

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN
BÌNH THUAN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

Binhthuan Statistical Yearbook

2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chủ biên:

PHẠM QUỐC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận

Biên soạn:

TẬP THỂ CÔNG CHỨC

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Bình Thuận xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận.

Niên giám Thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2022 được xuất bản bao gồm số liệu các năm: 2018, 2019, 2020, 2021 và sơ bộ năm 2022. Các số liệu được thu thập, xử lý tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của Hệ thống ngành Thống kê Việt Nam.

Cục Thống kê Bình Thuận mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê Bình Thuận ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

FOREWORD

Statistical Yearbook is a printed matter published annually by Binh Thuan Statistics Office. Its contents include basic data reflecting socio-economic situation of Binh Thuan province.

Binh Thuan Statistical Yearbook 2022 includes the data of years: 2018, 2019, 2020, 2021 and preliminary 2022. The data were collected, integrated and calculated in accordance with scope, method of Viet Nam General Statistics Office.

Binh Thuan Statistics Office look forward to receiving further comments to perfect Binh Thuan Statistical Yearbook to better meet the needs of the leaders, organizations and statistical information users.

BINH THUAN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận năm 2022	7
<i>Overview on socio-economic situation in Binh Thuan in 2022</i>	19
Đơn vị hành chính và đất đai	
<i>Administrative unit and land</i>	33
Dân số và lao động - <i>Population and labour</i>	43
Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm	
<i>National accounts, state budget, banking and insurance</i>	113
Công nghiệp, đầu tư và xây dựng	
<i>Industry, investment and construction</i>	155
Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, cooperative and individual establishment</i>	203
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	299
Thương mại và du lịch - <i>Trade and tourism</i>	399
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	417
Vận tải và truyền thông	
<i>Transport and communication</i>	457
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	475
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	519

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI BÌNH THUẬN NĂM 2022

Kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh phát triển tích cực so với năm 2021, nhiều chỉ tiêu dần phục hồi và tăng trưởng khá; tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp tốt hơn, cho thấy tín hiệu phục hồi tích cực sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức cũng không ít, đặc biệt còn nhiều yếu tố rủi ro khó lường từ diễn biến dịch Covid-19, lạm phát, giá cả nguyên vật liệu đầu vào (xăng dầu, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu...) tăng cao, tình hình căng thẳng giữa Nga và Ukraine, Trung Quốc hạn chế trong việc nhập khẩu... đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) năm 2022 tăng 7,56% so với năm 2021, trong đó: giá trị tăng thêm tăng 8,12%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,06%. Giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,11%; công nghiệp xây - dựng tăng 6,44% (công nghiệp tăng 5,71%; xây dựng tăng 9,96%); dịch vụ tăng 14,97%.

Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành đạt 97.137,9 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 77,58 triệu đồng, tương đương 3.329,7 USD (tăng 279,3 USD so với năm 2021).

Về cơ cấu kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,78%; khu vực dịch vụ chiếm 32,42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,2%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2022 đạt 11.085,4 tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 10.089,9 tỷ đồng (chưa tính thu từ xổ số kiến thiết), giảm 0,38%; thu thuế xuất nhập khẩu đạt 995,6 tỷ đồng, giảm 41,53%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 đạt 31.662,06 tỷ đồng, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 4.252,09 tỷ đồng, tăng 10,27%; chi thường xuyên 7.047,92 tỷ đồng, tăng 4,52%.

3. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 41.635,9 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 43,05% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 9.355,2 tỷ đồng (chiếm 22,5% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 13,9%; khu vực ngoài nhà nước đạt 29.900,8 tỷ đồng (chiếm 71,8% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 18,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.379,9 tỷ đồng (chiếm 5,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 41,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2022 có 02 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký là 16,06 triệu USD, tăng 01 dự án so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 119 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3.403,6 triệu USD, trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 2.123,5 triệu USD, chiếm 62,4% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 678,4 triệu USD, chiếm 19,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 405,84 triệu USD, chiếm 11,9%; các ngành còn lại đạt 195,9 triệu USD, chiếm 5,8%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Bình Thuận tính đến ngày 31/12/2022, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 2.376,7 triệu USD, chiếm 69,8% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Ucraina đạt 400 triệu USD, chiếm 11,8%; Hàn Quốc đạt 134,3 triệu USD, chiếm 3,9%; Canada đạt 100 triệu USD, chiếm 2,9%; Mỹ đạt 98,6 triệu USD, chiếm 2,9%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2022 đạt 95,8 triệu USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.137,66 nghìn m², tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nhà ở chung cư đạt 42,4 nghìn m², chiếm 3,7%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.095,26 nghìn m², chiếm 96,3%. Năm 2022, nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt

1.116,6 nghìn m², tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 1.110,5 nghìn m², chiếm 99,5%; nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 2,02 nghìn m², chiếm 0,2% và nhà biệt thự đạt 4,11 nghìn m², chiếm 0,4%.

4. Tình hình đăng ký kinh doanh

Trong năm 2022 đã cấp đăng ký mới 1.504 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh), tăng 53,63% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký 9.142,21 tỷ đồng, tăng 0,26% so với cùng kỳ năm trước; giải thể 330 doanh nghiệp, tăng 50% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 381, tăng 37,55% so với cùng kỳ năm trước; đăng ký thay đổi 1.519 doanh nghiệp, so với cùng kỳ năm trước tăng 23,3%.

5. Thực hiện chính sách bảo hiểm

Trong năm 2022, toàn tỉnh có 1.263.150 người tham gia bảo hiểm, tăng 1,43% so với năm 2021, trong đó: Số người tham gia bảo hiểm xã hội 107.921 người; số người tham gia bảo hiểm y tế 1.066.582 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 88.647 người.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 2.703 tỷ đồng, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.638 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 985 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 80 tỷ đồng. Tổng số tiền chi bảo hiểm năm 2022 đạt 2.590 tỷ đồng, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 1.711 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 694 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 185 tỷ đồng.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

6.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Sản lượng lương thực cả năm 2022 đạt 832.158,5 tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng lúa đạt 736.174,8 tấn, giảm 0,2%, năng suất đạt 61,1 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha; sản lượng bắp đạt 95.983,7 tấn; giảm 6,8%, năng suất đạt 65,5 tạ/ha, giảm 1,7 tạ/ha.

- Tổng diện tích trồng cây lâu năm đạt 108.049,5 ha, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 667.742,5

ha, tăng 1,4%; cây ăn quả lâu năm đạt 39.622,6 ha, giảm 9,4%; các loại cây lâu năm còn lại 1.810,2 ha, tăng 5,1%.

- Chăn nuôi trong năm 2022 tiếp tục được duy trì và phát triển; đàn trâu giảm nhẹ, đàn bò phát triển ổn định; đàn lợn phát triển khá, giá thịt hơi vào những tháng cuối năm dự báo có xu hướng tăng do nhu cầu tiêu thụ vào các dịp Lễ, Tết nhiều doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi tập trung phát triển đàn; đàn gia cầm phát triển thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, một số trang trại, doanh nghiệp thành lập mới ở lĩnh vực chăn nuôi gà quy mô lớn đã góp phần làm cho tổng đàn gia cầm tăng cao, tại thời điểm 01/01/2023:

+ Toàn tỉnh có 8.525 con trâu, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, do khả năng tăng đàn chậm so với các loại vật nuôi khác, giá thịt trâu hơi giảm dẫn đến một số hộ giảm đàn. Chăn nuôi bò phát triển ổn định, một số mô hình trồng cỏ công nghiệp chăn nuôi bò vỗ béo tại các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong,... đang là xu hướng phát triển kinh tế của nhiều hộ nông thôn, toàn tỉnh có 179.355 con, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước (đàn bò của tỉnh chủ yếu là nuôi bò thịt).

+ Toàn tỉnh có 355.463 con lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh nghiệp 134.581 con, chiếm 37,9% trong tổng đàn; còn lại 220.882 con là của nông hộ, trang trại, chiếm 62,1% trong tổng đàn). Tỷ trọng đàn lợn trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần ở nông hộ và tăng dần ở doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi công nghệ cao (CP); các trang trại, doanh nghiệp CP có cơ sở vật chất, kỹ thuật cao, kiểm soát được bệnh dịch, từ khâu chăn nuôi đến khi tiêu thụ, sản xuất sản phẩm từ thịt được thực hiện theo dây chuyền khép kín, chủ động được nguồn cung nên không bị ảnh hưởng nhiều về giá đầu ra.

- Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2022 đạt 84,98 ngàn tấn, tăng 15,32% so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích trồng rừng mới tập trung năm 2022 đạt 3.995,2 ha, tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước (trong đó rừng sản xuất trồng mới đạt 3.977,1 ha, tăng 44,9%; rừng phòng hộ trồng mới 18,1 ha, tăng 11,7%).

- Trong năm 2022, tổng diện tích nuôi trồng đạt 3.120,9 ha, tăng 33,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá đạt 2.417,7 ha, tăng 41,15%; diện tích nuôi tôm đạt 664,1 ha, tăng 8,76%. Sản lượng thủy sản đạt 243,9 ngàn tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng khai thác đạt 231,3 ngàn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước (Khai thác biển đạt 230.692,8 tấn, tăng 0,6%; khai thác nội địa đạt 635,1 tấn, giảm 0,5%).

Sản lượng nuôi trồng đạt 12.603,2 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng nuôi chủ yếu là nuôi thủy sản nội địa, sản lượng đạt 12.369,5 tấn, tăng 11,8% so cùng kỳ năm trước.

6.2. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2022 với mức tăng trưởng thấp so với các năm trước đây và có sự chuyển dịch tăng trưởng từ ngành sản xuất và phân phối điện sang ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Trong bối cảnh dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước; các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ được tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, với tình hình lạm phát gia tăng; ảnh hưởng xung đột giữa Nga và Ukraine; giá nhiên, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn đến tăng chi phí sản xuất, vận chuyển; nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước đang có xu hướng giảm dần... đã tác động đến hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao (ngành khai khoáng tăng 27,44% do xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía đông, đoạn Phan Thiết - Dầu Giây; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,27%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 3,98%; ngành cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,01%.

Một số sản phẩm chủ yếu năm 2022 tăng so với năm 2021 như sau: Thức ăn gia súc tăng 7,8%; sản phẩm đá khai thác các loại tăng 38,68%; sản phẩm quần áo tăng 21,83%; hải sản đông lạnh tăng 10,04%; nước mắm tăng 4,17%.

6.3. Thương mại, dịch vụ; du lịch

- *Hoạt động thương mại, dịch vụ:* Sau dịch Covid-19 các cơ sở kinh doanh hoạt động trở lại, tình hình kinh tế dần phục hồi. Trong năm 2022 hoạt động bán lẻ hàng hoá và doanh thu các ngành dịch vụ tăng trưởng tương đối ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân trong tỉnh, nhất là trong dịp nghỉ lễ, Tết Nguyên đán. Các trung tâm siêu thị, chợ, các cơ sở kinh doanh luôn mở cửa phục vụ. Các ngày nghỉ lễ các cơ sở kinh doanh tăng cường phục vụ người dân và du khách, không để xảy ra gián đoạn kinh doanh, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hoá, giá cả thị trường hàng hoá luôn ổn định, không tăng đột biến. Các hoạt động du lịch, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, cơ sở lưu trú và các dịch vụ khác luôn mở cửa phục vụ cho người dân và du khách. Tuy nhiên trong năm, giá xăng dầu luôn có những biến động đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các đơn vị hoạt động vận tải. Sơ bộ năm 2022 doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 52.000,1 tỷ đồng, tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 giảm 0,08% so với tháng trước, tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,61%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 138 chợ được xếp hạng (tăng 01 chợ so với năm 2021), trong đó: Chợ xếp hạng 1 có 01 chợ, chợ xếp hạng 2 có 13 chợ, chợ xếp hạng 3 có 124 chợ. Số lượng siêu thị của tỉnh có 03 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

- *Du lịch:* Năm 2022 ngành kinh doanh du lịch có sự tăng trưởng trở lại, thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế tại địa phương. Cùng với Chính phủ chính thức mở cửa toàn bộ hoạt động du lịch đối với cả khách nội địa và khách nước ngoài nên lượng khách đến tăng so với cùng kỳ năm trước. Nhiều khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên nhộn nhịp trở lại. Các đơn vị lữ hành, các hoạt động dịch vụ khác có nhiều chuyển biến tốt tăng so với cùng kỳ năm trước. Sơ bộ năm 2022 các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh đón và phục vụ 5.632,5 ngàn lượt khách, tăng 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước; ngày khách du lịch ước đạt 10.275,4 ngàn ngày khách, tăng 3,3 lần so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến Bình Thuận đã bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi, tăng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên vẫn còn rất ít. Nhiều resort, điểm du lịch đã áp dụng giảm giá phòng lưu trú đến mức thấp, khuyến mãi một số dịch vụ. Lượng khách quốc tế đến Bình Thuận ước đạt 87,6 ngàn lượt khách, tăng 3,7 lần so với cùng kỳ năm trước; ngày khách phục vụ ước đạt 346,5 ngàn ngày khách tăng 3,9 lần so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu từ hoạt động du lịch lữ hành năm 2022 đạt 106.160 triệu đồng, tăng 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước.

6.4. Vận tải; bưu chính viễn thông

Năm 2022, vận chuyển hành khách đạt 9.559 nghìn lượt khách, tăng 20,56% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển hành khách đạt 784.459 nghìn lượt khách.km, tăng 2,21 lần, trong đó: Vận chuyển hành khách đường bộ đạt 9.400 nghìn lượt khách, tăng 19,35% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 770.084 lượt khách.km, tăng 2,20 lần so với năm 2021; vận chuyển hành khách đường biển đạt 158,4 nghìn lượt khách, tăng gần 3 lần và luân chuyển hành khách đường biển đạt 14.375 lượt khách.km, tăng 2,5 lần so với năm 2021.

Vận chuyển hàng hoá năm 2022 đạt 5.388 nghìn tấn, tăng 16,72% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển hàng hóa đạt 432.977 nghìn tấn.km, tăng 67,88%, trong đó: Vận chuyển đường bộ đạt 5.374 nghìn tấn, tăng 16,56% và luân chuyển đường bộ đạt 431.475 nghìn tấn.km, tăng 67,70% so với năm 2021; vận chuyển đường biển đạt 14 nghìn tấn, tăng 2,56 lần và luân chuyển đường biển đạt 1.502 nghìn tấn.km, tăng 2,41 lần so với năm 2021.

Năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.870.250 thuê bao, tăng 0,68% so với năm 2021. Số thuê bao Internet băng rộng cố định ước tính đạt 175.000 thuê bao, tăng 16,67% so với năm 2021.

7. Tình hình xã hội

7.1. Dân số, lao động và việc làm

- Dân số trung bình của tỉnh năm 2022 đạt 1.252.056 người, tăng 0,46% so với cùng kỳ năm trước (tăng 5.750 người), trong đó: Dân số thành thị 483.266 người, chiếm 38,6% tổng dân số; dân số nông thôn 768.790 người,

chiếm 61,4%; dân số nam 631.191 người, chiếm 50,41% và dân số nữ 620.865 người, chiếm 49,59%. Mật độ dân số trung bình đạt 157,64 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất ở huyện Phú Quý với mật độ dân số đạt 1.530,52 người/km² và thành phố Phan Thiết với mật độ dân số đạt 1.093,12 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 1,97 con/phụ nữ; tỷ số giới tính của dân số là 101,66; tỷ suất sinh thô là 15,37‰; tỷ suất chết thô là 6,93‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 8,44‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 11,07‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,73‰.

- Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 695.360 người, tăng 3.463 người so với cùng kỳ năm trước (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}), trong đó: Lao động nam chiếm 55,40%, lao động nữ chiếm 44,60%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,78% và lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 62,22%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế là 673.505 người, tăng 3.921 người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 18,47%, trong đó: Lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị 25,80% và khu vực nông thôn đạt 14,01%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,5%, trong đó: Khu vực thành thị 3,44% và khu vực nông thôn 3,54%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,62%, trong đó: Khu vực thành thị 1,45% và khu vực nông thôn 3,33%.

Trong năm 2022 đã tạo việc làm cho 22.000 lao động, tuyển mới và đào tạo nghề nghiệp 14.778 người. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 đạt 4.305 nghìn đồng, tăng 9,96% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,85%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 2,58%.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2022 - 2023, toàn tỉnh có 181 trường mầm non, giảm 1 trường so với năm học trước; 397 trường phổ thông, bao gồm: 239 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông; 18 trường phổ thông cơ

sở, 01 trường phổ thông trung học cấp 2-3 (Trường phổ thông trung học Lê Lợi), 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Trường phổ thông Lê Quý Đôn); toàn tỉnh có 1 trường đại học; 03 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp.

Toàn tỉnh có 4.382 giáo viên mẫu giáo, bằng so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy có 12.639 người, giảm 1,41%, bao gồm: 6.137 giáo viên tiểu học, giảm 0,78%; 4.095 giáo viên trung học cơ sở, giảm 2,61% và 2.207 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,81% so với năm học trước. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giảng viên đại học có 230 người, tăng 12,75% so với năm học trước. Số sinh viên đại học 2.680 người, tăng 6,01%, trong đó số sinh viên nữ 1.581 người, chiếm tỷ lệ 58,99% và tăng 0,13% so với năm học trước. Trong năm 2022, toàn tỉnh có 493 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 67,12% so với năm học trước.

Năm học 2022 - 2023, toàn tỉnh có 60.941 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 3,77% so với năm học trước; 242.166 học sinh phổ thông, tăng 0,55%, bao gồm 124.606 học sinh tiểu học, tăng 0,18%; 78.904 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,79% và 38.656 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3% so với năm học trước.

Số học sinh bình quân lớp học mẫu giáo đạt 26,8 học sinh/lớp; cấp tiểu học đạt 29,2 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 34,7 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 40,3 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên bậc học mẫu giáo là 13,9 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học 20,3 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 18,4 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,5 học sinh/giáo viên.

7.3. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin - truyền thông

- *Hoạt động văn hóa:* Trong năm 2022, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức phong phú, đa dạng nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân; đồng thời góp phần tuyên truyền, quảng bá về vùng đất và con người Bình Thuận thân thiện, giàu lòng mến khách và có truyền thống văn hóa đa dạng, đặc sắc, là cầu nối để thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan và hưởng thụ văn hóa.

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Được tổ chức sôi nổi, nhiều loại hình được tổ chức thường xuyên đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân. Đối với thể thao thành tích cao, trong năm 2022 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao của tỉnh đã tham gia thi đấu các giải đấu trường khu vực và quốc tế; kết quả giành được 12 huy chương, bao gồm 04 huy chương vàng, 04 huy chương bạc tại đấu trường Đông Nam Á và 04 huy chương đồng (01 thể giới; 02 Châu á và 01 Đông Nam á).

- *Thông tin - Truyền thông*: Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan có ấn phẩm báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, mở các chuyên trang, chuyên mục nhằm cung cấp thông tin và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện trong năm 2022.

7.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2022, hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã thực hiện bao phủ tiêm phòng vắc xin Covid-19, nâng cao năng lực giám sát, thu dung, điều trị, phục vụ tốt công tác khám và điều trị bệnh; đồng thời tổ chức duy trì hoạt động các dự án Chương trình mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình, truyền thông - giáo dục sức khỏe; phòng, chống HIV/AIDS, lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm khác; thực hiện tốt chăm sóc sức khỏe sinh sản, công tác kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám định; phối hợp phòng, chống ma túy; trang thiết bị y tế được trang bị đầy đủ đáp ứng cơ bản công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2022 là 145 cơ sở, trong đó: Có 10 bệnh viện (03 bệnh viện tư nhân), 12 phòng khám đa khoa khu vực, 112 trạm y tế xã, phường và 11 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh 4.478 giường, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: 2.488 giường trong các bệnh viện, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước; 430 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 575 giường tại các trạm y tế; 985 giường bệnh của cơ sở y tế khác. Bình quân 01 vạn dân có 30,7 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế là 4.840 người, tăng 0,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Có 4.188 người làm việc trong ngành y (tăng 0,9%); có 652 người làm việc trong ngành dược (giảm 1,2% so với năm trước). Số bác sĩ bình quân/01 vạn dân đã tăng từ 7,9 người năm 2021 lên 8,1 người năm 2022.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 96,4%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 6,93%, giảm 0,15 điểm phần trăm so với năm trước; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 11,52%, giảm 0,42 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 3,92%, giảm 0,22 điểm phần trăm so với năm trước.

7.5. Trật tự an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn Bình Thuận đã xảy ra 251 vụ tai nạn giao thông, làm 176 người chết và 133 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 2,71%; số người chết tăng 15,03% và số người bị thương giảm 15,82%.

Năm 2022, đã xảy ra 33 vụ cháy, nổ; không có người chết, không có người bị thương; thiệt hại ước tính 3.939 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 21 vụ.

Tóm lại: Trong năm 2022, nền kinh tế của tỉnh đã phục hồi khá mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19, nhiều ngành kinh tế đã khôi phục và đạt mức tăng trưởng cao.

Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định; số lượng gia súc, gia cầm, sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước. Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, quản lý bảo vệ rừng, nguồn lợi thủy sản được triển khai tích cực. Xây dựng nông thôn mới tiếp tục tập trung triển khai và công nhận thêm 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh lên 72/93 xã (đạt 77,42%), trong đó có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tiếp tục thực hiện việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá. Các chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục thực hiện tốt.

Hoạt động du lịch sôi động trở lại, phục hồi khá nhanh sau dịch Covid-19; lượt khách đến gấp 3,2 lần và doanh thu từ hoạt động du lịch gấp 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải, xuất nhập khẩu trở lại bình thường, thông suốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 24,9% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách nhà nước có nhiều cố gắng; chi ngân sách bảo đảm cho yêu cầu chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các nhiệm vụ trọng tâm, bức xúc. Hoạt động tín dụng trên địa bàn ổn định. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm trước.

Thu hút đầu tư phát triển có sự phục hồi, huy động vốn đầu tư toàn xã hội tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công bảo đảm kế hoạch đề ra (năm 2022 giải ngân đạt trên 95% kế hoạch). Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách. Thường xuyên đôn đốc, rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi nhất để thúc đẩy các dự án, các công trình trọng điểm.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy nhanh tiêm vắc xin phòng chống Covid-19 trên địa bàn tỉnh an toàn, đúng đối tượng. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm, thực hiện tốt. Chất lượng giáo dục, đào tạo được duy trì. Tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Bình Thuận. Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các văn hóa, văn nghệ, thể thao linh hoạt chuyển hướng hình thức đáp ứng hưởng thụ văn hóa và giải trí của nhân dân. Hoạt động thể dục thể thao diễn ra khá sôi động, thể thao thành tích cao đạt được kết quả khá, đội bóng đá nam Bình Thuận lên thi đấu hạng nhất Quốc gia vào năm 2023. Các chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BINH THUAN IN 2022

The province's year-on-year socio-economic situation developed positively in 2022, many indicators recovered gradually and grew significantly; the performance of enterprises was better, showing a positive recovery signal post Covid-19. However, many difficulties and challenges, especially unpredictable risk factors from the developments of the Covid-19 pandemic, increasingly high inflation, and input prices (petroleum, construction materials, fertilizer, pesticides, etc.), the continued conflict between Russia and Ukraine, China's restrictions on imports, etc. affected the socio-economic development of the province.

1. Economic growth

The year-on-year gross regional domestic product (GRDP) increased by 7.56% in 2022, of which: the value added rose 8.12%, and the import tax and taxes less subsidies on products spread 0.06%. The agriculture, forestry and fishery sector's value added went up 2.11%; the value added of the industry - construction sector expanded 6.44% (the growth of industrial activities, and construction activities were 5.71%, and 9.96%, respectively); the corresponding figure of the service sector increased by 14.97%.

The size of GRDP at current prices reached 97,137.9 billion VND in 2022; GRDP per capita attained 77.58 million VND, equivalent to 3,329.7 USD (an increase of 279.3 USD compared to that in 2021).

Regarding the economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 27.6%; the industry and construction sector made up 33.78%; the service sector represented 32.42%; the taxes less subsidies on products comprised 6.2%.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue reached 11,085.4 billion VND in 2022, a year-on-year decline of 6.3%, of which the domestic revenue attained 10,089.9

billion VND (excluding revenues from state-run lotteries), a fall of 0.38%; the revenue from export-import duties gained 995.6 billion VND, a downturn of 41.53%.

The total state budget expenditure reached 31,662.06 billion VND in 2022, a year-on-year increase of 35.7%, of which: the development investment expenditure was 4,252.09 billion VND, a rise of 10.27%; the recurrent expenditure achieved 7,047.92 billion VND, an uptrend of 4.52%.

3. Investment and construction

Total realized social investment capital at current prices was estimated to reach 41,635.9 billion VND in 2022, a year-on-year growth of 18.2%, and equivalent to 43.05% in GRDP, of which the State sector's investment reached 9,355.2 billion VND (accounting for 22.5% of the total realized social investment capital), a rise of 13.9%; the non-state sector's investment reached 29,900.8 billion VND (accounting for 71.8% of the total realized social investment capital), a soar of 18.1%; the foreign direct investment sector reached 2,379.9 billion VND (making up 5.7% of the total realized social investment capital)), a jump of 41.3%.

With regard to foreign direct investment, in 2022, 02 projects were newly licensed with registered capital of 16.06 million USD, while this figure was only 01 project in 2021. In addition, 119 turns of projects which were licensed since the previous years registered to adjust their investment capital with additional capital of 3,403.6 million USD, of which electricity, gas, steam and air-conditioning supply attracted the largest foreign direct investment with capital of 2,123.5 million USD, accounting for 62.4% of the total registered capital, followed by accommodation and food service activities (678.4 million USD, accounting for 19.9%), the manufacturing (405.84 million USD, accounting for 11.9%), and other activities (195.9 million USD, accounting for 5.8%). As of 31st December 2022, among the countries and territories making investment in projects in Binh Thuan province, China was the largest investor with the total capital of 2,376.7 million USD, accounting for 69.8% of the total registered capital, followed by Ukraine with the total capital of 400 million

USD, accounting for 11.8%; the total capital of Korea reached 134.3 million USD, accounting for 3.9%; the total capital of Canada reached 100 million USD, accounting for 2.9%; and the total capital of US reached 98.6 million USD, accounting for 2.9%. The realized foreign direct investment capital reached 95.8 million USD in 2022, expanded by 15.2% against the same period of 2021.

In 2022, the area of floors of completed residential buildings gained 1,137.66 thousand m², a year-on-year increase of 7.7%, of which the area of apartment buildings was 42.4 thousand m², accounting for 3.7% and the area of single detached houses gained 1,095.26 thousand m², accounting for 96.3%. In 2022, the completed single-owner occupied houses of households reached 1,116.6 thousand m², a year-on-year growth of 11.3%, of which the under 4-floor single detached houses obtained 1,110.5 thousand m², accounting for 99.5%; the above 4-floor single detached houses reached 2.02 thousand m², accounting for 0.2% and villas reached 4.11 thousand m², accounting for 0.4%.

4. Business registration status

In 2022, there were 1,504 newly registered enterprises (including affiliates, representative offices, business points), a year-on-year increase of 53.63%. The total registered capital was 9,142.21 billion VND, a year-on-year growth of 0.26%; 330 enterprises dissolved, a year-on-year increase of 50%; the number of enterprises temporarily shut down was 381 enterprises, a year-on-year increase of 37.55%; 1,519 enterprises registered to adjustment, a year-on-year growth of 23.3%.

5. Implement insurance policy

In 2022, there were 1,263,150 persons engaged in the insurance, a year-on-year increase of 1.43%, of which: the number of persons participated in the social insurance was 107,921 persons; the number of persons joined in the health insurance was 1,066,582 persons; the number of persons participated in the unemployment insurance was 88,647 persons.

The total insurance revenue in 2022 reached 2,703 billion VND, of which: the social insurance gained 1,638 billion VND; the health insurance reached 985 billion VND; the unemployment insurance recorded 80 billion VND. The total insurance expenditure in 2022 achieved 2,590 billion VND, of which: the social insurance expenditure reached 1,711 billion VND; the health insurance reached 694 billion VND; the unemployment insurance obtained 185 billion VND.

6. Result of production and business of the economic sectors

6.1. Agriculture, forestry and fishery

- In 2022, the food production reached 832,158.5 tons, a year-on-year decline of 1%, of which paddy production 736,174.8 tons, a decline of 0.2%, the yield reached 61.1 quintals/ hectare, an increase of 1.3 quintals/hectare; maize production reached 95,983.7 tons; a drop of 6.8%, the yield reached 65.5 quintals/hectare, a decrease of 1.7 quintals/hectare.

- The total area of perennial crops reached 108,049.5 hectares, a year-on-year decline of 3%, of which the area of perennial industrial crops was 667,742.5 ha, an increase of 1.4 %; the area of perennial fruits was 39,622.6 hectares, a decline of 9.4%; the area of other perennial crops 1,810.2 hectares, a growth of 5.1%.

- In 2022, livestock production witnessed a stability and positive growth, of which cattles and pigs showed a rising and stable growth, while buffalo saw a slight decrease. The live weight prices in the last months of the year increased due to the demand for consumption on holidays and Tet. Enterprises and livestock farms focused on developing livestock population, of which poultry population witnessed a favorable development and the epidemics was under control. A number of newly establishments and farms operated in large-scale chicken raising, which contributed to the increase in the total number of poultry population, at the time point 01/01/2023:

+ The total number of buffaloes in the province reached 8,525 heads, a year-on-year decline of 0.2%. Due to a slow growth of the population compared to other livestock's, the price of live weight buffalo recorded a slight

decrease. Therefore, households reduced their raising. Thanks to a stable development of cattle raising, a number of models of industrial grass growing for fattening cattle were applied in districts like Bac Binh, Ham Thuan Bac, and Tuy Phong, etc. This was a trend of economic development for rural households. The cattle population in the province reached 179,355 heads, a year-on-year increase of 3.6% (mainly the cattle for meat).

+ The total number of pigs in the province reached 355,463 heads (excluding piglets), a year-on-year surge of 10.4%, (of which 134,581 heads were raised by enterprises, sharing 37.9% of the total livestock population, the remaining 220,882 heads owned by households and farms, sharing 62.1% of the total population). The proportion of pigs in the province showed a shrink in households and an increase in enterprises and hi-tech livestock farms (CP). CP farms and enterprises who owned high-tech facilities and were able to control diseases from production to consumption, their production of meat products was carried out in a closed chain, and they could ensure the supply, so they were not affected by the output price.

- In 2022, the total live weight production reached 84.98 thousand tons, a year-on-year growth of 15.32%.

- In 2022, the newly concentrated forest area reached 3,995.2 hectares, a year-on-year surge of 43.7% (of which newly planted production forest 3,977.1 hectares, a growth of 44.9%; protected forest 3,977.1 hectares, an increase of 44.9%; newly planted by households 18.1 hectares, a growth 11.7%.

- In 2022, the total aquaculture area reached 3,120.9 hectares, a year-on-year surge of 33.29%, of which: Fish culturing area 2,417.7 hectares, a growth of 41.15%; shrimp culturing area 664.1 hectares, a growth of 8.76%. Fishery production reached 243.9 thousand tons, a year-on-year increase of 1%, of which: fishery capturing production reached 231.3 thousand tons, a year-on-year increase of 0.7% (Marine fishery) reached 230,692.8 tons, an expansion of 0.6%; inshore capturing reached 635.1 tons, a decline of 0.5%).

The aquaculture production reached 12,603.2 tons, a year-on-year growth of 5.2%. The aquaculture production was mainly inland with the production of 12,369.5 tons, a year-on-year surge of 11.8%.

6.2. Industrial production

The year 2022 witnessed a low growth rate in industrial production activities compared to previous years. Within the industry sector, the growth rate was shifted from the electricity production and distribution to the manufacturing. As the Covid-19 pandemic was controlled nationwide, and trade agreements such as EVFTA and CPTPP proved their efficiency, industrial activities in the province maintained the growth rate and development. However, the rising inflation, the impacts of the Russia - Ukraine conflict, the rising costs of production and transport caused by the high prices of fuels and input materials, and the gradual decline in external consumption demands exerted influence on the industrial production activities in the province.

The year-on-year index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 0.55% in 2022, of which mining and quarrying, and manufacturing recorded a sharp increase (the mining and quarrying soared by 27.44% due to the construction of North – South East expressway, and Phan Thiet - Dau Giay route; the manufacturing surged up 13.27%); electricity, gas, steam and air-conditioning supply fell by 3.98%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities jumped by 6.01%.

Some main industrial products recorded a year-on-year growth in 2022, specifically: Animal feed, stone of all kinds, clothes, and fish sauce rose by 7.8%, 38.68%, 21.83%, 10.04%, and 4.17%, respectively.

6.3. Trade, service and tourism

- *Trade and service activities:* After the Covid-19 pandemic, business establishments reopened, the economic situation gradually recovered. In 2022, retail sales of goods and turnover from service activities gained a relatively steady growth, promptly meeting the needs of people in the province,

especially during public holidays and Lunar New Year. Supermarkets, markets, and business establishments were always open for service. On public holidays, business establishments enhanced their service to habitants and tourists, avoided business interruptions and shortages of goods, as well as maintained stable market prices. Tourism activities, restaurants, catering services, accommodation facilities and other services were always open to serve habitants and visitors. However, during the year, gasoline prices always fluctuated, affecting production and business activities and transport units. Preliminarily in 2022, retail sales of goods reached 52,000.1 billion VND, up 15.04% over the same period last year.

Consumer price index (CPI) in December 2022 decreased by 0.08% over the previous month, increased by 4.18% over the same period last year; Average year-on-year CPI in 2022 increased by 3.61%.

As of December 31, 2022, the whole province had 138 ranked markets (an increase of 01 market compared to that in 2021), of which: 01 market type I, 13 markets type II, 124 markets type III. The province had 03 supermarkets and 01 commercial center.

- Tourism: In 2022, the tourism activity gained recovery, boosting the growth of local economic sectors. When the Government officially opened all tourism activities to both domestic and foreign tourists, the number of visitors increased over the same period last year. Many hotels, restaurants and retail chains in tourist destinations were back to life. Travel agencies, other service activities experienced many good changes compared to the same period last year. Preliminarily in 2022, tourist accommodation establishments in the province welcomed and served 5,632.5 thousand visitors, an increase of 3.2 times over the same period last year; the days of occupancy in tourist accommodation establishments were estimated at 10,275.4 thousand, an increase of 3.3 times over the same period last year.

International visitors to Binh Thuan began to show recovery and growth signs compared to the same period last year, but the growth was not much.

Many resorts and tourist attractions applied discounts on accommodation to a low level, promoting some services. The number of international visitors to Binh Thuan was estimated at 87.6 thousand arrivals, an increase of 3.7 times over the same period last year; the days of occupancy in tourist accommodation establishments were estimated at 346.5 thousand days, an increase of 3.9 times compared to the same period last year.

Turnover from travel and tourism activities in 2022 reached 106,160 million VND, an increase of 3.2 times over the same period last year.

6.4. Transportation, telecommunication

In 2022, passenger transport reached 9,559 thousand passengers, a year-on-year increase of 20.56% and passenger traffic gained 784,459 thousand passengers-kilometers, increasing by 2.21 times, of which: road passenger transport was 9,400 thousand passengers, an increase of 19.35% and road passenger traffic reached 770,084 passengers-km, an increase of 2.20 times compared to that in 2021; seaway passenger transport reached 158.4 thousand passengers, an increase of nearly 3 times and seaway passenger traffic reached 14,375 passengers-km, an increase of 2.5 times compared to that in 2021.

Freight transport in 2022 reached 5,388 thousand tons, an increase of 16.72% compared to that in 2021 and freight traffic gained 432,977 thousand tons-km, an increase of 67.88%, of which: road transport reached 5,374 thousand tons, an increase of 16.56% and road traffic reached 431,475 thousand tons-km, an increase of 67.70% compared to that in 2021; seaway transport reached 14 thousand tons, an increase of 2.56 times and seaway traffic reached 1,502 thousand tons.km, an increase of 2.41 times compared to that in 2021.

In 2022, the total number of telephone subscribers was 1,870,250 subscribers, gaining a year-on-year increase of 0.68%. The number of landline, broadband Internet subscribers was estimated at 175,000 subscribers, gaining a year-on-year increase of 16.67%.

7. Social issues

7.1. Population, labor and employment

- The average population of the province reached 1,252,056 persons in 2022, a year-on-year growth of 0.46% (equivalent to 5,750 persons), of which the population in the urban areas and rural areas were 483,266 persons and 768,790 persons, respectively, with the corresponding relative figures of 38.60% and 61.40%. The male population was 631,191 persons, making up 50.41% and female population was 620,865 persons, accounting for 49.59%. The average population density was 157.64 persons per km². The population was unevenly distributed, with the highest concentration in Phu Quy district (1,530.52 persons per km²) and Phan Thiet city (1,093.12 persons per km²).

The total fertility rate reached 1.97 children per woman in 2022. The sex ratio of the population was 101.66. The crude birth rate was 15.37‰ while the crude death rate was 6.93‰. The natural growth rate attained 8.44‰. The infant mortality rate was 11.07‰ while the under-5-mortality rate was 16.73‰.

- In 2022, the labor force aged 15 and over was 695,360 persons, an increase of 3,463 persons (it was calculated and adjusted since 2019 in accordance with the new conceptual framework {ILCS19}, replacing the old conceptual framework {ILCS13}), of which male employees and female employees accounted for 55.40% and 44.60%, respectively. The labor force in urban areas and in rural areas accounted for 37.78% and 62.22%, respectively. The employed population aged 15 and over working in the economic sectors were 673,505 persons, an increase of 3,921 persons over the same period of 2021. The percentage of trained labor force aged 15 years and over with degrees and certificates reached 18.47%, of which trained employees of the urban areas and the rural areas gained 25.80% and 14.01%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age was 3.5% in 2022, of which the unemployment rates in the urban areas and the rural areas were 3.44% and 3.54%, respectively. The underemployment rate of the labor

force in working age was 2.62%, of which the underemployment rates in the urban areas and rural areas were 1.45% and 3.33%, respectively.

In 2022, 22,000 workers were employed, 14,778 persons were recruited and trained. Per capita income per month in 2022 reached 4,305,000 VND, an increase of 9.96% over the same period last year. The percentage of households having hygienic water reached 98.85%; the rate of multidimensional poverty households was 2.58%.

7.2. Education and training

In the school year 2022 - 2023, the whole province had 181 preschool, reduction of 1 school compared to the previous year; 397 general schools, including: 239 primary schools; 112 lower secondary schools, 26 upper secondary schools; 18 primary and lower secondary schools, 1 lower and upper secondary school (Le Loi lower and upper secondary school), 1 general school for many levels of education (Le Quy Don general school); 1 university; 03 colleges and 01 vocational intermediate school.

The whole province had 4,382 preschool teachers, equal to the previous school year; the number of classroom teachers in the general schools was 12,639 persons, down 1.41%, including 6,137 primary teachers, down 0.78%; 4,095 lower secondary school teachers, down 2.61% and 2,207 upper secondary school teachers, a year-on-year growth of 0.81%. The majority of general school teachers had at least standard training qualifications. The number of university lecturers was 230 persons, a year-on-year increase of 12.75%. The number of university students was 2,680 persons, an increase of 6.01%, of which the number of female students was 1,581, accounting for 58.99% and a year-on-year increase of 0.13%. In 2022, the whole province had 493 university graduates, a year-on-year growth of 67.12%.

In the school year 2022 - 2023, the whole province had 60,941 preschool pupils, a year-on-year increase of 3.77%; 242,166 general school pupils, a year-on-year rise of 0.55%, including 124,606 primary school pupils, 78,904 lower secondary school pupils and 38,656 upper secondary school pupils, a year-on-year increase of 0.18%, 0.79% and 1.3%, respectively.

The average number of pupils per class in the preschool, the primary secondary school, the lower secondary school, and the upper secondary school was 26.8; 29.2; 34.7 and 40.3, respectively. The average number of pupils per teacher in the preschool, the primary school, the lower secondary school and upper secondary school was 13.9, 20.3, 18.4 and 17.5, respectively.

7.3. Culture, sports, and communication

- *Culture*: In 2022, cultural and artistic activities organized in diversified forms to serve the province's political tasks and meet the people's demand for cultural and mental enjoyment. At the same time, those activities also contributed to promote Binh Thuan's landscape and people who are friendly, hospitable with a unique and diverse cultural tradition, as a bridge to attract domestic and foreign tourists.

- *Physical training and mass sport*: Physical training and mass sport were regularly and enthusiastically organized and attracted a large number of people from all social classes. Regarding elite sports, in 2022 Binh Thuan sport sector achieved many outstanding achievements. Provincial sports delegation competed in regional and international competitions and won 12 medals, including 04 gold medals and 04 silver medals in the Southeast Asian arena and 04 bronze medals (01 World; 02 Asia and 01 Southeast Asia).

- *Communication*: Information and communication was promoted. Press agencies, radio, television and agencies with press publications in the province strengthened communication, opened special editions to provide information and raise awareness to all levels, sectors and people in the province on the implementation of political tasks and events in 2022.

7.4. Health and community health care

In 2022, health activities in the province witnessed positive development. The province implemented Covid-19 vaccination coverage, improved the capacity of monitoring, collection and treatment, well served examination and treatment. At the same time, the authorities maintained Projects on Population - Family Planning Target Program, health education communication; prevention and control of HIV/AIDS, tuberculosis, leprosy, malaria, dengue

fever and other infectious diseases; well performed reproductive health care, testing, quarantine and assessment; coordinated drug prevention; and provided medical equipment to meet the basic needs of people's health care

As of 31 December 2022, the number of health care establishments in the province was 145, including 10 hospitals (3 private hospitals), 12 regional polyclinics, 112 health stations in communes, wards, and 11 other health establishments. There were 4,478 patient beds, a year-on-year increase of 1.3%, of which 2,488 beds in hospitals, rose by 2.47%; 430 beds in regional polyclinics, and 575 beds in health stations, and 985 beds in other health establishments. The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 30.7 beds.

As of 31 December 2022, the number of health staff was 4,840 persons, a year-on-year growth of 0.64%, of which employees in health sector were 4,188 (up 0.9%); employees in pharmaceutical sector were 652, (a year-on-year decrease of 1.2%). The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 7.9 persons in 2021 to 8.1 persons in 2022.

In 2022, the percentage of fully vaccinated children under 1 year of age reached 96.4%. Prevalence of malnutrition (weight for age) among children under 5 years of age was 6.93%, a year-on-year contraction of 0.15 percentage points. Prevalence of malnutrition (height for age) among children under 5 years of age was 11.52%, down 0.42 percentage points. Prevalence of malnutrition (weight-for-height) among children under 5 years of age was 3.92%, a year-on-year decrease of 0.22 percentage points.

7.5. Social order and safety

In 2022, there were 251 traffic accidents occurred in the province, causing 176 deaths and 133 injuries. Compared to the figures of the previous year; the number of traffic accidents declined by 2.71%; number of death increased by 15.03%; number of wounded decreased by 15.82%.

In 2022, there were 33 fire and explosion incidents across the province. No casualty was recorded. An estimated value of loss was 3,939 million VND.

The number of fire and explosion incidents witnessed an increase of 21 incidents.

In short: In 2022, the provincial economy saw a strong recovery after the Covid-19 pandemic, many economic sectors recovered and achieved high growth.

Agricultural production remained stable; the number of livestock and poultry and fisheries and aquaculture production increased against the previous year. Disease prevention and control on plants and animals, management and protection of forests and fisheries resources were actively implemented. The authorities implemented new rural development and recognized 03 more communes meeting new-style rural standards, bringing the total number of communes meeting new-style rural standards in province to 72 out of 93 communes (reached 77.42%), of which 01 commune meets advanced new-style rural commune standard. The authorities continued to install vessel monitoring system equipments on fishing boats. Policies to support the development of ethnic minority areas continued to be well implemented.

After Covid-19, tourism recorded quick recovery; international arrivals were 3.2 times higher and revenue from tourism was 3.2 times higher against the previous year. Trade, service, transport, import and export resumed to normal. Total retail sales of consumer goods and services increased by 24.9% against the previous year. Export turnover increased by 30.9% over the same period of the previous year.

The state budget revenue saw many developments. Budget expenditure maintained current expenditure, capital expenditure, implementation of social security policies and other key and urgent tasks. Credit in the province was stable. The number of newly registered enterprises increased over the same period of the previous year.

Attraction for capital investment saw a recovery, total investment increased by 18.2% over the same period of the previous year. Progress of disbursement of public investment was on schedule (in 2022, disbursement reached over 95% of the plan). The authorities continued to improve provincial

investment climate and facilitated for attracting non-budget capital investment. The authorities regularly urged, reviewed and streamlined workflow and created the most favorable conditions to promote key projects.

The authorities well performed prevention and control of the Covid-19 in the new normal, and sped up the Covid-19 vaccination in safe manner and right beneficiaries in the province. Health care, disease prevention, food safety were always major concern. The quality of education and training was maintained. The authorities successfully organized activities to celebrate the 30th anniversary of the re-establishment of Binh Thuan province. Information, communication and promotion activities serving for political tasks and culture, arts and sports activities flexibly changed forms to meet people's enjoyment of culture and entertainment. Sports took place excitingly, elite sports achieved good results, Binh Thuan men's football team will compete in the Gold Star V.League 2 in 2023. Policies on social security and social welfare, taking care of policy beneficiaries and the poor were fully and timely implemented./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	37
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2022) <i>Land use (As of 1 January2022)</i>	38
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 1 January2022)</i>	39
4 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 1 January2022)</i>	40
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2022) <i>Change in natural land area index in2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 1 January2022)</i>	41

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
ĐẤT ĐAI**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON LAND**

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	124	19	12	93
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	18	14	-	4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9	5	-	4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	11	-	2	9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	18	-	2	16
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	17	-	2	15
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	13	-	1	12
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	13	-	1	12
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12	-	2	10
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	10	-	2	8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	-	-	3

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	794.259,8	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	702.218,5	88,40
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	356.828,7	44,92
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	117.666,5	14,81
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	55.176,8	6,94
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	62.489,7	7,87
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	239.162,2	30,11
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	340.517,0	42,87
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	165.450,3	20,83
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	141.135,0	17,77
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	33.931,7	4,27
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.115,9	0,39
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	539,9	0,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.217,1	0,15
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	83.169,3	10,48
Đất ở - <i>Homestead land</i>	10.367,0	1,30
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.295,4	0,41
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	7.071,6	0,89
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	58.563,5	7,38
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.285,8	0,16
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	22.393,5	2,82
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	11.327,8	1,43
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	23.556,4	2,97
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	371,3	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	2.823,4	0,36
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	11.030,8	1,39
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	13,3	0,002
Đất chưa sử dụng - Unused land	8.871,9	1,12
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.698,7	0,34
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	5.609,0	0,71
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	564,2	0,07

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	794.259,8	356.828,7	340.517,0	58.563,5	10.367,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	21.116,9	9.201,0	3.051,4	6.310,0	1.569,8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	18.373,6	12.591,7	1.857,1	1.261,6	913,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	77.858,5	18.338,5	49.054,2	3.551,0	1.289,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	186.576,6	80.611,8	91.220,7	8.376,6	1.317,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	134.348,3	59.484,7	64.358,8	4.498,4	1.717,7
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	105.818,2	44.384,0	52.877,6	4.873,1	994,3
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	119.902,4	45.674,3	66.691,6	4.237,2	705,2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	54.602,2	42.029,3	6.060,6	3.178,9	983,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	73.861,4	43.453,9	5.211,3	22.011,6	707,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.801,8	1.059,5	133,7	265,2	168,8

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) *Structure of used land use by types of land and by district* *(As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2,66	2,58	0,90	10,77	15,14
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2,31	3,53	0,55	2,15	8,82
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	9,80	5,14	14,41	6,06	12,44
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	23,50	22,58	26,77	14,31	12,70
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	16,91	16,67	18,90	7,68	16,57
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	13,32	12,44	15,53	8,32	9,59
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	15,10	12,80	19,59	7,24	6,80
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6,87	11,78	1,78	5,43	9,49
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	9,30	12,18	1,53	37,59	6,82
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,23	0,30	0,04	0,45	1,63

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,92	100,03	100,21
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	99,82	100,00	100,27
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	99,87	100,00	99,99
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	99,89	100,13	99,71
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,00	99,97	100,00	100,36
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	99,92	100,00	100,79
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	99,98	100,00	100,12
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	99,99	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	99,82	100,00	100,33
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	79
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	80
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
9	Dân số trung bình phân theo cấp huyện <i>Average population by district</i>	82
10	Dân số trung bình nam phân theo cấp huyện <i>Average male population by district</i>	83
11	Dân số trung bình nữ phân theo cấp huyện <i>Average female population by district</i>	84
12	Dân số trung bình thành thị phân theo cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	85
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	86
14	Dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	87
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	88
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	88
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	89
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	89

Biểu Table		Trang Page
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	90
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	91
21	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	92
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	93
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	94
24	Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	95
25	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
26	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	96
27	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	97
28	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101

Biểu Table		Trang Page
32	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	106
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
37	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	108
38	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	109
39	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	111

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = B \times 1000$$

P_{tb}

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng

hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $\text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account

workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình của tỉnh năm 2022 đạt 1.252.056 người, tăng 0,46% so với năm 2021 (tăng 5.750 người), trong đó: Dân số thành thị 483.266 người, chiếm 38,60% tổng dân số; dân số nông thôn 768.790 người, chiếm 61,40%; dân số nam 631.191 người, chiếm 50,41% và dân số nữ 620.865 người, chiếm 49,59%. Mật độ dân số trung bình đạt 157,64 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất ở huyện Phú Quý với mật độ dân số đạt 1.530,52 người/km² và thành phố Phan Thiết với mật độ dân số đạt 1.093,12 người/km².

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 1,97 con/phụ nữ; tỷ số giới tính của dân số là 101,66; tỷ suất sinh thô là 15,37‰; tỷ suất chết thô là 6,93‰; tỷ lệ tăng tự nhiên là 8,44‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là 11,07‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,73‰.

2. Lao động và việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 695.360 người, tăng 3.463 người so với cùng kỳ năm trước (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}), trong đó: Lao động nam chiếm 55,40%, lao động nữ chiếm 44,60%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,78% và lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 62,22%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế là 673.505 người, tăng 3.921 người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 18,47%, trong đó: Lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị 25,80% và khu vực nông thôn đạt 14,01%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,5%, trong đó: Khu vực thành thị 3,44% và khu vực nông thôn 3,54%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,62%, trong đó: Khu vực

thành thị 1,45% và khu vực nông thôn 3,33%. Năm 2022 đã tạo việc làm cho 22.000 lao động, tuyển mới và đào tạo nghề nghiệp 14.778 người./.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN2022

1. Population

The average population of the province reached 1,252,056 persons in2022, a year-on-year growth of 0.46% (equivalent to 5,750 persons), of which the population in the urban areas and rural areas were 483,266 persons and 768,790 persons, respectively, with the corresponding relative figures of 38.60% and 61.40%. The male population was 631,191 persons, making up 50.41% and female population was 620,865 persons, accounting for 49.59%. The average population density was 157.64 persons per km². The population was unevenly distributed, with the highest concentration in Phu Quy district (1,530.52 persons per km²) and Phan Thiet city (1,093.12 persons per km²).

The total fertility rate reached 1.97 children per woman in2022. The sex ratio of the population was 101.66. The crude birth rate was 15.37‰ while the crude death rate was 6.93‰. The natural growth rate attained 8.44‰. The infant mortality rate was 11.07‰ while the under-5-mortality rate was 16.73‰.

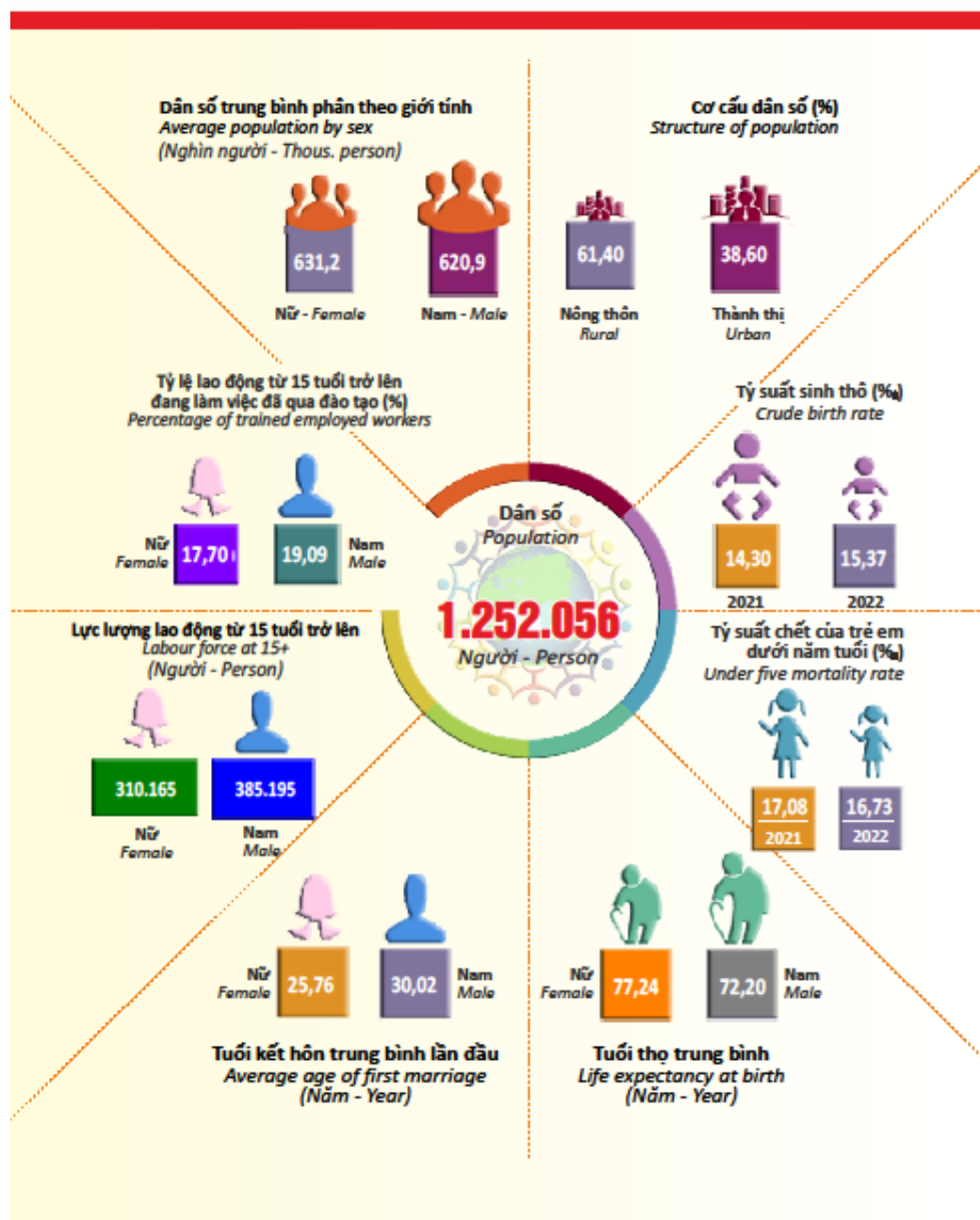
2. Labor and employment

In2022, the labor force aged 15 and over was 695,360 persons, an increase of 3,463 persons (it was calculated and adjusted since 2019 in accordance with the new conceptual framework {ILCS19}, replacing the old conceptual framework {ILCS13}), of which male employees and female employees accounted for 55.40% and 44.60%, respectively. The labor force in urban areas and in rural areas accounted for 37.78% and 62.22%, respectively. The employed population aged 15 and over working in the economic sectors were 673,505 persons, an increase of 3,921 persons over the same period of 2021. The percentage of trained labor force aged 15 years and over with degrees and certificates reached 18.47%, of which trained employees of the urban areas and the rural areas gained 25.80% and 14.01%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age was 3.5% in 2022, of which the unemployment rates in the urban areas and the rural areas were 3.44% and 3.54%, respectively. The underemployment rate of the labor force in working age was 2.62%, of which the underemployment rates in the urban areas and rural areas were 1.45% and 3.33%, respectively. In 2022, 22,000 workers were employed, 14,778 persons were recruited and trained./.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT

2022



6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.942,5	1.252.056	157,64
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	211,2	230.834	1.093,12
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	183,7	108.519	590,61
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	778,6	146.904	188,68
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.865,8	133.010	71,29
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.343,5	188.607	140,39
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.058,2	119.761	113,18
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.199,0	98.878	82,47
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	545,9	126.580	231,88
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	738,6	71.383	96,65
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	18,0	27.580	1.530,52

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	304.886	118.015	186.871
2019	329.086	125.223	203.863
2020	332.430	128.240	204.190
2021	334.230	128.793	205.437
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	335.846	129.405	206.441

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2018	1.227.269	616.452	610.817	468.833	758.436
2019	1.232.267	619.167	613.100	469.276	762.991
2020	1.239.256	623.104	616.152	478.714	760.542
2021	1.246.306	626.974	619.332	479.845	766.461
Sơ bộ - Prel. 2022	1.252.056	631.191	620.865	483.266	768.790
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2018	0,56	0,59	0,52	0,24	0,75
2019	0,41	0,44	0,37	0,09	0,60
2020	0,57	0,64	0,50	2,01	-0,32
2021	0,57	0,62	0,52	0,24	0,78
Sơ bộ - Prel. 2022	0,46	0,67	0,25	0,71	0,30
Cơ cấu - Structure (%)					
2018	100,00	50,23	49,77	38,20	61,80
2019	100,00	50,25	49,75	38,08	61,92
2020	100,00	50,28	49,72	38,63	61,37
2021	100,00	50,31	49,69	38,50	61,50
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	50,41	49,59	38,60	61,40

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.227.269	1.232.267	1.239.256	1.246.306	1.252.056
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	226.303	227.005	228.536	229.830	230.834
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	107.155	107.184	107.593	108.043	108.519
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	144.859	144.972	145.470	146.231	146.904
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	128.432	129.527	130.876	132.230	133.010
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	182.808	184.349	186.268	187.751	188.607
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	114.936	116.682	117.911	119.096	119.761
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	98.911	98.633	98.509	98.610	98.878
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	126.284	126.184	126.096	126.241	126.580
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	70.760	70.781	70.917	71.040	71.383
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26.821	26.950	27.080	27.234	27.580

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	616.452	619.167	623.104	626.974	631.191
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	111.875	112.334	113.308	114.043	114.731
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	54.078	54.090	54.341	54.581	54.972
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	73.139	73.215	73.550	73.997	74.467
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	64.555	65.103	65.785	66.511	67.103
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	92.070	92.934	94.076	94.861	95.488
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	58.317	59.202	59.884	60.497	60.985
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	49.490	49.375	49.278	49.312	49.501
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63.283	63.155	63.007	63.157	63.407
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	35.802	35.811	35.837	35.910	36.183
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13.843	13.948	14.038	14.105	14.354

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	610.817	613.100	616.152	619.332	620.865
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	114.428	114.671	115.228	115.787	116.103
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	53.077	53.094	53.252	53.462	53.547
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	71.720	71.757	71.920	72.234	72.437
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	63.877	64.424	65.091	65.719	65.907
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	90.738	91.415	92.192	92.890	93.119
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	56.619	57.480	58.027	58.599	58.776
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	49.421	49.258	49.231	49.298	49.377
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63.001	63.029	63.089	63.084	63.173
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	34.958	34.970	35.080	35.130	35.200
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	12.978	13.002	13.042	13.129	13.226

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	468.833	469.276	478.714	479.845	483.266
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	194.155	194.428	195.760	196.200	197.064
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	65.504	65.060	65.337	65.507	65.854
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	65.369	65.125	72.133	72.221	72.763
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	27.631	27.830	28.139	28.257	28.698
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	31.170	31.326	31.668	31.776	32.139
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14.471	14.715	14.875	14.962	15.326
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	16.612	16.688	16.672	16.683	16.806
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	35.228	35.243	35.224	35.242	35.463
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	18.693	18.861	18.906	18.997	19.153
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	758.436	762.991	760.542	766.461	768.790
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	32.148	32.577	32.776	33.630	33.770
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	41.651	42.124	42.256	42.536	42.665
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	79.490	79.847	73.337	74.010	74.141
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100.801	101.697	102.737	103.973	104.312
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	151.638	153.023	154.600	155.975	156.468
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100.465	101.967	103.036	104.134	104.435
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	82.299	81.945	81.837	81.927	82.072
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	91.056	90.941	90.872	90.999	91.117
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	52.067	51.920	52.011	52.043	52.230
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26.821	26.950	27.080	27.234	27.580

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	940.915	922.816	941.208	942.218	959.147
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	245.954	224.850	254.199	259.645	285.627
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	598.157	612.177	593.666	593.571	577.360
Góa - <i>Widowed</i>	69.102	63.431	66.059	62.987	67.532
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	27.702	22.358	27.284	26.015	28.628

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)					
	100,32	100,99	101,13	101,23	101,66
Thành thị - Urban	100,71	99,21	99,49	99,21	99,85
Nông thôn - Rural	100,07	102,10	102,17	102,52	102,82
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)					
	1,82	1,91	1,96	2,06	1,97

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2018	14,23	6,40	7,83
2019	14,60	5,80	8,80
2020	14,32	5,82	8,50
2021	14,30	6,34	7,96
Sơ bộ - Prel. 2022	15,37	6,93	8,44

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	12,05	13,72	10,29
2019	11,80	13,44	10,08
2020	11,62	13,23	9,92
2021	11,42	13,00	9,75
Sơ bộ - Prel. 2022	11,07	12,62	9,45

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	18,04	23,78	11,96
2019	17,70	23,33	11,73
2020	17,38	22,91	11,52
2021	17,08	22,51	11,32
Sơ bộ - Prel. 2022	16,73	22,13	11,01

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2018	1,40	1,28	1,53
2019	7,07	7,06	7,09
2020	1,00	0,79	1,22
2021	0,56	0,53	0,88
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	0,49	0,56	0,43
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2018	3,02	4,52	1,55
2019	27,77	27,73	27,89
2020	10,34	12,36	8,18
2021	5,91	4,64	7,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	4,17	4,78	3,55
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-emigration rate</i>			
2018	-1,62	-3,24	-0,02
2019	-20,70	-20,67	-20,80
2020	-9,34	-11,57	-6,96
2021	-5,35	-4,11	-6,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-3,68	-4,22	-3,12

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	74,38	71,90	77,00
2019	74,50	72,00	77,10
2020	74,56	72,11	77,17
2021	74,65	72,20	77,24
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74,65	72,20	77,24

21 Số cuộc kết hôn năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.985	11.388	1.597
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.858	1.732	126
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.217	1.054	163
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.528	1.307	221
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.374	1.195	179
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.941	1.694	247
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.414	1.238	176
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.095	962	133
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.409	1.184	225
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	882	755	127
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	267	267	-

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	26,40	28,48	24,10
2019	25,70	27,90	23,20
2020	26,64	28,97	23,88
2021	26,93	29,03	24,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	27,99	30,02	25,76

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.294	4.273	4.119	3.091	4.531
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	777	823	692	384	805
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	343	351	371	243	437
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	585	585	345	303	471
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	307	331	356	332	413
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	731	675	692	408	636
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	370	421	501	392	540
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	422	377	347	300	418
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	453	443	453	430	494
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	268	237	321	260	255
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	38	30	41	39	62

24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-
2021	-	-	-	-	-
Sơ bộ - Prel. 2022	-	-	-	-	-

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2018	94,08	94,80	93,40	95,70	92,99
2019	94,60	95,36	93,82	95,71	93,86
2020	95,10	95,71	94,47	95,74	94,76
2021	95,19	95,79	94,50	95,76	94,77
Sơ bộ - Prel. 2022	95,23	95,81	94,59	95,78	94,77

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	74,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	73,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nữ - Female	75,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	88,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	98,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	83,50	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	65,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	54,40	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	97,50	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	79,40	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	69,80	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	84,40	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	77,20	100,00	100,00	100,00	100,00

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.581	9.941	10.262	8.991	11.780
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	5.396	5.743	5.929	5.117	6.544
Nữ - Female	5.185	4.198	4.333	3.874	5.236
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.092	1.837	2.036	1.703	2.214
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	686	783	702	771	880
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.155	1.227	1.149	1.062	1.538
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	969	991	1.211	1.101	1.448
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.851	2.211	2.066	1.475	2.101
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	667	768	796	723	927
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	659	603	660	643	786
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	861	890	947	891	1.103
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	480	479	544	466	625
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	161	152	151	156	158

28

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	723.795	711.276	705.822	691.897	695.360
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	392.624	390.752	417.734	382.778	385.195
Nữ - Female	331.171	320.524	288.088	309.119	310.165
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	275.293	264.515	257.705	260.385	262.690
Nông thôn - Rural	448.502	446.761	448.117	431.512	432.670
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,25	54,94	59,18	55,32	55,40
Nữ - Female	45,75	45,06	40,82	44,68	44,60
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	38,03	37,19	36,51	37,63	37,78
Nông thôn - Rural	61,97	62,81	63,49	62,37	62,22

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2018	706.386	387.780	318.606	267.683	438.703
2019	695.922	384.432	311.490	253.226	442.696
2020	688.203	410.538	277.665	248.038	440.165
2021	669.584	372.512	297.072	252.981	416.603
Sơ bộ - Prel. 2022	673.505	374.346	299.159	254.616	418.889
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>					
2018	57,56	62,91	52,16	57,10	57,84
2019	56,47	62,09	50,81	53,96	58,02
2020	55,53	65,89	45,06	51,81	57,88
2021	53,73	59,41	47,97	52,72	54,35
Sơ bộ - Prel. 2022	53,79	59,31	48,18	52,69	54,49

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2018	706.386	44.833	651.718	9.835
2019	695.922	44.038	642.562	9.322
2020	688.203	43.910	635.247	9.046
2021	669.584	43.959	616.489	9.136
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	673.505	42.154	621.469	9.882
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	6,35	92,26	1,39
2019	100,00	6,33	92,33	1,34
2020	100,00	6,38	92,31	1,31
2021	100,00	6,57	92,07	1,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	6,26	92,27	1,47

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	706.386	695.922	688.203	669.584	673.505
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	300.828	290.896	281.268	267.484	262.802
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.741	1.755	1.792	1.800	1.867
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	111.016	111.927	114.285	114.786	119.085
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.225	2.243	2.290	2.300	2.386
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.064	1.073	1.095	1.100	1.141
Xây dựng - <i>Construction</i>	55.138	55.591	56.787	56.985	59.119
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92.789	92.021	91.329	89.129	89.913
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	16.865	16.726	16.600	16.200	16.342
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49.763	49.352	48.980	47.800	48.220
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.353	1.342	1.332	1.300	1.311
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.123	3.097	3.074	3.000	3.026
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.562	1.549	1.537	1.500	1.513

31 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.603	2.581	2.562	2.500	2.522
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.499	2.478	2.459	2.400	2.421
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	17.594	17.449	17.317	16.900	17.048
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	18.843	18.688	18.547	18.100	18.259
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.849	8.776	8.710	8.500	8.575
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.852	3.820	3.791	3.700	3.732
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10.827	10.738	10.657	10.400	10.491
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.852	3.820	3.791	3.700	3.732
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	42,58	41,81	40,87	39,98	39,04
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,25	0,25	0,26	0,27	0,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	15,72	16,08	16,61	17,14	17,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,31	0,32	0,33	0,34	0,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,15	0,15	0,16	0,16	0,17
Xây dựng - Construction	7,81	7,99	8,25	8,51	8,78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	13,14	13,22	13,27	13,31	13,35
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2,39	2,40	2,41	2,42	2,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,04	7,09	7,12	7,14	7,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,44	0,45	0,45	0,45	0,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

32 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,49	2,51	2,52	2,52	2,53
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,67	2,69	2,69	2,70	2,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,25	1,26	1,27	1,27	1,27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,53	1,54	1,55	1,55	1,56
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	706.386	695.922	688.203	669.584	673.505
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.678	4.562	4.511	4.389	4.415
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	27.473	36.453	36.049	35.074	35.279
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	22.961	30.905	30.562	29.735	29.910
Nhân viên - <i>Clerks</i>	5.112	5.134	5.077	4.940	4.969
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	136.827	138.838	137.299	133.584	134.366
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	12.941	26.050	25.761	25.064	25.211
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	63.340	65.564	64.836	63.082	63.451
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	47.385	53.680	53.085	51.649	51.951
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	384.758	333.596	329.896	320.970	322.850
Khác - <i>Others</i>	911	1.140	1.127	1.097	1.103
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	16.842	23.546	23.285	23.547	23.685
Tự làm - <i>Own account worker</i>	258.641	254.822	251.996	241.699	243.114
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	107.128	97.533	96.451	98.145	98.720
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	389	384	374	376
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	323.775	319.632	316.087	305.819	307.610
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) Percentage of trained labour force by sex and by residence^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2018	16,01	14,70	17,56	19,67	13,76
2019	16,34	16,96	15,59	21,90	13,09
2020	17,77	18,54	16,73	25,41	13,44
2021	18,29	18,77	17,69	25,70	13,82
Sơ bộ - Prel. 2022	18,47	19,09	17,70	25,80	14,01

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	2,86	1,62	4,43	4,28	2,04
2019	2,94	1,96	4,19	5,20	1,58
2020	2,86	1,92	4,32	4,20	2,09
2021	3,50	2,83	4,42	3,04	3,79
Sơ bộ - Prel. 2022	3,50	2,99	4,20	3,44	3,54

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	1,03	1,17	0,85	0,53	1,32
2019	0,82	0,66	1,02	1,13	0,64
2020	2,55	2,30	2,96	1,50	3,14
2021	2,26	2,65	1,71	1,77	2,57
Sơ bộ - Prel. 2022	2,62	3,39	1,54	1,45	3,33

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	80,56	83,36	77,09	76,72	82,80
2019	80,77	83,88	76,99	75,93	83,49
2020	80,59	84,45	74,96	68,59	87,30
2021	82,57	85,34	79,10	76,80	86,08
Sơ bộ - Prel. 2022	81,49	83,87	78,50	78,63	83,36

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/labour

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	92,76	113,74	124,66	131,73	144,23
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	68,12	75,02	84,90	95,61	102,00
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	310,46	478,60	796,71	1.191,38	1.518,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	42,38	44,54	43,31	47,50	54,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.025,92	7.466,70	8.593,59	7.892,29	7.782,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	243,13	255,18	216,43	210,08	213,08
Xây dựng - <i>Construction</i>	46,77	54,95	60,76	68,95	78,98
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	51,88	59,11	64,09	70,89	80,35
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	65,29	79,64	71,73	63,38	97,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,70	116,51	103,62	88,75	128,93
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.177,07	1.288,45	1.298,71	1.370,86	1.443,99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	499,03	556,45	595,92	701,86	765,17
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.419,23	1.515,82	1.589,01	1.641,51	1.803,02

38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dongs/labour

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92,76	113,74	124,66	131,73	144,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	68,12	75,02	84,90	95,61	102,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	310,46	478,60	796,71	1.191,38	1.518,21
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	42,38	44,54	43,31	47,50	54,53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.025,92	7.466,70	8.593,59	7.892,29	7.782,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	243,13	255,18	216,43	210,08	213,08
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	46,77	54,95	60,76	68,95	78,98
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	51,88	59,11	64,09	70,89	80,35
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	65,29	79,64	71,73	63,38	97,89

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.298	5.614	5.404	5.510	6.244
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.924	5.247	4.750	4.965	5.783
Khai khoáng - Mining and quarrying	7.155	7.298	6.184	6.283	8.655
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.699	5.221	5.213	5.271	6.062
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.136	7.426	8.202	8.469	7.719
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	6.846	5.482	6.386	5.738	7.846
Xây dựng - Construction	5.779	6.526	6.394	7.058	7.555
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.322	6.072	6.030	6.273	6.529
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	6.435	6.874	6.261	6.064	7.630
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.031	5.059	5.064	4.408	5.407
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.711	6.161	6.739	5.337	8.136
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.573	8.300	8.390	7.268	7.465
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.800	5.134	6.856	6.855	9.300

39 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.948	6.490	6.338	5.922	9.549
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.195	4.337	5.488	5.237	5.737
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	5.625	6.206	6.292	6.559	7.305
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.123	6.615	6.264	6.754	6.985
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.689	6.918	6.340	6.886	7.532
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.020	4.505	4.388	4.403	5.213
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.818	5.283	5.018	5.005	6.521
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.328	4.108	3.962	4.424	4.636
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	127
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	128
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	132
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	138
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	141
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	142
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	144

Biểu Table		Trang Page
49	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	146
50	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of local budget expenditure</i>	148
51	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	150
52	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
53	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	153

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể

tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ chế phi tài chính, khu vực thẻ chế hộ gia đình, khu vực thẻ chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY,
CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL
INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of

deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.
- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.
- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) năm 2022 tăng 7,56% so với năm 2021, trong đó: giá trị tăng thêm tăng 8,12%, thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,06%. Giá trị tăng thêm nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,11%; công nghiệp xây - dựng tăng 6,44% (công nghiệp tăng 5,71%; xây dựng tăng 9,96%); dịch vụ tăng 14,97%.

Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành đạt 97.137,9 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 77,58 triệu đồng, tương đương 3.329,7 USD (tăng 279,3 USD so với năm 2021).

Về cơ cấu kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,78%; khu vực dịch vụ chiếm 32,42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,2%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách năm 2022 đạt 11.085,4 tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: thu nội địa đạt 10.089,9 tỷ đồng (chưa tính thu từ xổ số kiến thiết), giảm 0,38%; thu thuế xuất nhập khẩu đạt 995,6 tỷ đồng, giảm 41,53%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 đạt 31.662,06 tỷ đồng, tăng 35,7% so với năm 2021, trong đó: chi đầu tư phát triển 4.252,09 tỷ đồng, tăng 10,27%; chi thường xuyên 7.047,92 tỷ đồng, tăng 4,52%.

3. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm 2022, toàn tỉnh có 1.263.150 người tham gia bảo hiểm, tăng 1,43% so với năm 2021, trong đó: Số người tham gia bảo hiểm xã hội 107.921

người; số người tham gia bảo hiểm y tế 1.066.582 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 88.647 người.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 2.703 tỷ đồng, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 1.638 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 985 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 80 tỷ đồng. Tổng số tiền chi bảo hiểm năm 2022 đạt 2.590 tỷ đồng, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 1.711 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 694 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 185 tỷ đồng./.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022

1. Economic growth

The year-on-year gross regional domestic product (GRDP) increased by 7.56% in 2022, of which: the value added rose 8.12%, and the import tax and taxes less subsidies on products spread 0.06%. The agriculture, forestry and fishery sector's value added went up 2.11%; the value added of the industry - construction sector expanded 6.44% (the growth of industrial activities, and construction activities were 5.71%, and 9.96%, respectively); the corresponding figure of the service sector increased by 14.97%.

The size of GRDP at current prices reached 97,137.9 billion VND in 2022; GRDP per capita attained 77.58 million VND, equivalent to 3,329.7 USD (an increase of 279.3 USD compared to that in 2021).

Regarding the economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 27.6%; the industry and construction sector made up 33.78%; the service sector represented 32.42%; the taxes less subsidies on products comprised 6.2%.

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue reached 11,085.4 billion VND in 2022, a year-on-year decline of 6.3%, of which the domestic revenue attained 10,089.9 billion VND (excluding revenues from state-run lotteries), a fall of 0.38%; the revenue from export-import duties gained 995.6 billion VND, a downturn of 41.53%.

The total state budget expenditure reached 31,662.06 billion VND in 2022, a year-on-year increase of 35.7%, of which: the development investment expenditure was 4,252.09 billion VND, a rise of 10.27%; the recurrent expenditure achieved 7,047.92 billion VND, an uptrend of 4.52%.

3. Policy on social and health insurance

In 2022, 1,263,150 persons participated in insurance activities, an increase of 1.43% compared to the 2021 figure, of which 107,921 person engaged in the social insurance, 1,066,582 persons joined the health insurance, and 88,647 persons participated in the unemployment insurance.

The total insurance revenue reached 2,703 billion VND in 2022, of which the revenues from social insurance, health insurance, and unemployment insurance achieved 1,638 billion VND, 985 billion VND, and 80 billion VND, respectively. The total insurance expenditure reached 2,590 billion VND in 2022, of which the expenditure on social insurance, health insurance, and unemployment insurance attained 1,711 billion VND, 694 billion VND, and 185 billion VND, respectively./.

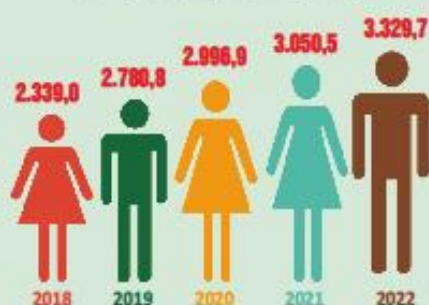
QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GRDP size and structure at current prices



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP HÀNG NĂM THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)
Annual GRDP growth rate at constant 2010 prices



GRDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
GRDP per capita (Đô la Mỹ - USD)



NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
State budget in local area
(Tỷ đồng - Bill. donges)



40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	65.521.593	20.491.288	17.040.112	14.461.213	23.664.372	4.325.822
2019	79.155.297	21.822.369	25.901.577	22.847.123	26.312.870	5.118.481
2020	85.792.934	23.878.472	29.744.379	26.294.224	26.769.527	5.400.557
2021	88.201.634	25.573.264	29.908.926	25.979.688	26.886.474	5.832.970
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	97.137.943	26.806.312	32.809.943	28.140.600	31.495.163	6.026.524
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	31,27	26,01	22,07	36,12	6,60
2019	100,00	27,57	32,72	28,86	33,24	6,47
2020	100,00	27,84	34,67	30,65	31,20	6,29
2021	100,00	28,99	33,92	29,45	30,48	6,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	27,60	33,78	28,97	32,42	6,20

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	39.724.115	12.518.035	9.716.330	7.940.741	14.740.803	2.748.947
2019	43.821.269	12.860.840	11.980.592	9.938.292	15.999.511	2.980.327
2020	45.882.955	13.318.071	13.486.337	11.189.794	16.033.235	3.045.312
2021	47.076.966	13.939.687	14.131.426	11.691.947	15.719.635	3.286.217
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	50.635.984	14.233.543	15.041.573	12.359.113	18.072.587	3.288.281
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	108,54	102,66	121,42	123,67	106,65	106,56
2019	110,31	102,74	123,30	125,16	108,54	108,42
2020	104,70	103,56	112,57	112,59	100,21	102,18
2021	102,60	104,67	104,78	104,49	98,04	107,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	107,56	102,11	106,44	105,71	114,97	100,06

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	65.521.593	79.155.297	85.792.934	88.201.634	97.137.943
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	14.079.697	16.002.358	18.433.345	18.859.278	20.645.231
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	45.012.813	55.662.641	59.567.421	61.090.015	68.018.312
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2.103.261	2.371.816	2.391.612	2.419.371	2.447.876
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	4.325.822	5.118.481	5.400.557	5.832.970	6.026.524
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	20.491.288	21.822.369	23.878.472	25.573.264	26.806.312
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	540.509	839.937	1.427.706	2.144.483	2.834.501
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4.704.345	4.985.569	4.950.212	5.451.856	6.493.813
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	8.957.669	16.747.811	19.679.318	18.152.260	18.569.168
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	258.690	273.806	236.987	231.089	243.119
F. Xây dựng - Construction	2.578.899	3.054.454	3.450.155	3.929.238	4.669.343
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4.813.929	5.439.263	5.853.459	6.318.648	7.224.918

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.101.092	1.332.103	1.190.766	1.026.705	1.599.654
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.110.625	5.749.925	5.075.275	4.242.120	6.216.960
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.592.581	1.729.104	1.729.882	1.782.113	1.893.071
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking</i> <i>and insurance activities</i>	1.558.477	1.723.316	1.831.856	2.105.593	2.315.399
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.216.830	2.347.998	2.442.314	2.462.261	2.727.968
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	427.465	470.481	508.333	537.293	573.661
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	245.994	275.224	260.170	250.797	314.381
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party,</i> <i>socio-political organizations;</i> <i>Public administration and defence;</i> <i>compulsory social security</i>	1.392.096	1.433.449	1.509.613	1.542.367	1.572.671
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.408.114	2.687.862	2.934.631	3.060.180	3.296.863
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.286.150	1.402.509	1.570.423	1.888.127	1.732.933

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	700.203	811.328	942.773	815.865	931.294
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	716.497	808.851	813.602	742.895	975.498
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	94.318	101.458	106.431	111.510	119.891
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.325.822	5.118.481	5.400.557	5.832.970	6.026.524

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	21,49	20,21	21,49	21,38	21,25
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	68,70	70,32	69,43	69,27	70,03
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	3,21	3,00	2,79	2,74	2,52
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	6,60	6,47	6,29	6,61	6,20
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	31,29	27,57	27,83	29,02	27,60
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,82	1,06	1,66	2,43	2,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	7,18	6,30	5,77	6,18	6,69
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13,67	21,16	22,94	20,58	19,12
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,39	0,35	0,28	0,26	0,25
F. Xây dựng - Construction	3,94	3,86	4,02	4,45	4,81
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7,35	6,87	6,82	7,16	7,44
	132				

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,68	1,68	1,39	1,16	1,65
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,80	7,26	5,92	4,81	6,40
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,43	2,18	2,02	2,02	1,95
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,38	2,18	2,14	2,39	2,38
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,38	2,97	2,85	2,79	2,81
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,65	0,59	0,59	0,61	0,59
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,38	0,35	0,30	0,28	0,32
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,12	1,81	1,76	1,75	1,62
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,68	3,40	3,42	3,47	3,39
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,96	1,77	1,83	2,14	1,78

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,07	1,02	1,10	0,92	0,96
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,09	1,02	0,95	0,84	1,00
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,14	0,13	0,12	0,13	0,12
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,60	6,47	6,29	6,61	6,20

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	39.724.115	43.821.269	45.882.955	47.076.966	50.635.984
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	8.494.248	8.758.563	9.805.999	10.075.595	10.735.389
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	27.205.997	30.765.007	31.804.931	32.548.509	35.365.185
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1.274.922	1.317.372	1.226.713	1.166.645	1.247.130
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	2.748.947	2.980.327	3.045.312	3.286.217	3.288.281
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	12.518.035	12.860.840	13.318.071	13.939.687	14.233.543
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	352.326	533.934	903.752	1.351.608	1.777.628
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.576.861	2.786.518	2.759.661	2.906.615	3.321.321
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4.840.643	6.449.120	7.376.099	7.285.848	7.105.256
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	170.911	168.721	150.282	147.876	154.908
F. Xây dựng - Construction	1.775.589	2.042.299	2.296.543	2.439.480	2.682.460
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.370.839	2.667.764	2.758.957	2.927.871	3.218.777

44 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	755.854	879.990	781.396	671.503	999.454
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.451.589	3.757.277	3.341.984	2.739.419	3.818.081
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.554.719	1.680.289	1.756.764	1.819.132	1.899.892
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking</i> <i>and insurance activities</i>	1.073.189	1.166.737	1.255.598	1.412.401	1.521.066
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.411.323	1.458.673	1.501.448	1.521.181	1.673.116
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	288.470	308.200	326.130	344.419	365.481
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	184.341	202.011	191.077	179.797	214.931
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party,</i> <i>socio-political organizations;</i> <i>Public administration and defence;</i> <i>compulsory social security</i>	835.742	846.055	870.721	889.644	907.008
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.379.330	1.450.642	1.523.174	1.561.862	1.637.334
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	358.927	377.473	415.391	497.855	455.778

44 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	547.907	631.498	745.715	638.829	727.517
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	475.557	516.883	507.337	456.556	572.589
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	53.014	56.019	57.544	59.166	61.563
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.748.947	2.980.327	3.045.312	3.286.217	3.288.281

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108,54	110,31	104,70	102,60	107,56
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	103,52	103,11	111,96	102,75	106,55
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	110,37	113,08	103,38	102,34	108,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	109,60	103,33	93,12	95,10	106,90
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	106,56	108,42	102,18	107,91	100,06
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,66	102,74	103,56	104,67	102,11
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	121,20	151,55	169,26	149,56	131,52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	103,48	108,14	99,04	105,33	114,27
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	139,23	133,23	114,37	98,78	97,52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,79	98,72	89,07	98,40	104,76
F. Xây dựng - Construction	112,25	115,02	112,45	106,22	109,96
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,84	112,52	103,42	106,12	109,94
	138				

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*
 (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	102,41	116,42	88,80	85,94	148,84
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,31	108,86	88,95	81,97	139,38
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,40	108,08	104,55	103,55	104,44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,73	108,72	107,62	112,49	107,69
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,73	103,35	102,93	101,31	109,99
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,85	106,84	105,82	105,61	106,12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109,38	109,59	94,59	94,10	119,54
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	101,77	101,23	102,92	102,17	101,95
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,45	105,17	105,00	102,54	104,83
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,47	105,17	110,05	119,85	91,55
	139				

45 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*
 (Previous year = 100)

					Đơn vị tính - Unit: %
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,45	115,26	118,09	85,67	113,88
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	109,64	108,69	98,15	89,99	125,41
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	105,95	105,67	102,72	102,82	104,05
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	106,56	108,42	102,18	107,91	100,06

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN theo giá thực tế <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2018	53.388,6	2.339,02
2019	64.235,5	2.780,76
2020	69.229,4	2.996,94
2021	70.770,4	3.050,45
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	77.582,7	3.329,73
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2018	111,45	110,94
2019	115,45	114,08
2020	107,77	107,77
2021	102,23	101,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	109,63	109,16

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.270.319	15.934.531	11.966.730	11.830.865	11.085.446
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	8.663.102	11.405.759	9.800.220	11.830.865	11.085.446
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	7.363.598	9.411.465	8.592.153	10.128.197	10.089.878
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	1.249.108	1.608.047	1.052.832	1.547.696	1.500.876
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	639.909	1.033.503	1.099.068	1.346.206	884.115
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	1.059.050	1.449.281	1.438.766	1.902.373	1.878.108
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	298.752	448.326	304.424	322.575	535.928
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	5.383	3.943	243	108	74
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	11.726	13.278	22.510	13.917	20.872
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	510.722	658.207	645.801	763.032	1.272.980
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	404.372	590.143	522.575	518.851	356.506
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	137.741	174.498	281.805	263.909	181.513
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	1.519.995	1.386.579	1.113.488	1.470.965	975.285
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	106.115	159.631	76.476	146.808	82.955
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	805.582	1.014.776	1.173.922	1.286.427	1.676.934
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	8.527	8.048	15.956	7.053	10.841
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	254.458	424.649	251.379	288.360	391.869

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	1.299.504	1.994.294	1.208.067	1.702.668	995.568
Thu viện trợ - Grants	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	2.341.923	3.879.190	1.791.900	-	-
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	265.294	649.582	374.610	-	-

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	76,87	71,58	81,90	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	65,34	59,06	71,80	85,61	91,02
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	11,08	10,09	8,80	13,08	13,54
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	5,68	6,49	9,18	11,38	7,98
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	9,40	9,10	12,02	16,08	16,94
Lệ phí trước bạ - Registration fee	2,65	2,81	2,54	2,73	4,83
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,05	0,02	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	0,10	0,08	0,19	0,12	0,19
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	4,53	4,13	5,40	6,45	11,48
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	3,59	3,70	4,37	4,39	3,22
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,22	1,10	2,35	2,23	1,64
Tiền sử dụng đất - Land use tax	13,49	8,70	9,30	12,43	8,80
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,94	1,00	0,64	1,24	0,75
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	7,15	6,37	9,81	10,87	15,13
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	0,08	0,05	0,13	0,06	0,10
Thu khác ngân sách - Others	2,26	2,66	2,10	2,44	3,53

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	11,53	12,52	10,10	14,39	8,98
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	-	-	-	-	-
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	20,78	24,34	14,97	-	-
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	2,35	4,08	3,13	-	-

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	16.494.944	19.785.293	21.973.931	23.302.658	31.622.058
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	12.855.549	15.868.688	17.422.695	18.455.142	26.748.053
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	2.869.364	2.983.066	3.841.230	3.856.067	4.252.094
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	2.869.364	2.983.066	3.841.005	3.856.067	4.252.094
Chi thường xuyên Frequent expenditure	6.105.007	6.255.876	6.682.808	6.743.127	7.047.915
Trong đó - Of which:					
Chi an ninh, quốc phòng Expenditure on securities and national defence	308.233	277.290	288.230	308.278	326.413
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	2.518.190	2.596.929	2.701.431	2.731.113	2.822.247
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	11.638	10.818	10.271	10.462	15.618
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	664.038	608.093	701.310	879.490	788.164
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	122.074	122.663	136.414	121.389	148.055
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	99.602	153.216	113.646	125.120	134.316

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	876.003	854.941	945.581	723.815	972.845
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.105.831	1.227.232	1.238.721	1.185.089	1.111.348
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	351.649	366.045	508.918	545.164	625.776
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	47.749	38.649	38.286	113.207	103.133
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	988	817	733	1.020	1.460
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	3.879.190	6.627.929	6.896.924	7.853.928	15.445.584
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.487.903	3.800.600	4.294.750	4.126.391	4.550.187
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	18.730	55.205	227.486	716.393	317.207
Khác - Others	132.762	60.800	29.000	4.732	6.611

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	77,94	80,20	79,29	79,20	84,59
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	17,39	15,07	17,49	16,56	13,46
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	17,39	15,07	17,49	16,56	13,46
Chi thường xuyên Frequent expenditure	37,01	31,62	30,41	28,94	22,29
Trong đó - Of which:					
Chi an ninh, quốc phòng Expenditure on securities and national defence	1,87	1,40	1,31	1,32	1,03
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	15,27	13,13	12,29	11,72	8,92
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,07	0,05	0,05	0,04	0,05
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	4,03	3,07	3,19	3,77	2,49
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,74	0,62	0,62	0,52	0,47
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,60	0,77	0,52	0,54	0,42
	148				

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	5,31	4,32	4,30	3,11	3,08
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,70	6,20	5,64	5,09	3,51
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,13	1,85	2,32	2,34	1,98
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,29	0,20	0,17	0,49	0,33
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	23,52	33,50	31,39	33,70	48,84
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	21,15	19,21	19,54	17,71	14,39
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,11	0,28	1,04	3,07	1,00
Khác - Others	0,80	0,31	0,13	0,02	0,02

51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	33.959.328	39.005.094	40.973.082	48.943.537	52.742.643
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	33.592.770	38.374.949	40.625.267	48.460.945	52.131.854
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	4.935.581	4.973.102	5.319.224	4.998.484	5.133.375
Không kỳ hạn - Demand - deposit	2.638.448	2.669.601	3.013.775	2.784.616	2.867.527
Có kỳ hạn - Termly	2.297.133	2.303.502	2.305.449	2.213.867	2.265.848
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	28.657.190	33.401.847	35.306.043	43.462.462	46.998.479
Không kỳ hạn - Demand - deposit	2.530.308	3.309.208	4.225.037	6.879.506	6.034.680
Có kỳ hạn - Termly	26.126.882	30.092.638	31.081.007	36.582.956	40.963.799
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	366.558	630.145	347.815	482.592	610.789
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	146.664	412.545	152.207	294.910	371.864
Không kỳ hạn - Demand - deposit	146.664	412.545	152.207	294.910	371.864
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	219.894	217.600	195.608	187.682	238.925
Không kỳ hạn - Demand - deposit	31.011	27.442	22.559	27.563	44.068
Có kỳ hạn - Termly	188.883	190.158	173.049	160.118	194.857

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ DƯ - OUTSTANDING	159,46	114,86	105,05	119,45	107,76
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	160,88	114,24	105,86	119,29	107,57
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	131,61	100,76	106,96	93,97	102,70
Không kỳ hạn - Demand - deposit	127,92	101,18	112,89	92,40	102,98
Có kỳ hạn - Termly	136,12	100,28	100,08	96,03	102,35
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	167,29	116,56	105,70	123,10	108,14
Không kỳ hạn - Demand - deposit	120,26	130,78	127,68	162,83	87,72
Có kỳ hạn - Termly	173,87	115,18	103,28	117,70	111,98
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	88,10	171,91	55,20	138,75	126,56
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế Deposits of economic organization	80,43	281,29	36,89	193,76	126,09
Không kỳ hạn - Demand - deposit	80,43	281,29	36,89	193,76	126,09
Có kỳ hạn - Termly	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư Deposits of household	94,09	98,96	89,89	95,95	127,30
Không kỳ hạn - Demand - deposit	98,41	88,49	82,21	122,18	159,88
Có kỳ hạn - Termly	93,41	100,68	91,00	92,53	121,70

52 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	46.397.040	58.984.009	69.676.113	74.194.701	79.869.657
Ngắn hạn - Short - term	25.747.045	31.680.662	37.986.235	43.638.261	48.336.858
Trung và dài hạn - Medium and long - term	20.649.995	27.303.347	31.689.878	30.556.440	31.532.799
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	45.263.636	57.879.306	68.544.531	73.006.777	78.529.842
Ngắn hạn - Short - term	24.976.761	30.913.894	37.199.865	42.787.343	47.366.413
Trung và dài hạn - Medium and long - term	20.286.875	26.965.412	31.344.666	30.219.434	31.163.429
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	1.133.404	1.104.703	1.131.582	1.187.924	1.339.815
Ngắn hạn - Short - term	770.284	766.768	786.370	850.918	970.445
Trung và dài hạn - Medium and long - term	363.120	337.935	345.212	337.006	369.370
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	172,94	127,13	118,13	106,49	107,65
Ngắn hạn - Short - term	171,92	123,05	119,90	114,88	110,77
Trung và dài hạn - Medium and long - term	174,24	132,22	116,07	96,42	103,20
Bằng đồng Việt Nam - In Vietnam dong	176,04	127,87	118,43	106,51	107,57
Ngắn hạn - Short - term	175,63	123,77	120,33	115,02	110,70
Trung và dài hạn - Medium and long - term	176,53	132,92	116,24	96,41	103,12
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	101,63	97,47	102,43	104,98	112,79
Ngắn hạn - Short - term	101,98	99,54	102,56	108,21	114,05
Trung và dài hạn - Medium and long - term	100,89	93,06	102,15	97,62	109,60

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insurance persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	95.581	101.566	104.275	103.272	107.921
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	13,53	14,59	15,15	15,42	16,04
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	968.532	991.014	1.018.718	1.062.101	1.066.582
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	82,72	86,17	90,26	92,11	91,52
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	82.202	87.703	83.264	79.597	88.647
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	11,64	12,60	12,10	11,89	13,18
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	14.242,0	15.039,0	16.131,0	16.913,0	17.606,0
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	49.827,0	58.597,0	49.363,0	41.990,0	53.363,0
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	2.267.863	2.194.930	2.069.550	1.560.807	1.871.806
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	8.832	10.181	13.199	9.551	10.650
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	874	1.293	1.534	590	1.763

53 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.171	2.395	2.466	2.455	2.703
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.254	1.395	1.404	1.421	1.638
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	830	902	963	943	985
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	87	98	99	91	80
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	2.119	2.126	2.303	2.508	2.590
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.101	1.299	1.446	1.606	1.711
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	931	713	693	591	694
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	87	114	164	311	185

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	173
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	176
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	177
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	180
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	181
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	182
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	183
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	184
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	186
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	188
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	190
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	192

Biểu Table		Trang Page
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	194
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	195
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	197
69	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	198
70	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	200
71	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	201
72	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	202

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{toàn xã hội so với} \\ \text{tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY,
CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL
INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT
AND CONSTRUCTION**

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards;

(2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies,

materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp cả năm 2022 với mức tăng trưởng thấp so với các năm trước đây và có sự chuyển dịch tăng trưởng từ ngành sản xuất và phân phối điện sang ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Trong bối cảnh dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước; các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ được tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, với tình hình lạm phát gia tăng; ảnh hưởng xung đột giữa Nga và Ukraine; giá nhiên, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn đến tăng chi phí sản xuất, vận chuyển; nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước đang có xu hướng giảm dần... đã tác động đến hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Trong năm tỉnh đã tập trung chỉ đạo, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các gói chính sách hỗ trợ của Chính phủ về miễn, giảm, giãn thuế, phí, tiền thuê đất, tiếp cận nguồn vốn vay, giảm lãi suất, cơ cấu lại thời hạn trả nợ,... tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi mô hình, thay đổi chiến lược, ứng phó linh hoạt; mạnh dạn chuyển đổi số, nhanh chóng ổn định lại hoạt động sản xuất kinh doanh, ký kết được các đơn hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa trong nước và xuất khẩu nhằm thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phục hồi phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 0,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao (ngành khai khoáng tăng 27,44% do xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía đông, đoạn Phan Thiết - Dầu Giây; công nghiệp chế biến,

chế tạo tăng 13,27%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 3,98%; ngành cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,01%.

Một số sản phẩm chủ yếu năm 2022 tăng so với năm 2021 như sau: Thức ăn gia súc tăng 7,8%; sản phẩm đá khai thác các loại tăng 38,68%; sản phẩm quần áo tăng 21,83%; hải sản đông lạnh tăng 10,04%; nước mắm tăng 4,17%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 41.635,9 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước và bằng 43,05% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 9.355,2 tỷ đồng (chiếm 22,5% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 13,9%; khu vực ngoài nhà nước đạt 29.900,8 tỷ đồng (chiếm 71,8% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 18,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.379,9 tỷ đồng (chiếm 5,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 41,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2022 có 02 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký là 16,06 triệu USD, tăng 01 dự án so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 119 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3.403,6 triệu USD, trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất với 2.123,5 triệu USD, chiếm 62,4% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 678,4 triệu USD, chiếm 19,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 405,84 triệu USD, chiếm 11,9%; các ngành còn lại đạt 195,9 triệu USD, chiếm 5,8%. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Bình Thuận tính đến ngày 31/12/2022, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 2.376,7 triệu USD, chiếm 69,8% tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Ucraina đạt 400 triệu USD, chiếm 11,8%; Hàn Quốc đạt 134,3 triệu USD, chiếm 3,9%; Canada đạt 100 triệu USD, chiếm 2,9%; Mỹ đạt 98,6 triệu USD, chiếm 2,9%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2022 đạt 95,8 triệu USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1.137,66 nghìn m², tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nhà ở chung cư đạt 42,4 nghìn m², chiếm 3,7%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.095,26 nghìn m², chiếm 96,3%. Năm 2022, nhà tự xây, tự ở hoàn thành của các hộ dân cư đạt 1.116,6 nghìn m², tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 1.110,5 nghìn m², chiếm 99,5%; nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 2,02 nghìn m², chiếm 0,2% và nhà biệt thự đạt 4,11 nghìn m², chiếm 0,4%./.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

The year 2022 witnessed a low growth rate in industrial production activities compared to previous years. Within the industry sector, the growth rate was shifted from the electricity production and distribution to the manufacturing. As the Covid-19 pandemic was controlled nationwide, and trade agreements such as EVFTA and CPTPP proved their efficiency, industrial activities in the province maintained the growth rate and development. However, the rising inflation, the impacts of the Russia - Ukraine conflict, the rising costs of production and transport caused by the high prices of fuels and input materials, and the gradual decline in external consumption demands exerted influence on the industrial production activities in the province.

In 2022, the province's direction was to focus on timely overcoming difficulties and obstacles, assisting businesses in accessing the Government's support policy packages on exemption, reduction, and extension of tax, fee, land rent, loan, interest rates reduction, and restructuring of expiration date on debt repayments, which aimed at creating a stable and favorable environment for businesses to make investment in production and business activities. Furthermore, enterprises actively transformed their models, changed strategies, flexibly responded; proactively applied digital transformation; rapidly stabilized their production and business activities; signed new orders; and expanded domestic and export markets in order to accomplish tasks and solutions to restore socio-economic development in line with the Prime Minister's Resolution No. 11/NQ-CP dated January 30, 2022.

The year-on-year index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 0.55% in 2022, of which mining and quarrying, and manufacturing recorded a sharp increase (the mining and quarrying soared by

27.44% due to the construction of North - South East expressway, and Phan Thiet - Dau Giay route; the manufacturing surged up 13.27%); electricity, gas, steam and air-conditioning supply fell by 3.98%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities jumped by 6.01%.

Some main industrial products recorded a year-on-year growth in 2022, specifically: Animal feed, stone of all kinds, clothes, and fish sauce rose by 7.8%, 38.68%, 21.83%, 10.04%, and 4.17%, respectively.

2. Investment and construction

Total realized social investment capital at current prices was estimated to reach 41,635.9 billion VND in 2022, a year-on-year growth of 18.2%, and equivalent to 43.05% in GRDP, of which the State sector's investment reached 9,355.2 billion VND (accounting for 22.5% of the total realized social investment capital), a rise of 13.9%; the non-state sector's investment reached 29,900.8 billion VND (accounting for 71.8% of the total realized social investment capital), a soar of 18.1%; the foreign direct investment sector reached 2,379.9 billion VND (making up 5.7% of the total realized social investment capital)), a jump of 41.3%.

With regard to foreign direct investment, in 2022, 02 projects were newly licensed with registered capital of 16.06 million USD, while this figure was only 01 project in 2021. In addition, 119 turns of projects which were licensed since the previous years registered to adjust their investment capital with additional capital of 3,403.6 million USD, of which electricity, gas, steam and air-conditioning supply attracted the largest foreign direct investment with capital of 2,123.5 million USD, accounting for 62.4% of the total registered capital, followed by accommodation and food service activities (678.4 million USD, accounting for 19.9%), the manufacturing (405.84 million USD, accounting for 11.9%), and other activities (195.9 million USD, accounting for 5.8%).

As of 31st December 2022, among the countries and territories making investment in projects in Binh Thuan province, China was the largest investor with the total capital of 2,376.7 million USD, accounting for 69.8% of the total

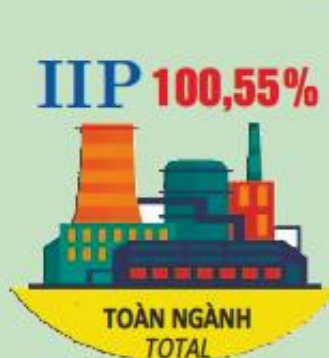
registered capital, followed by Ukraine with the total capital of 400 million USD, accounting for 11.8%; the total capital of Korea reached 134.3 million USD, accounting for 3.9%; the total capital of Canada reached 100 million USD, accounting for 2.9%; and the total capital of US reached 98.6 million USD, accounting for 2.9%. The realized foreign direct investment capital reached 95.8 million USD in 2022, expanded by 15.2% against the same period of 2021.

In 2022, the area of floors of completed residential buildings gained 1,137.66 thousand m², a year-on-year increase of 7.7%, of which the area of apartment buildings was 42.4 thousand m², accounting for 3.7% and the area of single detached houses gained 1,095.26 thousand m², accounting for 96.3%. In 2022, the completed single-owner occupied houses of households reached 1,116.6 thousand m², a year-on-year growth of 11.3%, of which the under 4-floor single detached houses obtained 1,110.5 thousand m², accounting for 99.5%; the above 4-floor single detached houses reached 2.02 thousand m², accounting for 0.2% and villas reached 4.11 thousand m², accounting for 0.4%./.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2022

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP Index of industrial production



Khai khoáng
Mining and quarrying **127,44%**



Chế biến, chế tạo
Manufacturing **113,27%**



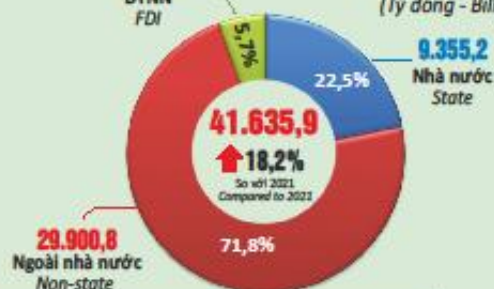
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,
nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
Electricity, gas, steam and air conditioning supply **96,02%**



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
Water supply, sewerage and remediation activities **106,01%**

2.379,9
ĐTNN
FDI

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI Investment at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)



Tỷ lệ vốn so với GRDP
Investment as percentage of GRDP **42,86%**

VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI Foreign direct investment



Dự án cấp mới
New licensed projects

02

Dự án - Project

Vốn đăng ký mới
New registered capital

16.06

Triệu USD - MILL USD



Nhà ở xây dựng Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed



1.116,6
(Nghìn m² - Thous.m²)



54

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	120,52	133,02	112,61	99,84	100,55
Khai khoáng - Mining and quarrying	104,96	107,73	113,75	145,41	127,44
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	62,95	82,45	179,24	4,91	87,45
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	106,40	108,24	112,63	149,2	127,55
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	101,36	102,60	100,10	102,96	113,27
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	97,43	102,01	103,54	100,26	117,06
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	105,36	102,37	97,88	85,21	113,62
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	96,71	99,62	104,48	90,91	98,19
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	107,36	103,19	90,41	105,46	132,59
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	137,89	99,39	70,6	125,55	109,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	100,31	102,69	112,61	158,08	131,39

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	114,29	105,19	93,16	127,23	93,85
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	118,82	101,20	98,38	119,13	98,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	97,64	104,80	82,58	130,56	103,27
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	89,41	94,97	85,44	84,34	160,18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	98,73	93,19	77,94	90,75	75,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	95,88	114,71	118,43	91,28	99,3
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basis metals</i>	82,43	102,47	107,87	77,81	83,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products except machinery and equipment</i>	101,97	94,98	100,18	102,66	131,32
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	67,09	100,39	101,81	90,5	98,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	101,64	97,55	117,33	104,14	69,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	94,33	96,73	101,46	89,9	97,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	100,30	99,48	101,57	84,51	91,43

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	134,78	146,22	116,14	98,36	96,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	134,78	146,22	116,14	98,36	96,02
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	109,31	101,77	103,64	96,64	106,01
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	107,61	102,83	104,74	95,68	107,18
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	116,93	97,43	98,84	101,02	99,4
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	-	-

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	1000 m ³ <i>Thous cum</i>	2.165	2.290	2.350	3.353	4.650
2. Gạch các loại <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs</i>	628	640	650	620	700
3. Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	18.377	26.813	31.568	27.064	24.146
4. Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	105,0	110,0	115,0	113,0	115,0
5. Muối hạt <i>Salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	80,7	70,0	75,0	75,0	70,0
6. Nước mắm <i>Fish sauces</i>	1000 lít <i>Thous. liters</i>	40.131	41.088	42.208	43.005	44.800
7. Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	Tấn - <i>Ton</i>	44.111	46.000	46.660	47.800	52.600
8. Quần áo <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	24,635	26,0	26,5	28,4	34,6
9. Nước máy <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	36,0	37,0	37,9	38,5	39,0
10. Nhân hạt điều <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.984	3.010	3.050	4.200	5.600
11. Thức ăn gia súc <i>Animal feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	329	334,6	335,1	372,0	401,0

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	1000 m³ <i>Thous. cum</i>	2.050	2.165	2.290	2.350	3.353
Nhà nước - <i>State</i>	"	47	50	53	59	94
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.003	2.115	2.238	2.291	3.259
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
2. Gạch các loại <i>Bricks</i>	Triệu viên <i>Mill. pcs</i>	710	628	640	650	620
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	710	628	640	650	620
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
3. Điện sản xuất <i>Electricity production</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	7.292	18.377	26.813	31.568	27.064
Nhà nước - <i>State</i>	"	7.292	18.377	26.813	31.568	27.064
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
4. Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. liters</i>	83,1	105,0	110,0	115,0	113,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	83,1	105,0	110,0	115,0	113,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
5. Muối hạt Salt	Ngìn tấn Thous. tons	109,4	80,7	70,0	75,0	75,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	109,4	80,7	70,0	75,0	75,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
6. Nước mắm Fish sauces	1000 lít Thous. liters	36.730	40.131	41.088	42.208	43.005
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	35.828	39.144	41.088	42.200	43.005
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	902	987	-	-	-
7. Thủy sản đông lạnh Frozen aquatic products	Tấn Ton	38.495	44.111	46.000	46.660	47.800
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	34.593	39.579	41.350	41.901	42.467
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	3.902	4.531	4.650	4.699	5.333
8. Quần áo Clothes	Triệu cái Mill. pieces	12,4	24,6	26,0	26,5	28,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	12,4	24,6	26,0	26,5	28,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
9. Nước máy <i>Running water</i>	Triệu m³ <i>Mill. m³</i>	35,4	36,0	37,0	37,9	38,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	35,4	36,0	37,0	37,9	38,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
10. Nhân hạt điều - <i>Cashew nut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.745	2.984	3.010	3.050	4.200
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.745	2.984	3.010	3.050	4.200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
11. Thức ăn gia súc <i>Animal feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	289	329	334,6	335,1	372,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	22	24	23	22	20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	267	305	311	313	352

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.000.170	33.152.620	32.027.329	35.217.307	41.635.896
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	792.403	1.990.917	2.067.735	2.298.826	2.656.779
Địa phương - <i>Local</i>	23.207.767	31.161.703	29.959.594	32.918.481	38.979.117
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	18.521.388	24.573.928	25.406.888	28.260.705	33.674.571
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.016.279	1.199.143	2.128.364	2.525.598	3.029.259
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	2.039.414	2.375.970	2.639.115	2.653.479	2.981.197
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	2.282.128	4.811.500	1.673.549	1.585.364	1.739.011
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	140.961	192.079	179.413	192.161	211.858
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.437.997	5.098.468	7.761.972	8.212.229	9.355.180
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.441.210	2.890.808	4.009.986	6.119.230	6.999.726
Vốn vay - <i>Loan</i>	822.191	2.036.866	2.778.569	112.938	598.079
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	140.352	134.597	391.278	400.423	472.576
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	34.244	36.197	582.139	1.579.638	1.284.799
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	18.065.370	24.555.151	22.515.613	25.321.189	29.900.806
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	12.748.914	18.930.666	16.552.734	19.112.696	22.646.692
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	5.316.456	5.624.485	5.962.879	6.208.493	7.254.114
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2.496.803	3.499.001	1.749.744	1.683.889	2.379.910

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,30	6,01	6,46	6,53	6,38
Địa phương - <i>Local</i>	96,70	93,99	93,54	93,47	93,62
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	77,17	74,12	79,32	80,25	80,87
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	4,23	3,62	6,65	7,17	7,28
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	8,50	7,17	8,24	7,53	7,16
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	9,51	14,51	5,23	4,50	4,18
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,59	0,58	0,56	0,55	0,51
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	14,33	15,38	24,24	23,32	22,47
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	10,18	8,72	12,52	17,38	16,81
Vốn vay - <i>Loan</i>	3,43	6,14	8,68	0,32	1,44
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,58	0,41	1,22	1,14	1,14
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,14	0,11	1,82	4,49	3,09
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	75,27	74,07	70,30	71,90	71,81
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	53,12	57,10	51,68	54,27	54,39
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	22,15	16,97	18,62	17,63	17,42
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	10,40	10,55	5,46	4,78	5,72

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.594.407	22.437.021	21.588.472	22.868.619	25.868.290
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	547.890	1.347.412	1.388.281	1.462.868	1.583.053
Địa phương - <i>Local</i>	16.046.517	21.089.609	20.200.191	21.405.751	24.285.237
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	12.714.269	16.553.649	17.024.396	18.447.475	20.749.252
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	816.789	912.312	1.461.949	1.605.099	1.947.777
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.399.985	1.600.516	1.810.365	1.686.371	1.916.875
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.566.599	3.241.154	1.166.284	1.007.550	1.118.164
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	96.765	129.390	125.478	122.125	136.222
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.377.129	3.450.540	5.198.246	5.214.564	5.568.198
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.687.923	1.956.440	2.675.734	3.881.958	4.129.582
Vốn vay - <i>Loan</i>	568.486	1.378.510	1.864.579	74.885	380.208
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	97.043	91.093	269.490	323.584	300.424
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	23.677	24.497	388.443	934.137	757.984
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	12.490.917	16.618.428	15.185.105	16.532.490	18.787.146
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	8.814.965	12.811.891	11.163.587	12.528.365	14.396.854
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.675.952	3.806.537	4.021.518	4.004.125	4.390.292
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	1.726.361	2.368.053	1.205.121	1.121.565	1.512.946

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	113,32	135,21	96,22	105,93	113,12
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	110,09	245,93	103,03	105,37	108,22
Địa phương - <i>Local</i>	113,43	131,43	95,78	105,97	113,45
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	105,76	130,20	102,84	108,36	112,48
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	127,90	111,69	160,25	109,79	121,35
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	178,73	114,32	113,11	93,15	113,67
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	141,59	206,89	35,98	86,39	110,98
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	102,78	133,72	96,98	97,33	111,54
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	108,57	145,16	150,65	100,31	106,78
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	110,23	115,91	136,77	145,08	106,38
Vốn vay - <i>Loan</i>	105,95	242,49	135,26	4,02	507,72
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	99,13	93,87	295,84	120,07	92,84
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	99,37	103,46	1585,68	240,48	81,14
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	107,94	133,04	91,38	108,87	113,64
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	155,91	145,34	87,13	112,23	114,91
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	62,11	103,55	105,65	99,57	109,64
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	195,67	137,17	50,89	93,07	134,90

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.000.170	33.152.620	32.027.329	35.217.307	41.635.896
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.122.001	3.269.563	3.732.398	3.987.816	5.265.988
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	317.345	451.320	921.181	795.919	965.235
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.147.711	5.162.749	3.296.201	3.687.308	4.394.180
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.025.637	7.981.441	9.759.068	6.953.261	7.258.449
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	748.955	759.085	235.735	228.911	270.664
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.252.130	2.800.622	3.425.569	3.562.212	4.316.425
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.164.151	3.189.052	2.265.239	2.214.653	2.731.981
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	858.977	844.918	1.100.413	3.521.554	4.221.744
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.422.092	3.641.633	2.039.285	1.816.055	2.109.471
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	537.537	520.565	75.608	62.587	73.665
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	311.439	337.765	759.468	850.517	943.556
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	131.979	839.384	958.327	2.665.202	3.266.936

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	130.837	137.683	162.759	147.573	178.551
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103.964	100.766	76.212	85.673	105.192
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	325.750	342.620	147.678	260.889	285.798
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	337.930	486.353	566.353	709.656	845.500
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	260.303	273.582	244.599	870.572	955.477
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	141.378	166.866	106.817	118.889	126.344
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	958.287	913.132	53.715	62.422	90.765
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	701.767	933.521	2.100.704	2.615.638	3.229.975
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,85	9,87	11,64	11,31	12,64
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,32	1,36	2,88	2,26	2,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21,45	15,57	10,29	10,47	10,55
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,44	24,07	30,47	19,74	17,43
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,12	2,29	0,74	0,65	0,65
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9,38	8,45	10,70	10,11	10,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,18	9,62	7,07	6,29	6,56
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,58	2,55	3,44	10,00	10,14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14,26	10,98	6,37	5,16	5,07
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,24	1,57	0,24	0,18	0,18
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,30	1,02	2,37	2,42	2,27
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,55	2,53	2,99	7,57	7,85

62 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,55	0,42	0,51	0,42	0,43
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,43	0,30	0,24	0,24	0,25
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1,36	1,03	0,46	0,74	0,69
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,08	0,83	0,76	2,47	2,29
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	0,59	0,50	0,33	0,34	0,30
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3,99	2,75	0,17	0,18	0,22
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,92	2,82	6,56	7,43	7,76
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.594.407	22.437.021	21.588.472	22.868.619	25.868.290
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.462.376	1.985.477	2.509.314	2.271.682	2.895.934
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	239.051	306.312	621.698	531.928	609.326
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.452.797	3.624.927	2.213.868	2.229.614	2.424.346
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.188.985	4.697.445	6.707.731	4.301.783	4.316.398
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	626.969	642.423	159.407	146.844	162.448
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.546.007	1.887.466	2.092.234	2.222.200	2.480.647
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.017.983	2.041.063	1.591.025	1.407.168	1.554.192
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	644.770	622.935	775.065	2.245.073	2.672.924
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.460.032	2.738.305	1.376.417	1.173.297	1.260.167
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	525.934	554.860	50.459	63.911	73.866
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	289.622	320.542	506.886	760.758	837.886
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	151.110	954.171	656.254	2.980.485	3.664.784

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106.540	109.246	109.096	114.938	138.817
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	75.652	76.360	51.026	59.600	68.475
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	241.698	242.700	98.623	180.594	197.832
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	243.561	262.482	380.946	362.257	421.625
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	194.754	196.539	163.351	300.831	327.949
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110.998	128.073	72.032	90.738	95.978
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	621.125	629.995	36.230	37.085	49.112
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	394.443	415.700	1.416.810	1.387.833	1.615.584
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	113,32	135,77	126,38	105,93	113,12
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,68	135,77	126,38	90,53	127,48
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,70	128,14	202,96	85,56	114,55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98,90	104,99	61,07	100,71	108,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	228,44	395,08	142,80	64,13	100,34
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,78	102,46	24,81	92,12	110,63
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	147,52	122,09	110,85	106,21	111,63
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,35	101,14	77,95	88,44	110,45
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99,33	96,61	124,42	289,66	119,06
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	115,99	111,31	50,27	85,24	107,40
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	108,57	105,50	9,09	126,66	115,58
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	112,54	110,68	158,13	150,08	110,14
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	215,45	631,44	68,78	454,17	122,96
	191				

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					Đơn vị tính - Unit: %
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	106,42	102,54	99,86	105,35	120,78
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	99,97	100,94	66,82	116,80	114,89
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	103,18	100,41	40,64	183,12	109,55
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,66	107,77	145,13	95,09	116,39
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,60	100,92	83,11	184,16	109,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	110,22	115,38	56,24	125,97	105,77
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	125,15	101,43	5,75	102,36	132,43
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	117,85	105,39	340,83	97,95	116,41
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36,63	41,88	37,33	39,93	42,86
Phân theo loại hình kinh tế By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	24,42	31,86	42,11	43,54	45,31
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	40,13	44,11	37,80	41,45	43,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	118,71	147,52	73,16	69,60	97,22
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	10,36	14,98	15,63	15,59	19,64
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	58,71	53,73	64,52	37,11	34,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	109,42	103,55	66,59	67,63	67,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	22,61	47,66	49,59	38,31	39,09
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	289,52	277,23	99,47	99,06	111,33
F. Xây dựng - Construction	87,33	91,69	99,29	90,66	92,44
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	65,73	58,63	38,70	35,05	37,81
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	78,01	63,43	92,41	343,00	263,92
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	66,96	63,33	40,18	42,81	33,93

65 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33,75	30,11	4,37	3,51	3,89
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19,98	19,60	41,46	40,39	40,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5,95	35,75	39,24	108,24	119,76
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30,61	29,26	32,02	27,47	31,12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42,26	36,61	29,29	34,16	33,46
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	23,40	23,90	9,78	16,91	18,17
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	14,03	18,09	19,30	23,19	25,65
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20,24	19,51	15,58	46,11	55,14
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20,19	20,57	11,33	14,57	13,57
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	133,75	112,89	6,60	8,40	9,30
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	744,04	920,10	1.973,77	2.345,66	2.694,10
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2008 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 2008 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	111	1.717,54	487,38
2008	11	515,05	13,50
2009	13	125,68	15,69
2010	10	609,23	16,63
2011	14	14,64	12,09
2012	6	40,80	16,29
2013	10	10,98	10,47
2014	8	52,31	5,58
2015	5	80,10	5,94
2016	9	2,82	1,56
2018	6	12,56	3,24
2019	1	1,00	0,23
2020	9	156,54	122,20
2021	6	77,77	84,86
Sơ bộ - Prel. 2022	1	2,00	83,22

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Foreign direct investment projects licensed

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	119	3.403,60
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	60,31
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4	63,50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	39	405,84
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	2.123,53
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	7,35
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2	7,50
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6	31,78
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28	678,42
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3	20,03
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	23	5,34
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	119	3.403,60
<i>Ai-len - Ireland</i>	1	0,35
<i>Anh - United Kingdom</i>	3	1,41
<i>Ấn Độ - India</i>	2	9,00
<i>Bỉ - Belgium</i>	2	1,32
<i>Vùng lãnh thổ thuộc Anh - British Virgin Islands</i>	6	84,07
<i>Brunei - Bru-nây</i>	1	0,60
<i>Đài Loan - Taiwan</i>	10	68,03
<i>Đức - Germany</i>	3	22,05
<i>Hà Lan - Netherlands</i>	2	15,03
<i>Hàn Quốc - Korea Rep. of</i>	24	134,33
<i>Lúc-xăm-bua - Luxembourg</i>	1	4,00
<i>Ma-lai-xi-a - Malaysia</i>	2	3,68
<i>Mỹ - United States</i>	4	98,64
<i>Hồng Kông - HongKong</i>	2	1,25
<i>Liên bang Nga - Russian Federation</i>	17	0,88
<i>Nhật Bản - Japan</i>	8	21,77
<i>Pháp - France</i>	9	34,56
<i>Thái Lan - Thailand</i>	2	20,90
<i>Thụy Sĩ - Switzerland</i>	1	0,09
<i>Trung Quốc - China</i>	12	2.376,68
<i>Úc - Australia</i>	4	4,94
<i>U-crai-na - Ukraine</i>	1	400,00
<i>Ca na đa - Canada</i>	1	100,00
<i>Ý - Italian</i>	1	0,02

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022
phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	16,06
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2	16,06
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2022
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2022
 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	16.063
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	1	3.000
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-	-
Mỹ - <i>United States</i>	1	13.063
Quần đảo Virgin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i>	-	-

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư

Self-built houses completed by the households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.070,52	1.140,56	992,43	1.002,97	1.116,60
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.070,52	1.140,56	992,43	977,32	1.110,47
Nhà kiên cố - Permanent	369,74	390,04	272,70	194,06	272,20
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	693,86	745,24	719,73	783,26	677,58
Nhà thiếu kiên cố ^(*) Less-permanent ^(*)	3,17	3,27	-	-	153,93
Nhà đơn sơ ^(**) - Simple ^(**)	3,76	2,01	-	-	6,76
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	2,02
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	25,65	4,11
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,00	100,00	100,00	97,44	99,45
Nhà kiên cố - Permanent	34,54	34,20	27,48	19,35	24,38
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	64,82	65,34	72,52	78,09	60,68
Nhà thiếu kiên cố ^(*) Less-permanent ^(*)	0,30	0,29	-	-	13,79
Nhà đơn sơ ^(**) - Simple ^(**)	0,35	0,18	-	-	0,61
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	0,18
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	2,56	0,37

(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền - From 2010-2017 is Less-permanent.

(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác - From 2010-2017 is Others.

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.151,95	1.130,83	1.048,94	1.055,99	1.137,66
Nhà ở chung cư Apartment buildings					
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	84,83	92,12	126,65	29,79	42,40
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	84,83	92,12	126,65	29,79	42,40
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(****) - 16-20 floors ^(****)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(****) - 21-25 floors ^(****)	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	1.067,11	1.038,71	922,29	1.026,20	1.095,26
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1.067,11	1.038,71	922,29	998,65	1.063,56
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	-	-	-	1,50	2,20
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	26,05	29,50

^(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors.

^(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

^(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	221
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	223
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	225
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	226
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	228
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	230
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	231
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	233
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	235

Biểu Table	Trang Page
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	236
83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	238
84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	241
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	242
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	244
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	247
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	248
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	250
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	252
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	253
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	255
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	258

Biểu Table	Trang Page
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	259
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	261
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	264
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	265
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	269
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	270
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	273
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	278
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	279

Biểu Table		Trang Page
107	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280
108	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	282
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	283
110	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
111	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprise by district</i>	286
112	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	287
113	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	288
114	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	289
115	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	291
116	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business as of 31st Dec. establishments by kinds of economic activity</i>	292
117	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	294
118	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity</i>	295
119	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district</i>	297

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ,
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã

thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY,
CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL
INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2022 đã cấp đăng ký mới 1.504 doanh nghiệp (bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện, điểm kinh doanh), tăng 53,63% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký 9.142,21 tỷ đồng, tăng 0,26% so với cùng kỳ năm trước; giải thể 330 doanh nghiệp, tăng 50% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 381, tăng 37,55% so với cùng kỳ năm trước; đăng ký thay đổi 1.519 doanh nghiệp, so với cùng kỳ năm trước tăng 23,3%.

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021 là 4.584 doanh nghiệp, tăng 9,95% so năm 2020, trong đó: Doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 9,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 14,5%; riêng doanh nghiệp nhà nước số lượng hoạt động ổn định không thay đổi so với năm 2020. Năm 2021 tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát nên số lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng trở lại, tăng 4,7% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục giảm 2,7%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,4%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,3%. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 của khu vực doanh nghiệp năm 2021 tăng 22,6% so năm 2020, trong đó: Vốn của doanh nghiệp nhà nước giảm 7,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 28,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,2%.

Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 132.718,2 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước đạt 4.778,7 tỷ đồng, giảm 6,4%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 106.044,3 tỷ đồng, tăng 28,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21.895,2 tỷ đồng, tăng 0,1%. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong tổng số doanh nghiệp là 36,0%, thấp hơn tỷ lệ 37,1% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh hoà vốn là 12,3%, thấp hơn tỷ lệ 21,3%

của năm 2020; còn lại 51,7% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, cao hơn tỷ lệ 41,6% của năm 2020. Tuy nhiên lãi bình quân 01 doanh nghiệp năm 2021 là 7.627,8 triệu đồng cao hơn lãi bình quân 01 doanh nghiệp năm 2020 là 5.647 triệu đồng; lỗ bình quân 01 doanh nghiệp năm 2021 là 830,3 triệu đồng thấp hơn lỗ bình quân 01 doanh nghiệp năm 2020 là 1.832,5 triệu đồng.

Năm 2022, toàn tỉnh có 64.810 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước; có 113.290 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước./.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM HOUSEHOLD ESTABLISHMENTS

In 2022, there were 1,504 newly registered enterprises (including branches, representative offices, business points), a year-on-year increase of 53.63%. The total registered capital was 9,142.21 billion VND, a year-on-year growth of 0.26%; 330 enterprises dissolved, a year-on-year increase of 50%; the number of enterprises temporarily shut down was 381 enterprises, a year-on-year increase of 37.55%; 1,519 enterprises were registered to adjustment, a year-on-year growth of 23.3%.

As of 31st December, 2021 the number of actual active enterprises was 4,584 enterprises, a year-on-year increase of 9.95%, of which: the non-state enterprises, the FDI enterprises increased by 9.9%, 14.5%, respectively; the state-owned enterprises's activities were stable, unchanged compared to that in 2020. In 2021, the Covid-19 pandemic situation was well controlled, the number of employees in the enterprise sector increased by 4.7% in the same period, of which the employees in the state-owned enterprises continued to decrease by 2.7%; while the employees in the non-state and the FDI enterprises increased by 5.4%, 3.3%, respectively. As of 31st December, 2021 the production and business capital of the enterprise sector increased by 22.6% compared to that in 2020, of which: the capital of state-owned enterprises decreased by 7.8%; the capital of the non-state and the FDI enterprises increased by 28.4%, 3.2%, respectively.

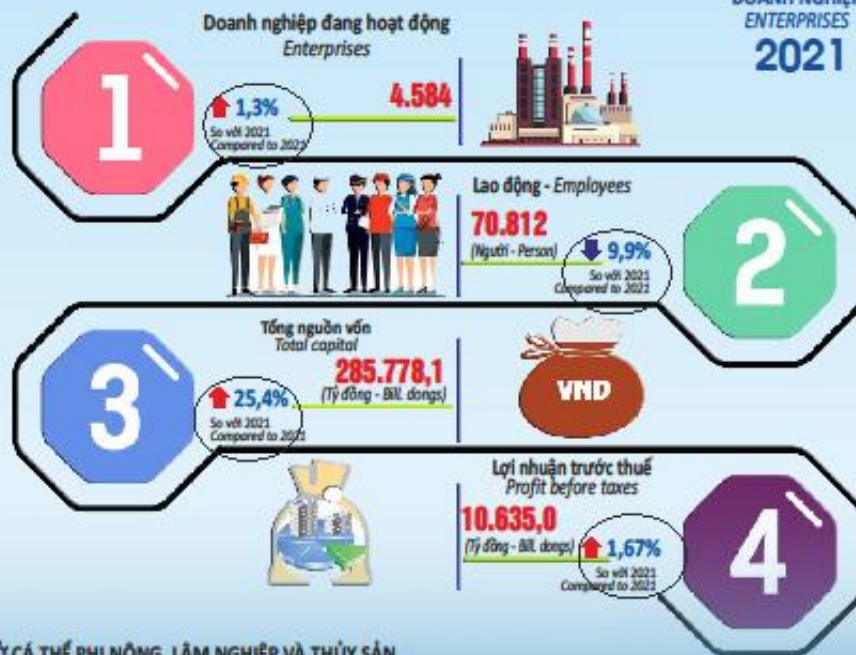
In 2021, the net turnover of production and business of the enterprise sector reached 132,718.2 billion VND, a year-on-year growth of 21.3%, of which: the state-owned enterprises reached 4,778.7 billion VND, down 6.4%; the non-state enterprises reached 106,044.3 billion VND, up 28.7%; the FDI enterprises reached 21,895.2 billion VND, a rise of 0.1%. The rate of profitable enterprises in the total number of enterprises was 36.0%, lower than the rate of 37.1% in the same period last year; the rate of break-even enterprises was 12.3%, lower than the rate of 21.3% in 2020; the remaining

51.7% was unprofitable enterprises, higher than the rate of 41.6% in 2020. However, the average profit per enterprise was 7,627.8 million VND in 2021, higher than the average profit of 5,647 million VND in 2020; the average loss per enterprise was 830.3 million VND in 2021, lower than the average loss of 1,832.5 million VND in 2020.

In 2022, there were 64,810 non-agricultural individual business establishments in the whole province, a year-on-year increase of 3.7%; 113,290 persons working in the non-agricultural individual business establishments, a year-on-year growth of 10.3%.

DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

DOANH NGHIỆP
ENTERPRISES
2021



CƠ SỞ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Non-farm individual business establishments
2021



HỢP TÁC XÃ
Cooperative
2021
121



73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.915	3.777	4.115	4.169	4.584
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15	9	9	9	9
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	9	5	5	5	5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6	4	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.859	3.714	4.053	4.105	4.512
Tư nhân - Private	872	742	663	529	502
Công ty hợp danh - Collective name	1	19	20	23	28
Công ty TNHH - Limited Co.	1.794	2651	3027	3165	3500
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	4	4	5	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	189	298	339	383	476
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	41	54	53	55	63
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36	38	36	36	37
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5	16	17	19	26

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,51	0,24	0,22	0,22	0,20
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,31	0,13	0,12	0,12	0,11
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,20	0,11	0,10	0,10	0,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,08	98,33	98,46	98,46	98,42
Tư nhân - Private	29,91	19,64	12,69	12,69	10,95
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,50	0,55	0,55	0,61
Công ty TNHH - Limited Co.	61,54	70,19	75,92	75,92	76,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	0,11	0,12	0,12	0,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,50	7,89	9,19	9,19	10,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,41	1,43	1,32	1,32	1,38
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,24	1,01	0,86	0,86	0,81
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,17	0,42	0,46	0,46	0,57

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.915	3.777	4.115	4.169	4.584
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103	160	163	160	184
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	49	68	81	74	76
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	366	464	479	465	489
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	42	75	114	180	230
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	12	11	13	17
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	344	457	494	526	631
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.198	1.391	1.489	1.491	1.587
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	88	139	148	140	154
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	331	445	444	407	427
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	27	24	21	27
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	13	18	15	20
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	30	73	126	139	170

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	195	235	274	289	304
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	65	111	125	132	147
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16	29	39	35	46
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	9	12	14	14
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21	31	34	33	30
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35	38	40	35	31

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.915	3.777	4.115	4.169	4.584
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.512	1.955	2.159	2.123	2.298
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	197	221	201	216	240
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	215	273	257	309	325
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	105	149	176	184	206
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	205	286	343	372	448
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	170	243	267	283	312
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	153	195	197	193	206
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	178	231	266	246	281
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	129	154	189	176	193
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	51	70	60	67	75

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	70.367	74.112	74.993	67.606	70.812
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.444	3.464	3.333	3.204	3.119
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.173	2.390	2.266	2.105	2.030
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.271	1.074	1.067	1.099	1.089
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	59.455	60.813	62.185	55.356	58.344
Tư nhân - Private	7.920	5.359	4.141	2.472	2.089
Công ty hợp danh - Collective name	4	84	124	159	200
Công ty TNHH - Limited Co.	36.359	38.982	40.733	35.961	37.723
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	301	615	587	558	646
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14.871	15.773	16.600	16.206	17.686
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.468	9.835	9.475	9.046	9.349
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.242	8.477	8.320	7.780	7.260
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	226	1.358	1.155	1.266	2.089

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,32	4,67	4,44	4,74	4,41
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4,51	3,22	3,02	3,11	2,87
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,81	1,45	1,42	1,63	1,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	84,48	82,06	82,93	81,88	82,39
Tư nhân - Private	11,26	7,23	5,53	3,66	2,95
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,11	0,17	0,24	0,28
Công ty TNHH - Limited Co.	51,65	52,61	54,31	53,18	53,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,43	0,83	0,78	0,83	0,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,13	21,28	22,14	23,97	24,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,20	13,27	12,63	13,38	13,20
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8,88	11,44	11,09	11,51	10,25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,32	1,83	1,54	1,87	2,95

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	70.367	74.112	74.993	67.606	70.812
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.306	4.964	5.006	3.197	5.215
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.594	1.774	2.020	2.726	2.738
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28.688	29.284	29.172	29.081	29.614
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	392	666	989	1.181	1.280
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	853	940	881	845	960
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7.854	6.351	6.507	5.836	6.968
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.775	12.990	12.580	10.355	11.066
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.410	1.099	1.314	1.429	1.215
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.183	10.584	9.995	6.631	4.976
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106	144	96	67	80
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	96	85	134	72
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	263	566	942	1.223	1.644

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.380	1.719	1.768	1.759	1.692
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	983	1.250	1.635	1.228	1.454
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	492	565	789	911	847
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	514	572	633	620	649
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	288	262	282	258	201
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	233	286	299	125	141

78 Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	70.367	74.112	74.993	67.606	70.812
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	34.177	33.171	33.406	28.312	29.310
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	6.672	6.846	6.695	6.484	6.539
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.325	5.710	5.443	4.567	5.678
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.409	2.021	2.375	2.587	2.770
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	4.795	7.684	8.386	8.200	8.313
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	8.317	9.675	9.418	9.352	9.505
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.882	1.847	2.136	1.817	1.939
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	4.463	4.574	4.523	3.618	3.855
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.895	2.009	2.129	2.273	2.482
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	432	575	482	396	421

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.495	36.790	36.045	31.900	33.351
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.303	1.066	1.019	949	903
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.043	785	729	661	619
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	260	281	290	288	284
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	28.002	28.385	29.052	25.187	26.343
Tư nhân - Private	3.355	2.152	1.666	926	854
Công ty hợp danh - Collective name	2	54	87	115	129
Công ty TNHH - Limited Co.	16.186	17.395	18.231	15.587	15.345
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	92	139	135	165	184
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8.367	8.645	8.933	8.394	9.831
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.190	7.339	5.974	5.764	6.105
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.125	6.378	5.322	5.064	4.792
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	65	961	652	700	1.313

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,89	2,89	2,82	2,97	2,71
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,11	2,13	2,02	2,07	1,86
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,78	0,76	0,80	0,90	0,85
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	83,60	77,16	80,61	78,97	78,98
Tư nhân - Private	10,02	5,85	4,62	2,90	2,56
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,15	0,24	0,36	0,39
Công ty TNHH - Limited Co.	48,32	47,28	50,60	48,88	46,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,27	0,38	0,37	0,52	0,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,98	23,50	24,78	26,31	29,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,51	19,95	16,57	18,06	18,31
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12,32	17,34	14,76	15,87	14,37
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,19	2,61	1,81	2,19	3,94

80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33.495	36.790	36.045	31.900	33.351
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.603	2.022	2.211	1.020	2.254
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	299	318	455	440	475
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.597	19.750	18.275	18.506	18.940
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	58	115	185	218	292
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	225	250	256	241	288
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.363	1.203	1.224	1.158	1.576
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.122	5.276	5.033	4.087	4.336
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	160	232	285	357	331
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.517	5.707	5.723	3.421	2.283
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	35	53	37	32	29
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36	49	49	83	49
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	83	172	333	415	736

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	414	480	537	555	517
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	119	187	254	290	183
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	284	334	485	525	432
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	329	376	408	387	453
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	124	100	112	112	85
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	127	166	183	53	92
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33.495	36.790	36.045	31.900	33.351
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	14.727	13.949	14242	11771	12441
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.046	4.680	4583	4740	4400
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.077	2.357	2439	1491	2024
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	351	498	652	674	708
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.151	4.640	4479	4354	4622
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.723	7.179	5999	5798	5823
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.170	643	728	563	618
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.447	2.008	2086	1633	1667
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	672	672	735	772	957
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	131	164	102	104	91

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	65.817.529	162.347.513	181.526.932	233.052.965	285.778.097
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.577.795	3.227.940	3.059.591	3.839.361	3.539.332
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.284.741	2.763.206	2.569.201	3.320.181	2.968.807
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.293.054	464.734	490.390	519.180	570.525
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54.044.578	149.377.703	131.542.069	181.436.132	232.950.679
Tư nhân - <i>Private</i>	4.128.394	4.297.540	3.802.274	2.414.943	2.349.244
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	29	13.471	14.680	20.940	18.471
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	23.978.710	98.347.016	67.344.115	90.395.290	114.358.435
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	187.215	563.208	650.396	985.354	1.047.225
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25.750.230	46.156.469	59.730.605	87.619.606	115.177.304
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.195.156	9.741.870	46.925.271	47.777.472	49.288.086
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.631.657	9.114.270	5.054.861	6.266.036	7.074.674
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	563.499	627.600	41.870.411	41.511.436	42.213.413

82 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,42	1,99	1,69	1,64	1,24
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,94	1,70	1,42	1,42	1,04
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,48	0,29	0,27	0,22	0,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	82,11	92,01	72,46	77,86	81,51
Tư nhân - Private	6,27	2,65	2,10	1,04	0,82
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	36,44	60,57	37,09	38,79	40,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,28	0,35	0,36	0,42	0,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	39,12	28,43	32,90	37,60	40,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,47	6,00	25,85	20,50	17,25
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,61	5,61	2,78	2,69	2,48
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,86	0,39	23,07	17,81	14,77

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	65.817.529	162.347.513	181.526.932	233.052.965	285.778.097
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.223.661	9.985.920	11.705.942	10.114.002	12.570.778
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3.277.374	4.681.609	4.661.241	6.234.805	7.933.866
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.735.793	13.062.162	16.081.686	17.851.284	16.552.915
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	442.778	46.605.809	70.395.565	83.414.219	91.929.421
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	458.624	702.558	732.522	1.453.356	1.424.210
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	12.363.751	20.027.477	17.346.430	20.218.328	24.365.423
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.318.752	21.433.032	25.027.663	30.322.945	26.941.135
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	890.024	2.013.302	2.721.530	3.345.015	3.521.934
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.708.369	14.959.170	13.534.082	18.534.215	14.515.419

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32.565	36.903	33.137	23.613	37.848
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	21.209	35.998	37.700	205.226
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	10.596.754	25.606.936	16.543.388	37.524.528	81.088.295
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	342.171	723.381	914.033	1.115.379	1.091.700
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	179.033	817.532	446.413	589.409	943.929
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	113.288	362.453	478.470	594.353	815.660
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	337.587	370.444	421.096	405.514	454.091
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	718.444	809.244	341.692	1.178.195	1.289.196

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	78.561	128.371	106.042	96.107	97.051
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	65.817.528	162.347.512,9	181.526.931,6	233.052.965,3	285.778.097
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	36.227.149	102.159.033,4	110.320.526,6	95.119.377,2	131.317.975
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.512.815	3.763.928,1	3.356.520,0	4.011.050,9	7.002.826
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.238.190	10.910.980,3	11.802.459,4	62.289.305,7	62.237.967
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	965.685	8.135.433,2	22.307.588,8	25.189.416,6	27.914.938
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.833.228	7.290.189,8	9.048.107,3	12.616.895,2	14.816.597
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.417.900	8.701.594,4	7.273.681,4	7.818.751,8	9.997.767
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	833.328	1.459.723,3	1.652.469,4	1.902.483,8	2.281.509
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	3.227.316	3.837.590,8	4.413.995,3	5.288.788,3	6.552.148
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	8.100.293	15.367.692,9	10.643.066,3	18.063.667,7	22.622.967
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	461.624	721.346,7	708.517,1	753.228,1	1.033.404

85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.242.600	90.902.100	103.330.900	130.052.300	148.703.274
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.263.400	1.884.700	2.259.700	2.685.300	2.253.624
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.876.500	1.663.800	2.025.600	2.441.100	2.011.464
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	386.900	220.900	234.100	244.200	242.160
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	26.854.300	83.601.200	63.766.300	89.122.600	107.841.193
Tư nhân - Private	1.305.800	1.158.100	953.000	507.500	491.843
Công ty hợp danh Collective name	-	2.700	2.000	4.400	1.325
Công ty TNHH - Limited Co.	9.138.000	60.923.000	28.491.400	41.910.200	48.830.584
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	69.800	396.900	436.100	703.900	772.950
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	16.340.700	21.120.500	33.883.800	45.996.600	57.744.491
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.124.900	5.416.200	37.304.900	38.244.400	38.608.457
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.678.700	5.150.600	3.141.400	4.316.300	4.634.835
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	446.200	265.600	34.163.500	33.928.100	33.973.623

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,61	2,07	2,20	2,07	1,51
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,48	1,83	1,96	1,88	1,35
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,13	0,24	0,24	0,19	0,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	78,42	91,97	61,70	68,52	72,52
Tư nhân - Private	3,81	1,28	0,92	0,39	0,33
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,003	0,002	0,003	0,001
Công ty TNHH - Limited Co.	26,69	67,02	27,57	32,22	32,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	0,44	0,42	0,54	0,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	47,72	23,23	32,79	35,37	38,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	14,97	5,96	36,10	29,41	25,97
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,67	5,67	3,04	3,32	3,12
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,30	0,29	33,06	26,09	22,85

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34.242.600	90.902.100	103.330.900	130.052.200	148.703.274
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.122.800	6.218.800	7.664.700	6.814.000	7.474.243
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1.052.300	2.487.000	1.694.200	2.880.000	3.323.103
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.914.400	5.328.600	7.148.100	6.865.800	6.427.088
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	361.400	36.974.800	53.626.900	57.165.800	67.090.839
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	265.100	422.400	467.100	987.200	936.162
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.544.200	7.769.300	7.765.100	9.302.900	9.351.176
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.485.100	4.117.500	4.571.800	8.014.300	3.647.713
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	612.400	1.317.700	1.779.700	2.154.400	2.122.635
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.700.800	9.548.500	8.360.800	10.472.800	8.416.752

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.600	5.700	5.800	3.800	5.185
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	300	-13.800	5.200	6.000	5.863
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.587.000	15.515.200	9.255.700	23.717.300	38.263.280
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	49.200	122.700	112.300	119.600	125.368
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	54.700	455.700	126.800	219.400	468.542
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	76.100	283.000	348.600	480.400	614.866
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	209.800	197.600	230.900	220.300	241.037
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	161.200	78.700	125.200	589.300	153.582

86 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36.200	72.700	42.000	38.900	35.842
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34.242.600	90.902.100	103.330.900	130.052.200	148.703.274
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	19.581.700	68.806.800	68.991.600	48.434.500	59.257.852
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.673.200	1.881.700	1.424.300	1.759.300	3.411.704
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.537.700	4.137.700	7.737.500	42.789.500	42.498.848
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	401.600	3.569.100	14.460.200	16.412.400	18.119.185
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	796.600	2.304.400	2.550.000	3.935.200	5.489.714
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.953.400	3.862.100	2.748.700	3.305.000	3.756.816
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	194.000	410.300	386.300	443.500	540.571
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.309.600	1.443.300	1.730.000	2.406.800	2.929.459
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5.682.200	4.284.300	3.109.800	10.370.100	12.447.520
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	112.600	202.400	192.500	195.900	251.605

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	58.442.900	84.482.800	110.872.900	109.373.000	132.718.173
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.146.500	4.649.300	5.203.000	5.103.500	4.778.717
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.078.600	2.835.600	3.433.800	3.820.200	3.123.182
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.067.900	1.813.700	1.769.200	1.283.300	1.655.535
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	48.891.200	75.804.000	86.403.500	82.396.600	106.044.273
Tư nhân - Private	9.358.900	7.001.200	6.588.900	3.516.700	3.300.840
Công ty hợp danh Collective name	-	19.700	23.800	26.700	32.304
Công ty TNHH - Limited Co.	24.674.300	57.402.100	63.570.500	50.210.000	53.042.981
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	761.500	474.600	510.600	657.900	709.562
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	14.096.500	10.906.400	15.709.700	27.985.300	48.958.587
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.405.200	4.029.500	19.266.400	21.872.900	21.895.184
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.238.300	3.500.900	3.617.000	4.570.800	5.357.419
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	166.900	528.600	15.649.400	17.302.100	16.537.766

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	7,10	5,51	4,70	4,66	3,60
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,56	3,36	3,10	3,49	2,35
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	3,54	2,15	1,60	1,17	1,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	83,65	89,72	77,93	75,34	79,90
Tư nhân - <i>Private</i>	16,01	8,28	5,94	3,22	2,49
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	0,02	0,02	0,02	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	42,22	67,95	57,34	45,91	39,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,30	0,56	0,46	0,60	0,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,12	12,91	14,17	25,59	36,89
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9,25	4,77	17,37	20,00	16,50
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8,96	4,14	3,26	4,18	4,04
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,29	0,63	14,11	15,82	12,46

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58.442.900	84.482.784	110.872.900	109.373.000	132.718.173
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.880.300	2.731.400	5.027.100	2.779.300	5.704.510
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.006.800	1.806.500	2.314.800	3.040.800	4.581.096
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12.612.100	13.414.100	14.759.400	15.527.100	14.858.935
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	125.200	3.802.200	17.103.900	19.643.600	18.557.933
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	320.100	375.100	404.000	439.500	437.437
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.028.500	6.823.200	7.289.900	5.783.000	8.475.538
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29.830.700	47.345.500	53.798.000	51.584.600	66.459.702
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	343.300	552.100	934.500	2.701.100	1.613.002
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.856.000	2.680.084	2.893.900	1.376.800	594.585
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.800	13.100	16.300	11.300	6.040
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.300	11.900	12.500	12.700	14.744

89 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.434.900	1.763.800	2.312.100	2.169.100	7.992.423
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	242.100	370.900	519.700	473.100	375.165
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	120.300	207.800	233.200	169.000	170.923
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	55.500	116.400	155.100	165.700	165.780
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	147.700	201.900	235.100	232.900	320.103
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.393.200	2.218.800	2.817.700	3.244.900	2.376.634
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	29.100	48.000	45.700	18.500	13.624
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58.442.900	84.482.800	110.872.900	109.373.000	132.718.173
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	26.162.900	35.090.700	53.253.200	32.005.300	39.346.157
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.065.700	3.898.500	4.351.900	3.968.900	4.163.331
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.857.600	6.000.900	6.428.200	21.449.500	21.283.114
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.651.500	2.477.000	4.098.200	5.153.500	6.392.139
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.970.400	7.603.100	9.086.700	9.891.800	12.330.666
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.762.000	4.329.400	8.593.700	7.214.300	6.446.040
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.139.800	1.935.500	2.333.000	2.202.800	2.578.840
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	5.355.200	4.049.700	4.399.700	4.185.600	4.936.954
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7.186.000	18.668.800	17.985.500	22.963.400	34.899.584
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	291.800	429.200	342.800	337.900	341.351

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/ 2021 by size of employees and types of enterprise

255

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000-4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	4.584	2.935	855	622	120	17	18	9	8	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	2	1	2	2	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	5	-	-	1	1	1	-	1	1	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	-	1	-	1	2	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.512	2.919	851	599	111	9	12	5	6	-
Tư nhân - <i>Private</i>	502	371	92	37	2	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	28	9	12	7	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.500	2.284	666	454	77	6	7	2	4	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5	1	-	1	2	-	1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	477	254	81	100	30	3	4	3	2	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	63	16	4	21	8	6	4	3	1	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	37	8	-	14	7	2	3	2	1	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	26	8	4	7	1	4	1	1	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/ 2021 by size of employees and types of enterprise*

256

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50- 199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50- 199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200-299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300-499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500-999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000- 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.584	2.935	855	622	120	17	18	9	8	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	184	116	33	25	2	5	1	1	1	-
B. Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	76	47	9	12	2	2	3	1	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	489	250	95	98	22	5	7	5	7	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	230	149	46	34	1	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	17	8	3	3	1	-	2	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	631	359	133	114	22	1	1	1	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.587	1.060	307	187	31	1	1	-	-	-

92

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

258

92

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

259

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5-9 người <i>From 5-9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200- 299 người <i>From 200- 299 pers.</i>	Từ 300- 499 người <i>From 300- 499 pers.</i>	Từ 500- 999 người <i>From 500- 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000-4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.584	2.935	855	622	120	17	18	9	8	-
260 Thành phố Phan Thiết - <i>Phan Thiet city</i>	2.298	1.534	390	294	58	7	9	4	2	-
Thị xã La Gi - <i>La Gi town</i>	240	144	53	37	5	-	-	-	1	-
Huyện Tuy Phong - <i>Tuy Phong district</i>	325	200	78	36	5	3	2	-	1	-
Huyện Bắc Bình - <i>Bac Binh district</i>	206	112	45	41	6	-	1	1	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	448	258	123	49	11	3	1	1	2	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	312	197	42	49	15	2	4	2	1	-
Huyện Tánh Linh - <i>Tanh Linh district</i>	206	129	33	37	6	1	-	-	-	-
Huyện Đức Linh - <i>Duc Linh district</i>	281	193	49	30	7	-	-	1	1	-
Huyện Hàm Tân - <i>Ham Tan district</i>	193	126	22	36	7	1	1	-	-	-
Huyện Phú Quý - <i>Phu Quy district</i>	75	42	20	13	-	-	-	-	-	-

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

261

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	4.584	405	347	1.624	685	1.074	283	83	83
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	-	1	1	3	2	2
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	5	-	-	-	1	-	1	1	2
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	-	-	-	1	2	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	4.512	403	344	1.621	678	1.050	267	77	72
Tư nhân - <i>Private</i>	502	58	56	272	65	46	5	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	28	16	5	7	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.500	315	267	1.261	563	854	176	34	30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	-	-	-	-	2	2	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	476	14	16	81	50	148	84	41	42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	63	2	3	3	6	23	13	4	9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	37	2	-	1	3	14	9	3	5
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	26	-	3	2	3	9	4	1	4

94 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/ 2021 by size of capital and by types of enterprise*

262

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CƠ CẤU - <i>Structure (%)</i>									
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,20	-	-	-	0,15	0,09	1,06	2,40	2,41
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,11	-	-	-	0,15	-	0,35	1,20	2,41
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	0,09	-	-	-	-	0,09	0,71	1,20	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,42	99,51	99,14	99,82	98,97	97,77	94,35	92,79	86,75
Tư nhân - <i>Private</i>	10,95	14,32	16,14	16,75	9,49	4,28	1,77	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,61	3,95	1,44	0,43	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	76,35	77,78	76,95	77,65	82,18	79,52	62,19	40,98	36,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,13	-	-	-	-	0,19	0,71	2,41	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10,38	3,46	4,61	4,99	7,30	13,78	29,68	49,40	50,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,38	0,49	0,86	0,18	0,88	2,14	4,59	4,81	10,84
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,81	0,49	-	0,06	0,44	1,30	3,18	3,61	6,02
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,57	-	0,86	0,12	0,44	0,84	1,41	1,20	4,82

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/ 2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	4.584	405	347	1.624	685	1.074	283	83	83
263 A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	184	11	10	52	22	63	16	5	5
B. Công nghiệp khai khoáng - Mining and quarrying	76	5	4	11	12	23	9	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	489	40	36	145	75	124	54	10	5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	230	12	10	34	12	110	15	8	29
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	17	-	1	6	-	5	2	3	-
F. Xây dựng - Construction	631	32	35	209	115	190	37	7	6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.587	88	123	681	293	330	60	8	4

95

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*264

95

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

265

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.584	405	347	1.624	685	1.074	283	83	83
Thành phố Phan Thiết - <i>Phan Thiet city</i>	2.298	259	208	818	320	470	133	52	38
Thị xã La Gi - <i>La Gi town</i>	240	20	14	82	44	63	12	1	4
Huyện Tuy Phong - <i>Tuy Phong district</i>	325	25	19	126	59	65	17	1	13
Huyện Bắc Bình - <i>Bac Binh district</i>	206	14	16	64	23	54	14	7	14
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	448	40	40	153	62	109	33	7	4
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	312	13	16	93	57	101	22	7	3
Huyện Tân Linh - <i>Tanh Linh district</i>	206	10	10	88	39	49	10	-	-
Huyện Đức Linh - <i>Duc Linh district</i>	281	14	14	118	41	70	19	4	1
Huyện Hàm Tân - <i>Ham Tan district</i>	193	9	7	51	31	66	19	4	6
Huyện Phú Quý - <i>Phu Quy district</i>	75	1	3	31	9	27	4	-	-

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.145.150	5.216.400	5.496.528	5.148.813	6.576.897
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	348.400	324.000	361.812	359.348	420.092
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	210.400	219.600	224.012	223.002	258.550
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	138.000	104.400	137.800	136.346	161.542
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2.796.400	4.226.100	4.461.513	3.746.240	5.042.958
Tư nhân - <i>Private</i>	2.796.400	4.226.100	4.461.513	3.746.240	5.042.958
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	298.400	300.300	286.058	121.916	130.992
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-	5.700	10.604	10.630	8.770
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.637.900	2.693.900	2.910.960	2.372.384	3.033.904
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18.400	86.300	91.138	82.891	113.540
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	841.700	1.139.900	1.162.753	1.158.419	1.755.752
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	350	666.300	673.203	1.043.225	1.113.847
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	324.600	567.600	550.813	818.862	937.369

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,08	6,21	6,59	6,98	6,39
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6,69	4,21	4,08	4,33	3,93
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,39	2,00	2,51	2,65	2,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88,92	81,01	81,16	72,77	76,68
Tư nhân - Private	9,49	5,76	5,20	2,37	1,99
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,11	0,19	0,21	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	52,08	51,64	52,96	46,08	46,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,59	1,65	1,66	1,61	1,73
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,76	21,85	21,15	22,50	26,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,14	12,77	12,25	20,26	16,93
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10,32	10,88	10,02	15,90	14,25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,82	1,89	2,23	4,36	2,68

**98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.495.100	5.216.400	5.496.526	5.148.813	6.576.896
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	206.600	237.900	303.478	231.621	425.714
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	147.000	151.300	225.627	271.479	352.348
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.314.600	1.992.200	1.877.082	2.125.468	2.833.150
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.900	42.600	142.123	229.312	163.989
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	92.300	110.900	129.180	134.749	156.271
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	398.600	606.100	538.226	464.619	773.825
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	489.400	810.600	906.490	641.530	864.699
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	71.100	80.300	135.839	90.305	84.467
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	522.600	761.600	734.268	465.794	277.654
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.000	6.500	5.099	3.211	3.161
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.600	5.500	3.551	6.103	9.644
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16.000	65.700	82.455	105.152	222.077

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	82.400	126.600	127.457	133.288	155.474
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20.900	79.000	96.532	57.160	62.807
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28.100	33.300	60.517	61.311	68.823
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	51.000	65.000	77.101	77.931	73.080
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26.400	27.600	35.895	43.438	44.519
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.600	13.700	15.606	6.342	5.194
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Tổng thu nhập của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.495.100	5.216.400	5.494.037	5.148.813	6.576.898
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.920.200	2.589.800	2.790.672	2.303.210	2.686.540
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	325.000	451.000	282.101	246.756	557.221
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	245.600	349.500	318.811	838.644	903.897
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	76.800	138.900	231.713	201.874	314.894
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	189.500	608.800	522.116	466.550	665.864
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	286.500	546.600	629.552	532.182	700.461
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	109.400	118.000	146.020	119.461	147.693
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	230.400	232.700	377.309	265.778	357.654
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	99.100	148.300	162.490	152.115	216.707
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	12.600	32.800	33.253	22.243	25.967

100

**Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.245	5.981	6.234	6.314	7.746
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.440	7.639	8.835	9.173	11.110
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5.385	7.447	7.976	8.574	10.446
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9.181	8.075	10.712	10.358	12.367
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.014	5.903	6.090	5.657	7.221
Tư nhân - Private	3.130	4.917	5.741	4.217	5.130
Công ty hợp danh - Collective name	-	5.743	7.395	5.715	3.787
Công ty TNHH - Limited Co.	3.872	5.830	6.039	5.592	6.747
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.046	11.688	12.606	11.972	14.613
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.819	6.181	6.053	5.784	8.240
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.821	5.853	6.227	9.148	9.868
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.654	5.838	5.541	8.258	10.560
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	8.802	5.939	11.278	15.078	7.320

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.245	5.981	6.234	6.314	7.746
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.129	3.995	5.120	6.417	6.808
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.914	7.207	9.664	9.259	11.250
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.022	5.796	5.400	5.968	7.960
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.887	5.362	16.754	19.138	10.756
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.070	9.789	12.001	12.617	13.495
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.313	7.812	6.769	6.780	9.458
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.805	5.581	6.196	5.309	6.627
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.350	6.178	9.092	5.843	5.813
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.251	5.970	6.098	4.926	4.052
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.066	3.672	4.748	4.054	3.193
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.977	4.916	16.077	3.973	7.879
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.931	9.974	6.579	8.121	13.479

101 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.923	6.042	6.170	6.600	7.881
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.769	5.255	5.121	4.063	3.970
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.772	4.967	6.760	6.231	6.174
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.427	9.608	10.553	10.449	9.531
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.367	9.208	10.937	13.583	19.025
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.686	4.116	4.292	3.345	3.092
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.245	5.981	6.234	6.314	7.746
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	4.679	6.555	7.013	6.608	7.466
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.270	5.483	3.548	3.181	7.188
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	3.804	5.124	5.026	15.173	13.321
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.615	6.264	9.179	6.753	10.101
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.298	6.645	5.494	4.858	6.646
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.360	5.010	5.743	4.741	6.258
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	3.245	5.569	5.631	5.583	6.860
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	4.289	4.460	7.099	5.823	7.827
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.870	6.241	6.431	6.235	7.650
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.426	4.942	5.991	5.030	5.221

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	621.400	2.015.849	5.402.788	5.547.319	10.634.957
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	261.000	353.214	61.310	295.910	443.664
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	218.000	323.592	29.820	255.637	394.718
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	43.000	29.622	31.490	40.273	48.946
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	339.000	1.265.973	1.302.380	302.077	5.280.728
Tư nhân - Private	-77.600	-17.699	-33.182	-110.548	4.850
Công ty hợp danh - Collective name	-	4.624	4.548	3.026	2.729
Công ty TNHH - Limited Co.	282.400	830.056	209.147	-872.281	951.701
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.400	50.212	60.342	29.808	10.351
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	128.800	398.781	1.061.525	1.252.072	4.311.097
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21.400	396.662	4.039.098	4.949.332	4.910.565
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	190.800	378.986	517.943	262.179	186.805
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-169.400	17.676	3.521.155	4.687.153	4.723.760

103 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	42,00	17,52	1,13	5,34	4,17
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	35,08	16,05	0,55	4,61	3,71
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6,92	1,47	0,58	0,73	0,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	54,56	62,80	24,11	5,45	49,67
Tư nhân - Private	-12,49	-0,88	-0,61	-1,99	0,05
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,23	0,08	0,05	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	45,45	41,18	3,87	-15,72	8,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,87	2,49	1,12	0,54	0,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,73	19,78	19,65	22,57	40,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,44	19,68	74,76	89,22	46,18
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	30,70	18,80	9,59	4,73	1,76
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-27,26	0,88	65,17	84,49	44,42

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	621.400	2.015.849	5.402.788	5.547.319	10.634.956
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	349.400	411.957	427.891	306.748	409.177
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	96.400	54.067	131.367	178.412	608.114
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	118.800	253.659	251.276	151.476	248.614
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	600	489.931	3.940.880	4.908.149	5.365.324
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	42.400	44.998	53.254	23.202	25.790
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	54.800	167.470	427.947	1.080.246	942.323
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-105.600	218.241	3.563	-67.318	377.315
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-1.000	-31.365	-47.407	-52.375	4.213
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-139.700	-137.616	-137.075	-1.188.108	-622.433
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-1.000	-2.495	-866	-40	-994
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-100	-15.270	-1.980	773	208

104 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37.200	246.310	352.715	-33.895	2.981.493
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.600	9.848	7.361	12.259	8.935
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.300	-2.864	-6.579	-7.672	-15.116
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-3.000	1.457	278	3.302	7.936
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-1.300	8.474	17.255	15.981	15.176
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	168.100	298.570	-20.370	220.972	288.916
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-3.500	476	3.278	-4.793	-10.035
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	621.400	2.015.849	5.401.948	5.547.321	10.634.955
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	242.100	1.485.697	4.644.533	-242.628	3.972.441
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	26.200	1.944	-94.415	8.517	-35.935
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	40.700	576.227	808.382	4.611.291	5.083.745
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	20.300	-70.994	218.836	377.141	914.558
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	286.300	98.706	68.071	681.097	194.712
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-263.800	-119.091	-58.792	-26.997	39.921
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	-2.500	-27.010	-10.403	-25.377	-1.480
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	205.900	-31.464	-52.274	-83.254	60.939
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	58.200	107.631	-116.745	260.345	415.614
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	8.000	-5.796	-5.245	-12.814	-9.560

106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net return of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1,06	2,39	4,87	4,75	8,01
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,29	7,60	1,18	5,28	9,28
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	10,49	11,41	0,87	6,69	12,64
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,08	1,63	1,78	2,26	2,96
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,69	1,67	1,51	0,34	4,98
Tư nhân - Private	-0,83	-0,25	-0,50	-3,04	0,15
Công ty hợp danh - Collective name	-33,33	23,46	19,12	11,32	8,45
Công ty TNHH - Limited Co.	1,14	1,45	0,33	-1,59	1,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,72	10,58	11,82	4,53	1,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,91	3,66	6,76	4,16	8,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	9,84	20,96	22,56	22,43
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,64	10,83	14,32	5,72	3,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-101,47	3,34	22,50	27,00	28,56

107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1,06	2,39	4,87	4,75	8,01
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18,58	15,08	8,51	11,04	7,17
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4,80	2,99	5,68	5,87	13,27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,94	1,89	1,70	0,98	1,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,45	12,89	23,04	24,99	28,91
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13,26	12,00	13,18	5,28	5,90
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	0,91	2,45	5,87	13,60	11,12
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,35	0,46	0,01	-0,12	0,57
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-0,30	-5,68	-5,07	-4,46	0,26
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-7,53	-5,14	-4,74	-54,08	-104,68
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-10,30	-18,96	-5,30	-0,35	-16,45
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-1,49	-127,43	-15,84	6,08	1,41
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,59	13,97	15,25	-1,56	37,30

107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,33	2,66	1,42	2,59	2,38
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,77	-1,38	-2,82	-4,54	-8,84
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-5,40	1,25	0,18	1,99	4,79
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,87	4,20	7,34	6,86	4,74
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12,07	13,46	-0,72	6,81	12,16
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-11,91	0,99	7,17	-25,92	-73,66
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate per net return of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1,06	2,39	4,87	4,75	8,01
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	0,93	4,23	8,73	-0,68	10,10
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	0,85	0,05	-2,17	0,21	-0,86
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	0,53	9,60	12,58	21,48	23,89
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1,24	-2,87	4,95	7,26	14,31
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7,60	1,30	0,98	6,20	1,58
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-15,12	-2,75	-0,70	-0,33	0,62
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	-0,22	-1,40	-0,45	-1,11	-0,06
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	3,83	-0,78	-1,19	-1,98	1,23
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	0,89	0,58	-0,70	1,08	1,19
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2,74	-1,35	-1,53	-3,79	-2,80

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	199,20	513,75	857,26	1.090,00	1.134,81
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	403,02	487,90	551,56	633,08	668,86
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	688,30	633,91	722,82	871,84	934,17
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	252,80	155,10	177,64	161,31	166,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	175,77	571,20	441,71	653,29	753,16
Tư nhân - Private	134,87	147,98	160,94	156,27	196,57
Công ty hợp danh - Collective name	0,25	12,15	13,37	15,01	3,75
Công ty TNHH - Limited Co.	228,23	732,37	343,78	476,29	519,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	231,74	391,21	426,52	415,99	469,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	234,19	317,56	763,91	1.114,10	1.330,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	272,11	162,30	3.664,19	3.782,99	3.652,21
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	227,90	160,96	137,42	292,37	318,37
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.074,16	170,32	29.612,25	27.043,49	15.927,20

110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	199,20	513,75	857,26	1.090,00	1.134,81
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	453,65	664,99	753,44	1.128,73	755,68
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	276,68	515,40	515,27	607,87	571,97
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	118,01	134,40	154,38	171,48	163,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	828,57	26.685,18	45.819,15	51.385,01	43.547,10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	245,15	262,16	320,58	627,52	796,49
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	127,28	407,78	373,32	428,48	389,54
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	118,69	175,62	177,55	205,60	204,52
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	382,19	399,04	399,48	584,68	897,12
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	405,96	485,57	491,61	635,31	919,83
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,68	16,10	44,43	52,32	25,58
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,87	41,95	61,52	40,58	51,21
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	839,65	814,63	689,90	1.166,62	1.322,11

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19,42	30,67	38,47	42,90	57,21
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	40,83	35,59	68,09	52,32	56,64
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	43,10	418,90	360,28	339,64	379,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	361,43	308,01	310,63	270,81	277,76
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	417,71	124,88	113,97	374,73	749,31
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	85,18	100,09	90,24	177,62	173,10
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprise
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	199,2	513,7	857,3	1.090,0	1.134,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	247,0	620,2	1.303,6	479,6	625,2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	89,8	165,7	85,4	109,3	128,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	201,9	440,2	685,1	8.401,4	6.768,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	221,9	644,8	3.608,9	5.020,7	4.837,7
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	81,1	301,4	167,8	289,0	315,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	180,3	310,6	167,0	210,7	224,9
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	43,9	209,5	120,6	175,2	221,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	208,6	334,2	273,0	347,7	418,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	271,2	614,3	775,2	1.041,7	1.242,4
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	165,8	353,1	418,6	522,2	530,5

112

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	120	109	96	105	121
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	8	9	10	10	8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4	2	2	3	4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7	8	9	9	10
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	7	7	14	19
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	15	20	22	26	32
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6	4	4	7	10
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	5	5	9	10	7
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	9	9	12	11	18
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1	7	7	1	2
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	46	38	14	14	11

113

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.404	1.015	974	896	997
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	84	91	133	96	57
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	39	18	13	18	22
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	79	93	101	70	73
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	109	47	53	106	176
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	155	233	200	236	244
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	310	33	24	59	141
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	37	48	67	46	39
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	85	64	104	122	162
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	9	39	140	13	14
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	497	349	139	130	69

114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	64.092	64.948	62.270	62.519	64.810
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	25	25	17	16	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5.911	6.018	5.519	5.587	5.935
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	31	31	39	421	469
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5	5	1	-	-
Xây dựng - Construction	1.043	1.083	1.059	-	177
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	30.116	30.725	28.192	28.651	29.472
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3.236	3.208	3.812	3.826	3.708
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	15.386	15.499	15.960	16.404	17.244
Thông tin và truyền thông Information and communication	789	806	469	407	352

114 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	173	174	150	158	166
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.586	1.504	1.635	1.618	1.490
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	245	249	257	238	237
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	525	531	437	449	473
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	312	314	326	263	259
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	345	347	341	340	351
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	565	572	456	324	340
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.799	3.857	3.600	3.817	4.119

115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31st December by district*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	64.092	64.948	62.270	62.519	64.810
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	13.732	13.361	11.824	11.682	12.007
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.634	9.500	9.415	9.497	9.773
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.436	7.640	7.482	7.342	7.492
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.300	4.554	4.602	4.869	4.979
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7.011	7.042	6.373	6.520	6.567
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.357	3.469	3.230	3.281	3.326
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.730	6.416	5.801	6.007	6.263
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.737	7.669	8.148	8.056	9.039
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.853	3.837	3.879	3.801	3.892
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.302	1.460	1.516	1.464	1.472

116 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual
business establishments as of 31st December
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	111.463	111.980	100.295	102.673	113.290
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	51	51	23	23	36
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	14.629	14.713	11.519	12.267	13.931
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	87	92	93	576	650
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	7	7	1	-	-
Xây dựng - Construction	4.635	4.745	3.795	-	622
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	46.433	46.775	40.965	43.790	48.219
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	4.283	4.375	4.552	4.743	4.547
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	28.202	28.236	27.923	29.592	32.233
Thông tin và truyền thông Information and communication	1.239	1.228	651	638	530

116 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	261	255	224	241	266
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.033	1.903	2.070	2.158	2.356
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	361	362	383	383	376
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	900	893	678	720	835
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	873	849	863	718	690
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	558	552	556	581	640
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.101	1.090	829	698	845
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.810	5.854	5.170	5.545	6.514

117

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments as of 31st December by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	90.550	111.463	111.980	100.295	102.673
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	20.391	25.376	23.626	20.901	20.461
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	13.714	16.483	16.321	15.629	15.736
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	9.021	11.476	11.190	9.360	10.657
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	5.608	6.818	8.786	7.632	8.472
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.629	12.194	11.701	10.579	10.622
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.631	6.478	6.339	4.864	5.646
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	7.173	9.276	11.102	9.926	9.707
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	11.268	14.228	13.611	11.842	12.506
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7.027	7.026	6.821	6.985	6.307
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.088	2.108	2.483	2.577	2.559

118

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	63.209	64.689	57.777	55.193	67.160
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	8	8	4	-	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	7.190	7.411	5.231	3.966	6.344
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	18	18	27	171	193
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2	2	-	-	
Xây dựng - Construction	148	189	270	-	103
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	26.887	27.521	26.328	26.352	30.315
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	451	469	378	286	325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	21.069	21.486	19.194	18.802	22.327
Thông tin và truyền thông Information and communication	540	547	263	183	213

118 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	137	137	95	73	126
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.135	1.145	1.151	1.055	1.373
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	87	89	83	44	100
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	426	438	298	262	427
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	721	710	682	533	507
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	264	267	276	156	319
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	594	609	416	218	385
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.532	3.643	3.081	3.092	4.092

119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual business
establishments as of 31st December by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54.297	63.209	64.689	57.777	55.193
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	13.424	15.820	15.480	12.798	11.821
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	7.975	9.358	9.792	9.411	9.386
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	5.121	6.373	6.225	5.052	5.963
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	3.590	4.088	4.606	4.547	4.840
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	4.817	5.992	5.929	5.837	5.427
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.300	3.916	3.959	2.850	2.701
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.173	4.871	5.604	5.409	4.574
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.965	7.852	7.978	6.483	5.681
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.796	3.593	3.675	3.727	3.467
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.136	1.346	1.441	1.663	1.333

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	329
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - <i>Number of farms by district</i>	330
122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>	331
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây - <i>Planted area of crops by crop group</i>	332
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	333
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	334
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	335
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	336
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	337
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	338
130 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	339
131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	340
132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	341
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	342
134a Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	343

Biểu Table	Trang Page
134b Diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	344
134c Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	345
135a Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	346
135b Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	347
135c Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of autumn paddy by district</i>	348
136a Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	349
136b Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	350
136c Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	351
137 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	352
138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	353
139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	354
140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	355
141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	356
142a Diện tích gieo trồng cây khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potato by district</i>	357
142b Diện tích gieo trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	358
142c Diện tích cây lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut cultivation by district</i>	359
143a Sản lượng cây khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potato by district</i>	360

Biểu Table	Trang Page
143b Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	361
143c Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut cultivation by district</i>	362
144 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	363
145 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	366
146 Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of rubber cultivation by district</i>	367
147 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of rubber cultivation by district</i>	368
148 Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of rubber by district</i>	369
149 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	370
150 Diện tích hiện có cây thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of dragon fruit by district</i>	371
151 Diện tích cho sản phẩm cây thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of dragon fruit by district</i>	372
152 Sản lượng thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of dragon fruit by district</i>	373
153 Chăn nuôi - Livestock	374
154 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	375
155 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01/01 by district</i>	376
156 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	377
157 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	378
158 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 01/01 by district</i>	379

Biểu Table	Trang Page
159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	380
160 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	381
161 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	382
162 Diện tích có rừng phân theo cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	383
163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	385
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	386
165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	387
166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	389
167 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	390
168 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	391
169 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	393
170 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishing</i>	394
171 Sản lượng thủy sản phân theo cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	395
172 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	397
173 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	398

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản,

sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của

phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the

³ Including physical products and services.

total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland,

sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 thuận lợi về điều kiện thời tiết. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp với điều kiện, lợi thế của địa phương. Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng các loài nuôi có giá trị kinh tế, dễ tiêu thụ, có thị trường ổn định đầu ra, phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, phát triển mô hình chăn nuôi tuần hoàn; đẩy mạnh công tác cải tạo giống. Tình hình sâu bệnh trên cây trồng, vật nuôi không diễn biến phức tạp, chỉ xảy ra dưới dạng cục bộ và ảnh hưởng không đáng kể. Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp không ít khó khăn, ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và thu nhập của người dân; giá các loại vật tư nông nghiệp vẫn ở mức cao trong khi giá đầu ra còn thấp và không ổn định làm giảm thu nhập và khả năng tái tạo vốn sản xuất của người dân. Các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn còn xảy ra. Tình hình ngư trường tương đối thuận lợi, hoạt động khai thác hải sản ổn định, sản lượng khai thác thủy sản tiếp tục được duy trì.

I. Trồng trọt

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 197.623 ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước (giảm chủ yếu ở các cây lương thực, cây mía và cây lang):

+ Nhóm cây lương thực: Diện tích 135.129 ha, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 61,2 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng lương thực đạt 832.158,5 tấn, giảm 1%, trong đó: Cây lúa diện tích đạt 120.465,3 ha, giảm 2,5%; năng suất đạt 61,1 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha; sản lượng đạt 736.174,8 tấn, giảm 0,2%. Cây bắp đạt 14.664 ha, giảm 4,4%; năng suất đạt 65,5 tạ/ha, giảm 1,7 tạ/ha, sản lượng đạt 95.983,7 tấn; giảm 6,8%).

+ Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích đạt 11.739,6 ha, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây đậu phộng, diện tích đạt 6.187,1 ha, tăng 7,7%; năng suất đạt 19,2 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; sản lượng đạt 11.887 tấn, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước. Cây mè diện tích chính thức đạt 4.512,5 ha, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 6,2 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước, sản lượng đạt 2.785,2 tấn, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây mía 931 ha, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 427,2 tạ/ha, tăng 17,2 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; sản lượng ước đạt 39.771,9 tấn, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Nhóm diện tích cây rau, đậu, hoa các loại chính thức đạt 20.288,8 ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Rau các loại đạt 10.248,6 ha, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; đậu các loại diện tích 9.957,6 ha, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích tăng chủ yếu tập trung ở các loại cây như rau lấy quả, rau họ đậu, rau lấy lá, dưa lấy quả, đậu đen, đậu đỏ... do nhu cầu về các loại cây trồng này ngày một cao, người dân tăng cường gieo trồng và chăm sóc; do vậy năng suất các loại rau đậu đã tăng hơn so với cùng kỳ, sản lượng rau các loại chính thức đạt 113.638,1 tấn, giảm 1,1% và sản lượng đậu các loại 9.957,6 tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Nhóm diện tích cây hàng năm khác đạt 2.023,1 ha, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu về các loại cây trồng này ngày một tăng; cây hàng năm khác còn lại đạt 1.542,1 ha, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng diện tích trồng cây lâu năm đạt 108.049,5 ha, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 667.742,5 ha, tăng 1,4%; cây ăn quả lâu năm đạt 39.622,6 ha, giảm 9,4%; các loại cây lâu năm còn lại 1.810,2 ha, tăng 5,1%. Cụ thể như sau:

+ Thanh long: Tổng diện tích toàn tỉnh năm 2022 đạt 27.787,7 ha, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 215 tạ/ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 6,7 tạ/ha; sản lượng thu hoạch 594.005,2 tấn, giảm 12,8%. Diện tích giảm ở hầu hết ở các huyện, cụ thể Hàm Thuận Bắc 2.019,8 ha; Bắc Bình

1.538 ha; Hàm Thuận Nam giảm 1.045 ha; La Gi 183 ha; Hàm Tân 105 ha; Tánh Linh 74 ha; Phan Thiết 23,8 ha. Do thị trường Trung Quốc giảm lượng nhập khẩu, giá bán giảm sâu, trong khi chi phí lao động, phân bón ngày càng tăng nên người nông dân bỏ vườn không chăm sóc ngày càng nhiều, các năm trước thời điểm mùa nghịch vụ hầu hết các hộ đều chông đèn trái vụ.

+ Cây điều: Tổng diện tích toàn tỉnh năm 2022 đạt 18.329 ha, giảm 212,1 ha so với cùng kỳ năm trước (diện tích điều giảm chủ yếu do diện tích già năng suất thấp, không hiệu quả người dân chặt bỏ chuyển sang trồng cây khác và một số ít chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng). Trong những năm gần đây một số địa phương triển khai trồng điều ghép nên năng suất thu hoạch ngày được cải thiện hơn, nhưng do phần lớn diện tích điều trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các giống điều truyền thống, năng suất thấp, nhất là các huyện phía bắc chủ yếu trồng trên đất cát bạc màu nên hiệu quả kinh tế mang lại chưa cao.

+ Cây tiêu: Tổng diện tích toàn tỉnh năm 2022 đạt 1.028,2 ha, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 13,7 tạ/ha, tăng 0,08 tạ/ha; sản lượng thu hoạch đạt 1.410 tấn, giảm 114,1 tấn. Do giá tiêu thấp trong thời gian dài nên người trồng tiêu chặt bỏ một số diện tích già.

+ Cao su: Tổng diện tích toàn tỉnh đạt 45.004 ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong năm 2022 thị trường xuất khẩu cao su chưa có dấu hiệu khả quan, sản phẩm thu hoạch chủ yếu tiêu thụ trong nước.

+ Cà phê: Tổng diện tích toàn tỉnh đạt 2.255,5 ha, giảm 43 ha so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân giảm do chuyển diện tích cà phê già không hiệu quả sang trồng cây sầu riêng.

II. Chăn nuôi

Chăn nuôi trong năm 2022 tiếp tục được duy trì và phát triển; đàn trâu giảm nhẹ, đàn bò phát triển ổn định; đàn lợn phát triển khá, giá thịt hơi vào những tháng cuối năm dự báo có xu hướng tăng do nhu cầu tiêu thụ vào các dịp Lễ, Tết nhiều doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi tập trung phát triển đàn; đàn gia cầm phát triển thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, một

số trang trại, doanh nghiệp thành lập mới ở lĩnh vực chăn nuôi gà quy mô lớn đã góp phần làm cho tổng đàn gia cầm tăng cao.

1. Chăn nuôi trâu, bò

Toàn tỉnh có 8.525 con trâu, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, do khả năng tăng đàn chậm so với các loại vật nuôi khác, giá thịt trâu hơi giảm dẫn đến một số hộ giảm đàn. Chăn nuôi bò phát triển ổn định, một số mô hình trồng cỏ công nghiệp chăn nuôi bò vỗ béo tại các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong,... đang là xu hướng phát triển kinh tế của nhiều hộ nông thôn, toàn tỉnh có 179.355 con, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước (đàn bò của tỉnh chủ yếu là nuôi bò thịt).

2. Chăn nuôi lợn

Toàn tỉnh có 355.463 con lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó doanh nghiệp 134.581 con, chiếm 37,9% trong tổng đàn; còn lại 220.882 con của nông hộ, trang trại, chiếm 62,1% trong tổng đàn*). Tỷ trọng đàn lợn trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần ở nông hộ và tăng dần ở doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi công nghệ cao (CP). Nguyên nhân do chăn nuôi nông hộ dễ phát sinh bệnh dịch, không chủ động được đầu ra, dễ bị thu lỗ mỗi khi xuống giá; các trang trại, doanh nghiệp CP có cơ sở vật chất, kỹ thuật cao, kiểm soát được bệnh dịch, từ khâu chăn nuôi đến khi tiêu thụ, sản xuất sản phẩm từ thịt được thực hiện theo dây chuyền khép kín, chủ động được nguồn cung nên không bị ảnh hưởng nhiều về giá đầu ra.

3. Chăn nuôi gia cầm

Toàn tỉnh có 6.513,7 ngàn con, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Gà 5.111,8 ngàn con, tăng 43,7%; vịt 1.210 ngàn con, tăng 7,3%; ngan 32,4 ngàn con, giảm 15,3%; chim cút 145,3 ngàn con, tăng 16,6%; bò câu 11,1 ngàn con, tăng 2,8%. Đàn gà tăng do có thêm trang trại thành lập mới ở huyện Hàm Tân quy mô 250 ngàn con, Công ty trách nhiệm hữu hạn TaFa Việt ở huyện Đức Linh mở rộng thêm quy mô nuôi gà đẻ trứng 300 ngàn con, phát sinh mới 01 Chi nhánh Công ty LinkFram ở huyện Hàm Thuận Bắc 850

ngàn con; đàn vịt tăng do trong năm có thêm doanh nghiệp nuôi vịt CP quy mô 84 ngàn con ở xã Sông Lũy huyện Bắc Bình; đàn ngan giảm do thị trường tiêu thụ kém, người nuôi không lãi nhiều nên một số hộ giảm đàn.

4. Chăn nuôi gia súc khác (dê, cừu,...)

Toàn tỉnh có 41.182 con dê, cừu, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dê 37.936 con, tăng 16,4%; cừu 3.246 con, tăng 1,8%. Đàn dê, cừu tăng do thị trường tiêu thụ đầu ra ổn định đã khuyến khích người chăn nuôi phát triển tổng đàn.

III. Lâm nghiệp

Trong năm 2022, công tác phát triển rừng luôn được ngành chức năng quan tâm chỉ đạo, tích cực triển khai thực hiện. Bên cạnh đó tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vụ khai thác, vận chuyển, chặt phá rừng trái phép. Công tác tuyên truyền bảo vệ và phòng, chống cháy rừng trong mùa khô được thực hiện thường xuyên. Diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 3.995,2 ha. Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2022 chính thức đạt 3.995,2 ha, tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó rừng sản xuất trồng mới đạt 3.977,1 ha, tăng 44,9%; rừng phòng hộ trồng mới 18,1 ha, tăng 11,7%*). Trong năm thời tiết mưa sớm thuận lợi cho hoạt động trồng rừng.

IV. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 243.931,2 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

Sản lượng khai thác chính thức đạt 231.328 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai thác biển đạt 230.692,8 tấn, tăng 0,6%; khai thác nội địa đạt 635,1 tấn, giảm 0,5%. Sản lượng tăng chủ yếu ở nhóm cá khai thác biển tăng 8,8%; trong đó sản lượng cá thu tăng 4,6%, cá bạc má tăng 29,2%, cá ngừ tăng 20,1%, cá trích tăng gần hơn 4 lần so với cùng kỳ năm trước, do trong năm các nghề câu tay cá, nghề lưới rê tầng đáy ngư dân lựa chọn trong đánh bắt cao hơn năm trước. Bên cạnh đó sản lượng tôm khai thác giảm

25,6%, hải sản khai thác biển khác giảm 12,6% do trong năm trữ lượng đã giảm so với năm trước.

Sản lượng nuôi trồng đạt 12.603,2 tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng nuôi chủ yếu là nuôi thủy sản nội địa, sản lượng đạt 12.369,5 tấn, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước (tập trung nuôi cá ở các huyện Tánh Linh, Đức Linh, Phú Quý và nuôi tôm thâm canh ở một số huyện như Hàm Tân, Tuy Phong, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, La Gi), trong đó: Cá nuôi nội địa đạt 7.103,7 tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm nuôi nội địa đạt 5.195,2 tấn, tăng 28,6%; nguyên nhân tăng do giá tôm thương phẩm đang duy trì ở mức cao nên nông dân tiếp tục cải tạo ao nuôi và bổ sung giống nhằm gia tăng sản lượng phục vụ cho dịp lễ, tết cuối năm 2022./.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

In 2022, agricultural, forestry and fishery production witnessed favorable weather conditions. The transformation of crops and crop structure was implemented in line with local conditions and advantages. The restructuring of livestock population was in the direction of increasing the proportion of farmed species that brought about economic value, easy for consumption, and ensured stable market for production. The livestock production was conducted based on large-scale farm model, with hi-tech application for development of circulating livestock models, and promotion of seed improvement. Pests and epidemics on crops and livestock only occurred in a small scale and caused inconsiderable impact. Besides the advantages, agricultural production in the province faced challenges, affecting production results and income of people. High prices of agricultural inputs together with low and unstable output prices led to a reduction of the people's income and regenerated capital. The encroachment on forest resources and forest land still occurred. The fishing was in favorable conditions. Fishery capturing and production were quite stable.

I. Crops production

- Total annual crops production area reached 197,623 hectares, a year-on-year decline of 1.5% (mainly in food crops, sugarcane and sweet potato):

+ For food crops production: the area was 135,129 hectares, a decline of 2.7%; the yield of 61.2 quintals/hectare, an increase of 0.6 quintals/hectare; food production of 832,158.5 tons, a drop of 1%, of which paddy area was 120,465.3 hectares, a fall of 2.5%, the paddy yield of 61.1 quintals/hectare, an increase of 1.3 quintals/hectare, and paddy production of 736,174.8 tons, a decline of 0.2%; maize production was 14,664 hectares, a decline of 4.4%; the maize yield of 65.5 quintals/hectare, a shrink of 1.7 quintals/hectare, and maize production of 95,983.7 tons; a drop of 6.8 percent.

+ Short-term industrial crops: the production area reached 11,739.6 hectares, a year-on-year increase of 4.1%, of which peanut area was 6,187.1 hectares, a surge of 7.7%, the peanut yield of 19.2 quintals/hectare, an increase of 0.8 quintals/hectare, and the peanut production 11,887 tons, an increase of 2.4%. The sesame area was 4,512.5 hectares, a surge of 6.2%, the sesame yield of 6.2 quintals/hectare, a slight increase of 0.4 quintals/hectare, and the sesame production of 2,785.2 tons, a surge of 12.9 %. The sugarcane area was 931 hectares, a drop of 24.1%, the sugarcane yield of 427.2 quintals/hectare, an increase of 17.2 quintals/hectare, and the sugarcane production of 39,771.9 tons, a drop of 20.9%.

+ The production area of vegetables, beans and flowers of all kinds reached 20,288.8 hectares, a year-on-year growth of 2.3 %, of which the area of vegetables of all kinds was 10,248.6 hectares, an increase of 3 %, and the area of beans of all kinds was 9,957.6 hectares, a growth of 1.6 %. The increased area mainly concentrated in crops such as fruit vegetables, legumes, leafy vegetables, fruit melons, black beans, and red beans, etc. Due to the increasing demand for these crops, producers focused on planting these crops, therefore, the yield of vegetables and legumes witnessed an increase, the production of vegetables and fruits reached 113,638.1 tons, a year-on-year shrink of 1.1%, and beans production of all kinds was 9,957.6 tons, a year-on-year growth of 1.6%.

+ The area of other annual crops reached 2,023.1 hectares, a year-on-year surge of 5.8 %, due to the increasing demand for these crops. The area of the remaining annual crops reached 1,542.1 hectares, a year-on-year surge of 9%.

- The total area of perennial crops reached 108,049.5 hectares, a year-on-year decline of 3%, of which the area of perennial industrial crops was 667,742.5 ha, an increase of 1.4 %; the area of perennial fruits was 39,622.6 hectares, a decline of 9.4%; the area of other perennial crops 1,810.2 hectares, a growth of 5.1%. Specifically:

+ Dragon fruit: in2022, the total area of dragon fruit in the province reached 27,787.7 hectares, a year-on-year surge of 15.4 %; the yield reached 215 quintals/hectare, a drop of 6.7 quintals/hectares; the production reached 594,005.2 tons, a decline of 12.8%. The production area witnessed a shrink in most of the districts, specifically: Ham Thuan Bac 2,019.8 hectares, Bac Binh 1,538 hectares, Ham Thuan Nam 1,045 hectares, La Gi 183 hectares, Ham Tan 105 hectares, Tanh Linh 74 hectares, and Phan Thiet 23.8 hectares. Due to a decrease in imports from Chinese market, a sharp drop in selling prices, together with escalation of labor and fertilizer costs, more farmers deserted farming, which was quite different from previous years when most households still lighted during off-season.

+ Cashew: in2022, the total area of cashew reached 18,329 hectares, a decline of 212.1 hectares comparing with the same period of 2021 (the decrease in the area was mainly because the area gave low yield, leading to the fact that people shifted to planting other crops, or a few of them shifted to non-agricultural production and construction land). In recent years, some localities planted grafted cashews, so there was an improvement in the yield. However, most of the cashew areas in the province were mainly for traditional cashew varieties with low yield. Especially, the cashew was planted on infertile sandy soil in northern districts, resulting in the low economic efficiency.

+ Pepper: in2022, the total area of pepper in the province reached 1,028.2 hectares, a year-on-year drop of 8.5 %; the yield reached 13.7 quintals/hectare, an increase of 0.08 quintals/hectare; production reached 1,410 tons, a decline of 114.1 tons. Due to a reduction of pepper prices for a long time, the producers cut down some old pepper areas.

+ *Rubber: the total area of rubber in the province reached 45,004 hectares, a year-on-year growth of 2.3 %. In2022, the rubber export market shown no positive signals, and the harvested products were mainly consumed domestically.*

+ *Coffee: the total area of coffee in the province reached 2.255,5 hectares, a decline of 43 hectares comparing with that in 2021. The decline in the area was due to the conversion of inefficient old coffee areas to durian trees.*

II. Livestock

In 2022, livestock production witnessed a stability and positive growth, of which cattle and pigs showed a rising and stable growth, while buffalo saw a slight decrease. The live weight prices in the last months of the year increased due to the demand for consumption on holidays and Tet. Enterprises and livestock farms focused on developing livestock population, of which poultry population witnessed a favorable development and the epidemics was under control. A number of newly establishments and farms operated in large-scale chicken raising, which contributed to the increase in the total number of poultry population.

1. Buffalo and cattle raising

The total number of buffaloes in the province reached 8,525 heads, a year-on-year decline of 0.2%. Due to a slow growth of the population compared to other livestock's, the price of live weight buffalo recorded a slight decrease. Therefore, households reduced their raising. Thanks to a stable development of cattle raising, a number of models of industrial grass growing for fattening cattle were applied in districts like Bac Binh, Ham Thuan Bac, and Tuy Phong, etc. This was a trend of economic development for rural households. The cattle population in the province reached 179,355 heads, a year-on-year increase of 3.6% (mainly the cattle for meat).

2. Pig raising

The total number of pigs in the province reached 355,463 heads (excluding piglets), a year-on-year surge of 10.4%, (*of which 134,581 heads were raised by enterprises, sharing 37.9% of the total livestock population, the remaining 220,882 heads owned by households and farms, sharing 62.1% of the total population*). The proportion of pigs in the province showed a shrink in households and an increase in enterprises and hi-tech livestock farms (CP). This is because household farms faced the risks of epidemics, could not identify the market, and got losses when prices declined. In the meanwhile, CP farms and enterprises who owned high-tech facilities and were able to control

diseases from production to consumption, their production of meat products was carried out in a closed chain, and they could ensure the supply, so they were not affected by the output price.

3. Poultry raising

The total number of poultry in the province reached 6,513.7 thousand heads, a year-on-year increase of 34%, of which chickens 5,111.8 thousand heads, a rise of 43.7%; ducks 1,210 thousand heads, a growth of 7.3%; geese 32.4 thousand heads, a decline of 15.3%; quail 145.3 thousand heads, a rise of 16.6%; and pigeons 11.1 thousand heads, an increase of 2.8%. The chicken population increased as a new farm with the scale of 250,000 chickens was established in Ham Tan district, TaFa Viet Co., Ltd in Duc Linh district expanded the scale of raising egg layer chicken of 300,000 heads, and Link Fram Company branch in Ham Thuan Bac district was opened with the raising capacity of 850 thousand heads; the duck population increased because there were more enterprises raising CP ducks with a scale of 84,000 heads in Song Luy commune, Bac Binh district; the swan population saw a decrease as the consumption market was narrowed, and farmers did not make much profit, so some households reduced their swan population.

4. Other livestock (goats and sheep, etc.)

The total number of goats and sheep in the province reached 41,182 heads, a year-on-year growth of 15.1%, of which goats 37,936 heads, an increase of 16.4%; sheep 3,246 heads, a growth of 1.8%. The goat and sheep population increased since the stable output market encouraged farmers to develop the total population.

III. Forestry

In 2022, attention was paid to the forest development. In addition, illegal logging, transportation, and deforestation were timely addressed through strengthening inspection. The propaganda to protect and prevent forest fires in the dry season was implemented. The newly concentrated forests area reached 3,995.2 hectares. In 2022, the newly concentrated forest area reached 3,995.2

hectares, a year-on-year surge of 43.7% (of which the newly planted production forest 3,977.1 hectares, a growth of 44.9%; the defense forest 3,977.1 hectares, an increase of 44.9%; the newly planted protection forest 18.1 hectares, a growth 11.7%). In the year, early rainy weather was favorable for afforestation.

IV. Fishery

The total fishery production reached 243,931.2 tons in 2022, a year-on-year increase of 1%. The detailed number was as follows:

The fishery production reached 231,328 tons, a year-on-year growth of 0.7%, of which marine capturing 230,692.8 tons, an increase of 0.6%, and inshore capturing 635.1 tons, a decline of 0.5%. The year-on-year increase in production was mainly in marine fish capturing, by 8.8%, of which the production of mackerel by 4.6%, tilapia by 29.2%, tuna by 20.1%, and herring by 4 times. This increase was because in the year, the different forms of fishery capturing were chosen, such as the hand-fishing activities, and bottom gill net. Besides, shrimp capturing decreased by 25.6%, and other marine products fell by 12.6% because of a decline of fishery reserve.

The aquaculture production reached 12,603.2 tons, a year-on-year growth of 5.2%. The aquaculture production was mainly inland with the production of 12,369.5 tons, a year-on-year surge of 11.8% (focusing on fish culturing in districts such as Thanh Linh, Duc Linh, and Phu Quy and intensive shrimp culturing in districts such as Ham Tan, Tuy Phong, Ham Thuan Nam, Ham Thuan Bac, and La Gi), of which inland fish reached 7,103.7 tons, a year-on-year increase of 1.8%, and inland shrimp reached 5,195.2 tons, a growth of 28.6%. The reason for the increase was the high price of commercial shrimp, enabling farmers to renovate ponds and add breeds to increase the production for the holidays and lunar Tet in 2022.

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2022

Trang trại trồng trọt
Cultivation farm



Trang trại nuôi trồng thủy sản
Fishing farm



Trang trại chăn nuôi
Livestock farm



Diện tích lúa
Planted area of paddy
(Nghìn ha - Thous. ha)

120,5



Đông Xuân
Spring paddy 39,5

Hè Thu
Autumn paddy 38,5

Mùa
Winter paddy 42,5

Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy



736,2
(Nghìn tấn
Thous. tons) ↓ 0,22%
So với 2021
Compared to 2021

Năng suất
Yield of paddy

61,12
(Tạ/ha - Quintal/ha)
↑ 2,21%
So với 2021
Compared to 2021

Gia súc, gia cầm
Livestock
(Nghìn con - Thous. heads)



Trâu
Buffaloes
8,5



Bò
Cattles
179,4



Lợn
Pigs
355,5



Gia cầm
Poultry
6.513,7



Sản lượng củi
Production of firewood
(Nghìn sté - Thous. ste)

203,5



Sản lượng gỗ
Production of wood
(Nghìn m³ - Thous. m³)

234,4

Sản lượng thủy sản
Production of fishery
(Nghìn tấn - Thous. tons)



243,9



Khai thác - Catch



Nuôi trồng - Aquaculture

120

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	106,7	465,4
2019	115,0	493,5
2020	80,0	488,1
2021	80,3	567,7
Sơ bộ - Prel.2022	85,3	568,7

121

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	488	464	400	413	400
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	24	20	26	24	22
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	62	63	55	53	49
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	147	149	107	114	110
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	137	137	116	116	115
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	22	21	2	2	2
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	39	12	29	36	39
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	57	62	65	68	63
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

122

**Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	400	280	105	9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	22	14	1	7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	49	24	23	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	110	97	11	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	115	112	2	-
Huyện Tân Ninh <i>Tanh Linh district</i>	2	1	1	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	39	14	25	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	63	18	42	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
			Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha								
2018	303.894	197.678	141.219	11.497	106.216	64.295	40.848	
2019	300.437	192.998	134.692	11.083	107.439	63.917	42.603	
2020	295.052	185.541	124.816	10.579	109.510	64.068	44.552	
2021	311.993	200.604	138.895	11.277	111.389	66.840	43.715	
Sơ bộ <i>Prel.2022</i>	305.673	197.623	135.129	11.740	108.050	67.742	39.623	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2018	98,63	97,60	96,50	94,93	100,82	101,63	107,07	
2019	97,54	95,39	99,07	84,60	101,82	100,15	104,62	
2020	98,86	97,63	95,38	96,40	101,15	99,41	104,30	
2021	98,21	96,14	92,67	95,45	101,93	100,24	104,57	
Sơ bộ <i>Prel.2022</i>	105,74	108,12	111,28	106,60	101,72	104,33	98,12	

124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa Paddy	Ngô Maize		Lúa Paddy	Ngô Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2018	141.219,0	125.207,3	16.011,7	812.658,0	709.324,0	103.334,0
2019	134.691,9	118.626,3	16.065,6	794.106,5	689.568,6	104.537,9
2020	124.815,5	109.657,0	15.158,5	741.573,4	641.312,0	100.261,4
2021	138.894,6	123.563,2	15.331,4	840.866,4	737.848,5	103.018,0
Sơ bộ - Prel.2022	135.129,4	120.465,3	14.664,1	832.158,5	736.174,8	95.983,7
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2018	99,07	100,82	87,23	97,62	98,81	90,18
2019	95,38	94,74	100,34	97,72	97,21	101,16
2020	92,67	92,44	94,35	93,38	93,00	95,91
2021	111,28	112,68	101,14	113,39	115,05	102,75
Sơ bộ - Prel.2022	97,29	97,49	95,65	98,96	99,77	93,17

125

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	141.219	134.692	124.816	138.895	135.129
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	57	22	15	14	9
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.634	2.188	1.984	1.808	1.747
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.758	4.544	5.641	4.515	6.375
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	39.013	39.155	32.977	42.402	42.487
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	28.692	28.190	20.524	28.078	27.604
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6.523	5.809	5.872	5.476	5.508
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	29.905	28.265	29.721	29.313	28.598
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	23.998	23.146	25.316	24.663	20.308
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.316	3.093	2.503	2.365	2.231
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	324	280	263	260	263

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	812.658	794.107	741.573	840.866	832.158
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	244	107	75	71	44,8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	11.664	10.720	9.379	8.768	8611
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	41.032	26.524	31.696	24.355	36.999
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	232.828	234.339	198.717	259.727	260.452
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	169.658	165.836	121.017	165.281	164.444
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	36.329	32.738	33.513	31.555	32.177
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	178.295	179.436	193.483	191.391	191.921
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	123.937	126.846	139.403	146.175	124.460
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	18.108	17.051	13.792	13.101	12.205
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	562	509	499	443	845

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	662,17	644,43	598,40	674,69	664,63
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1,08	0,47	0,33	0,31	0,19
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	108,85	100,01	87,17	81,15	79,35
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	283,26	182,96	217,89	166,55	251,86
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.812,85	1.809,19	1.518,36	1.964,21	1.958,14
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	928,07	899,58	649,69	880,32	871,89
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	316,08	280,58	284,22	264,95	268,67
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.802,58	1.819,23	1.964,11	1.940,89	1.940,99
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	981,42	1.005,25	1.105,53	1.157,90	983,25
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	255,91	240,89	194,48	184,41	170,97
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	20,96	18,89	18,42	16,26	30,64

128

Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2018	125.207	37.657	43.900	43.650
2019	118.626	36.986	39.150	42.490
2020	109.700	22.200	43.600	43.900
2021	123.500	36.500	42.900	44.100
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	120.465	39.457	38.483	42.526
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	100,82	107,63	97,77	98,53
2019	94,74	98,22	89,18	97,34
2020	92,48	60,02	111,37	103,32
2021	112,58	164,41	98,39	100,46
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	97,54	108,10	89,70	96,43

129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2018	56,65	64,78	52,21	54,10
2019	58,13	65,38	54,35	55,30
2020	58,60	67,20	56,91	55,83
2021	59,80	67,10	57,90	55,60
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	61,12	66,84	59,67	57,09
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	98,01	103,98	90,18	99,82
2019	102,61	100,93	104,09	102,22
2020	100,81	102,78	104,71	100,95
2021	102,05	99,85	101,74	99,59
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	102,21	99,61	103,06	102,67

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2018	717,8	218,3	259,7	239,8
2019	709,3	244,0	229,2	236,2
2020	689,6	241,7	212,8	235,0
2021	641,3	148,4	248,0	244,9
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	737,8	245,1	247,5	245,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	119,98	152,55	112,28	107,10
2019	98,81	111,75	88,25	98,49
2020	97,21	99,08	92,85	99,52
2021	93,00	61,40	116,54	104,21
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	115,05	165,16	99,80	100,13

131

**Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	125.207	118.626	109.657	123.563	120.465
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	43	16	10	11	9
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.329	1.708	1.729	1.569	1.521
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	6.570	4.425	5.506	4.393	6.258
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	34.443	34.670	28.134	37.222	37.277
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	26.624	26.195	19.174	26.426	26.104
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.823	3.400	3.245	2.890	2.840
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	26.965	25.055	26.646	26.273	25.798
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	22.835	21.641	23.795	23.390	19.330
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.575	1.516	1.418	1.390	1.330
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

132

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	56,65	58,13	58,55	59,79	61,11
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	40,83	47,16	47,45	49,73	50,47
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,75	47,06	45,08	46,40	47,76
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	61,01	58,57	56,25	53,90	58,04
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	60,06	60,34	60,97	61,50	61,50
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,30	58,42	58,36	58,80	59,33
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	53,83	56,55	56,78	57,40	57,58
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	57,27	60,79	63,22	63,30	65,69
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	50,11	52,83	52,95	57,10	60,01
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	48,06	48,95	49,19	49,50	49,82
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	709.324	689.569	641.312	737.848	736.175
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	176	77	47	52	43
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.957	8.037	7.794	7.282	7.261
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	40.086	25.918	30.971	23.685	36.320
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	206.860	209.216	170.753	228.815	229.241
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	155.224	153.036	111.896	155.402	154.874
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	20.578	19.228	18.425	16.583	16.352
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	154.439	152.310	168.452	166.381	169.467
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	114.435	114.325	126.000	132.773	115.992
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	7.570	7.421	6.975	6.876	6.626
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134a

Diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	37.661	36.972	22.209	36.520	39.457
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	13	7	2	4	2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	728	406	497	342	335
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.200	2.125	1.120	-	2.127
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	10.639	10.975	4.147	11.846	12.449
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.545	8.100	694	8.230	8.005
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	503	546	595	505	471
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	8.250	7.985	8.263	8.003	8.645
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.608	6.643	6.704	7.390	7.216
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	175	185	187	201	207
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134b

**Diện tích gieo trồng lúa vụ hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	43.896	39.155	43.579	42.923	38.483
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	8	4	4	4	3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	752	646	611	610	601
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.170	220	2.186	2.200	2.123
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	11.512	11.710	12.267	12.333	12.485
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.000	9.063	9.048	9.070	9.018
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.680	1.515	1.520	1.400	1.416
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	9.425	7.586	8.615	8.670	7.998
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	8.614	7.697	8.684	8.000	4.219
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	735	714	644	637	621
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

134c

**Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of winter paddy by distric

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	43.650	42.500	43.870	44.120	42.526
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	22	6	4	4	4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	849	656	622	617	585
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	2.200	2.080	2.200	2.193	2.008
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	12.292	11.985	11.720	13.043	12.343
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	9.079	9.032	9.432	9.126	9.081
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.640	1.339	1.130	985	953
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	9.290	9.484	9.768	9.600	9.155
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	7.613	7.301	8.407	8.000	7.895
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	665	617	587	553	502
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

135a

Năng suất gieo trồng lúa vụ đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	64,78	65,38	67,20	67,10	66,84
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	41,15	50,00	45,00	50,00	50,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,79	43,57	43,69	45,30	46,51
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	69,57	63,13	64,30	-	65,57
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	64,45	65,34	65,36	65,41	64,33
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	59,50	58,06	59,00	60,70	59,83
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	54,00	54,80	55,92	55,40	54,67
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	73,20	76,70	76,31	76,40	75,39
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63,80	64,20	61,68	69,20	71,31
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	46,51	47,83	48,30	48,50	49,93
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

135b

Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	52,21	54,35	56,91	57,68	59,67
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	42,59	45,00	48,00	49,20	50,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,66	51,60	45,42	46,70	48,20
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	60,35	53,41	55,15	55,70	55,52
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	59,80	59,50	62,57	63,00	62,93
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	58,98	58,47	56,87	58,00	60,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	54,20	58,44	58,10	58,90	58,80
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	44,52	49,00	57,86	58,50	61,42
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	42,10	46,83	49,60	50,00	51,45
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	48,92	49,61	49,67	49,90	50,10
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

135c

Năng suất gieo trồng lúa vụ hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	54,10	55,30	55,83	55,60	57,10
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	40,00	45,00	48,00	50,00	51,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	42,80	44,75	45,80	46,70	48,01
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	53,11	54,46	53,25	52,10	52,72
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	56,50	56,60	57,80	56,50	57,19
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	56,50	58,70	59,74	57,90	58,22
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	53,40	55,13	55,38	56,30	57,22
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	56,07	56,83	56,87	56,80	60,26
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	47,30	48,80	49,45	52,00	54,25
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	47,52	48,52	48,90	49,30	49,42
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

136a Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	243.964	241.724	148.377	245.081	263.734
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	54	36	8	18	8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.115	1.769	2.172	1.548	1.558
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	15.305	13.415	7.202	-	13.948
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	68.568	71.706	26.264	77.489	80.087
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	50.843	47.025	4.095	49.977	47.897
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.716	2.992	3.327	2.798	2.575
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	60.390	61.245	63.055	61.113	65.174
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	42.159	42.651	41.352	51.164	51.454
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	814	885	903	975	1.034
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

136b Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	229.190	212.805	248.006	247.562	229.630
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	34,1	16,7	19,2	17,2	15,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.208,0	3.332,5	2.773,4	2.850,2	2.896,9
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	13.096,0	1.175,0	12.054,9	12.250,2	11.786,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	68.841,8	69.674,5	76.750,6	77.680,9	78.565,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	53.084,8	52.993,7	51.455,8	52.581,5	54.103,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	9.105,0	8.853,7	8.831,2	8.241,1	8.323,7
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	41.960,1	37.171,4	49.846,2	50.762,4	49.121,6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	36.264,9	36.045,1	43.076,0	39.999,9	21.705,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.595,6	3.542,4	3.198,5	3.178,6	3.111,3
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

136c Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	236.170	235.040	244.929	245.205	242.811
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	88	25	19	18	20
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.634	2.936	2.849	2.884	2.806
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	11.684	11.328	11.714	11.435	10.586
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	69.450	67.835	67.738	73.645	70.589
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	51.296	53.018	56.345	52.844	52.873
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	8.757	7.382	6.267	5.544	5.453
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	52.089	53.894	55.551	54.505	55.171
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	36.011	35.629	41.572	41.609	42.831
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.160	2.994	2.873	2.722	2.481
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

137

**Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.012	16.066	15.159	15.331	14.664
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	14	6	5	4	0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	305	480	255	239	226
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	188	119	135	122	117
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.570	4.485	4.843	5.180	5210
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.068	1.995	1.350	1.652	1500
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	2.700	2.409	2.627	2.587	2668
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.940	3.210	3.075	3.040	2800
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.162	1.505	1.521	1.273	978
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.741	1.577	1.085	975	901
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	324	280	263	260	263

138

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	64,54	65,07	66,14	67,19	65,45
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	50,89	49,89	54,34	54,30	48,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	55,96	55,90	62,26	62,10	59,67
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	50,35	51,13	53,80	55,00	57,93
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	56,82	56,02	57,74	59,70	59,91
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	69,80	64,16	67,56	59,80	63,80
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	58,34	56,08	57,44	57,90	59,30
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	81,14	84,50	81,40	89,35	80,19
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	81,76	83,20	88,12	88,40	86,59
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	60,53	61,06	62,83	63,80	61,92
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	17,36	18,17	18,98	17,00	32,09

139 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	103.334	104.538	100.261	103.018	95.984
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	69	30	29	19	2
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.707	2.682	1.585	1.486	1.350
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	947	606	725	670	679
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	25.968	25.123	27.965	30.912	31.212
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	14.434	12.800	9.121	9.879	9.569
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15.751	13.511	15.088	14.972	15.825
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	23.856	27.126	25.031	27.162	22.455
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	9.503	12.521	13.403	11.250	8.469
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	10.538	9.630	6.817	6.225	5.579
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	562	509	499	443	845

140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	1.299,2	1.264,0	1.236,0	1.226,2	931,0
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	125,0	30,0	25,0	54,0	105,0
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	10.073,2	9.789,0	9.317,9	9.997,2	10.703,6
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	16.582,8	17.728,9	19.559,4	19.825,2	20.288,8
Rau, đậu các loại - Vegetables	16.534,8	17.671,6	19.485,2	19.752,2	20.206,2
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	48,0	57,3	74,2	73,0	82,6
Cây hàng năm khác - Others annual crops	1.530,0	1.620,4	1.670,2	1.911,9	2.023,1
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	60.054,4	54.033,0	50.445,5	50.272,9	39.771,9
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	259,0	67,8	59,9	127,1	251,1
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	10.486,1	12.391,9	11.069,9	13.057,5	14.681,0
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - Vegetables	75.175,0	115.840,5	125.774,4	127.159,9	129.658,7
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	-	-	16.128,7	16.327,0	16.083,1
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	30.553,1	35.687,1	40.023,7

141

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	197.678	192.998	185.541	200.604	197.623
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	606	645	433	290	186
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	3.795	3.675	3.331	3.043	2.964
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	8.731	6.123	7.075	5.811	8.050
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	53.750	54.815	50.264	61.003	61.566
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	34.904	34.460	27.065	34.495	33.827
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15.186	14.397	14.607	14.189	14.149
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	34.245	32.702	34.943	34.541	33.998
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	26.175	25.939	28.018	27.252	22.827
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	19.303	19.229	18.833	18.996	19.091
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	984	1.013	973	986	965

142a

Diện tích gieo trồng cây khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sweet potato by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	577,6	796,2	495,0	512,9	421,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	4,6	2,3	2,0	0,4
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	213,0	192,7	160,7	149,9	140,6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	21,0	10,5	11,7	14,0	12,1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-	48,0	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	39,0	30,0	51,0	29,0	20,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	335,0	163,5	160,0	106,5
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	9,8	10,5	17,0	78,5	71,3
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	181,0	155,0	83,0	73,5	65,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	13,8	9,9	5,8	6,0	5,9

142b

**Diện tích gieo trồng cây sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.713,1	26.423,3	27.983,9	27.988,9	27.832,4
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30,0	3,0	21,0	8,0	6,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	486,0	562,3	526,0	461,1	455,1
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.575,0	4.967,0	5.930,0	5.620,0	5.397,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.129,0	866,0	855,0	892,0	796,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	6.100,0	5.400,0	5.640,0	5.600,0	5.615,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.275,0	1.015,0	1.130,0	1.130,0	1.100,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	416,5	917,0	866,0	700,0	565,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11.488,0	12.462,0	12.768,0	13.331,0	13.659,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	213,6	231,0	247,9	246,8	239,3

142c

**Diện tích cây lạc
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of peanut cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.243,7	5.308,0	4.916,7	5.745,6	6.187,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	280,0	292,0	143,0	37,0	8,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,0	134,3	135,3	137,3	139,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	529,0	414,5	247,1	250,9	406,4
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.995,0	1.743,0	1.669,0	2.576,0	2.480,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	99,0	150,0	177,0	154,0	145,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	844,0	1.012,0	973,5	995,0	975,5
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	415,0	660,0	702,0	735,0	920,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	557,1	438,0	474,0	460,0	713,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	334,5	346,0	290,0	295,0	297,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	90,1	118,2	105,8	105,4	102,2

143a

Sản lượng cây khoai lang
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of sweet potato by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.428,0	5.386,2	3.194,4	3.256,8	2.682,3
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	10,3	12,7	11,0	1,6
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.191,4	1.082,9	941,9	870,0	900,4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	83,7	64,4	72,4	88,0	69,9
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	-	369,5	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	299,0	249,6	407,2	220,0	129,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	580,0	2.386,5	1.014,4	987,0	615,7
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	79,5	92,3	162,6	562,7	534,7
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.143,0	1.092,4	560,9	494,0	408,6
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	51,4	38,4	22,2	24,1	22,3

143b Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	455.707,3	497.658,4	516.760,2	515.608,1	535.049,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	150,0	15,5	108,7	41,0	30,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	9.424,5	11.444,7	10.641,9	9.320,0	9.191,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	57.462,0	65.284,5	77.363,5	73.312,0	94.987,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	16.935,0	13.785,9	13.458,7	14.158,7	12.093,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	101.992,0	94.276,2	99.274,7	98.326,7	96.993,1
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	10.460,1	8.709,2	9.477,1	9.480,0	9.060,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	9.362,9	19.134,6	17.978,1	14.365,0	11.882,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	247.876,6	282.695,4	285.999,1	294.186,4	298.535,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	2.044,2	2.312,6	2.458,4	2.418,3	2.276,8

143C Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of peanut cultivation by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.780,3	9.770,6	8.556,3	10.575,5	11.887,1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	261,0	292,0	143,9	37,0	9,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	102,5	293,1	237,8	246,0	255,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	770,7	757,5	425,2	435,1	618,4
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2.891,2	3.194,7	2.927,1	4.877,0	4.121,8
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	182,4	409,7	400,0	340,0	306,8
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.215,0	1.824,8	1.600,1	1.690,4	1.618,2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	332,5	905,6	596,4	714,0	2.464,6
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.417,6	1.258,8	1.550,5	1.486,0	1.805,3
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	510,1	713,0	560,8	560,0	578,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	97,3	121,5	114,6	190,0	110,0

144

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)	106.215,6	107.439,2	109.510,2	111.389,3	108.049,5
Cây ăn quả - Fruit crops	40.847,8	42.603,3	44.551,7	43.714,9	39.622,6
Nho - Grape	81,0	80,0	57,9	51,7	34,8
Xoài - Mango	2.954,3	3.077,8	3.273,7	3.420,2	3.668,5
Cam - Orange	197,1	207,0	198,0	126,9	126,5
Táo - Apple	31,5	34,1	53,3	62,3	100,3
Nhãn - Longan	621,8	630,9	638,9	654,8	709,2
Vải - Litchi					
Chôm chôm - Rambutan	286,1	285,6	281,5	274,5	262,2
Thanh long - Dragon fruit	29.271,9	30.654,3	33.750,4	32.842,8	27.787,7
Cây công nghiệp lâu năm	64.295,4	63.916,7	64.068,2	66.839,5	67.742,5
Dừa - Coconut	591,6	721,8	820,6	875,2	1.113,8
Điều - Cashewnut	17.583,3	17.170,7	17.495,0	18.541,1	18.329,0
Hồ tiêu - Pepper	1.514,6	1.430,8	1.257,8	1.123,5	1.028,2
Cao su - Rubber	42.355,7	42.205,7	42.214,2	43.989,0	45.004,0
Cà phê - Coffee	2.236,0	2.373,5	2.268,5	2.298,5	2.255,5
Chè - Tea	14,2	14,2	12,2	12,2	12,0

144 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	95.327,3	98.415,0	100.174,5	104.667,2	101.255,6
Cây ăn quả - Fruit crops	37.144,5	38.368,6	39.601,3	40.453,7	37.543,3
Nho - Grape	81,0	80,0	44,5	51,7	34,8
Xoài - Mango	2.722,4	2.731,9	2.773,5	3.033,9	3.087,8
Cam - Orange	173,6	144,9	169,5	92,4	104,9
Táo - Apple	29,9	27,6	41,2	51,3	63,6
Nhãn - Longan	541,9	558,7	555,6	580,1	583,0
Vải - Litchi					
Chôm chôm - Rambutan	267,0	268,5	281,5	273,5	261,2
Thanh long - Dragon fruit	27.271,6	28.153,1	30.858,8	30.705,0	27.626,0
Cây công nghiệp lâu năm Perennials industrial crops	57.406,4	59.546,1	59.973,4	63.629,1	63.270,6
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	468,7	576,2	637,7	711,6	745,2
Điều - Cashewnut	16.619,0	16.444,2	16.656,8	18.049,3	17.889,3
Hồ tiêu - Pepper	1.291,7	1.337,3	1.257,6	1.116,5	1.026,7
Cao su - Rubber	36.862,7	38.830,7	39.225,7	41.463,0	41.344,0
Cà phê - Coffee	2.150,1	2.343,5	2.183,5	2.276,5	2.253,5
Chè - Tea	14,2	14,2	12,2	12,2	12,0

144

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	575,5	579,5	321,8	386,2	261,8
Xoài - Mango	20.941,2	22.203,5	24.337,6	25.609,1	26.720,0
Cam - Orange	1.131,0	961,8	1.137,1	620,8	716,5
Táo - Apple	104,0	98,6	147,8	184,0	233,5
Nhãn - Longan	3.263,9	3.910,5	4.031,7	4.402,4	4.554,5
Vải - Litchi					
Chôm chôm - Rambutan	1.147,6	1.173,4	1.233,0	1.197,3	1.144,8
Thanh long - Dragon fruit	591.964,9	642.063,9	698.028,6	680.900,9	594.005,2
Cây công nghiệp lâu năm Perennials industrial crops					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	6.042,1	8.411,6	8.725,9	9.959,8	10.189,7
Điều - Cashewnut	10.663,9	11.030,0	12.141,4	14.016,9	13.421,8
Hồ tiêu - Pepper	1.788,7	1.814,9	1.696,4	1.524,2	1.455,9
Cao su - Rubber	55.713,3	56.426,2	57.322,7	63.913,4	64.577,7
Cà phê - Coffee	2.635,5	3.604,5	3.822,1	3.907,2	3.850,0
Chè - Tea	9,0	9,1	7,9	7,9	6,8

145

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	106.216	107.439	109.510	111.389	108.050
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.404	1.312	1.420	1.376	1.342
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	2.029	2.152	2.162	2.214	1.992
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.129	1.254	1.291	1.288	1.058
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.778	6.668	7.150	7.212	6.297
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	14.886	15.014	15.651	14.647	12.443
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	17.220	17.586	17.861	17.854	17.028
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	27.100	27.025	27.182	26.914	28.078
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	23.641	23.529	23.699	26.556	26.600
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11.519	12.443	12.621	12.865	12.750
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	510	457	472	464	461

146

**Diện tích gieo trồng cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of rubber cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel.2022
TỔNG SỐ - TOTAL	42.355,7	42.205,7	42.214,2	43.989,0	45.004,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	300,0	260,0	210,0	210,0	190,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	7,0	7,0	7,0	8,0	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.531,5	1.531,5	1.659,0	1.660,0	1.460,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.282,0	1.282,0	1.225,0	1.221,0	1.217,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	21.200,0	21.109,0	21.159,0	21.657,5	22.836,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13.266,2	13.266,2	13.236,2	14.520,5	14.675,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.769,0	4.750,0	4.718,0	4.712,0	4.626,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

147

**Diện tích cho sản phẩm cây cao su
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Gathering area of rubber cultivation by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36.862,7	38.830,7	39.225,7	41.463,0	41.836,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	58,0	62,0	62,0	67,0	81,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	7,0	7,0	7,0	8,0	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.531,5	1.531,5	1.631,5	1.660,0	1.460,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	20,0	349,0	622,0	756,0	819,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	17.844,0	19.333,0	19.711,0	21.018,5	21.535,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13.172,2	13.188,2	12.751,2	13.370,5	13.387,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.230,0	4.360,0	4.441,0	4.583,0	4.554,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

148 Sản lượng cao su phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of rubber by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	55.713,3	56.426,2	57.322,7	63.913,4	65.370,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	-	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	48,0	52,8	49,3	52,9	64,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	9,8	9,6	5,7	10,8	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	995,5	1.073,4	1.142,1	1.195,2	1.051,2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	20,0	307,9	559,8	1.134,0	1.228,5
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	30.468,0	30.739,5	30.259,5	34.269,1	35.317,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	19.231,5	19.251,3	19.755,0	21.660,2	22.088,6
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.940,5	4.991,6	5.551,3	5.591,3	5.620,3
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

149

**Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	40.848	42.603	44.552	43.715	39.623
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	630	646	732	736	701
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.547	1.740	1.800	1.850	1.659
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	588	828	923	917	872
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	5.296	5.455	5.942	6.036	4.997
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	10.245	10.254	10.508	9.488	7.481
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15.642	16.004	16.233	16.231	15.354
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	748	900	985	913	1.012
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.551	1.537	1.946	1.861	1.967
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	4.197	4.893	5.120	5.328	5.225
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	404	345	365	356	353

150

**Diện tích hiện có cây thanh long
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of dragon fruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29.272	30.654	33.750	32.843	27.788
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	513	531	613	625	601
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.300	1.500	1.550	1.580	1.397
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	400	609	697	670	604
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	4.060	4.214	4.549	4.627	3.089
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.970	8.989	8.940	7.870	5.850
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12.497	12.856	15.201	15.195	14.150
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	125	117	112	84	10
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	29	20	13	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	1.377	1.818	2.073	2.190	2.085
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1	1	2	2	2

151

**Diện tích cho sản phẩm cây thanh long
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Gathering area of dragon fruit by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.272	28.153	30.859	30.705	27.626
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	463	463	498	575	601
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.291	1.204	1.278	1.487	1.330
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	314	405	597	620	596
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	2.950	3.450	3.847	3.920	3.088
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.950	8.926	8.940	7.870	5.850
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	12.275	12.416	14.261	14.467	14.130
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	122	95	97	83	10
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	18	15	12	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	888	1.179	1.327	1.682	2.019
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1	1	1	1	1

152 Sản lượng thanh long phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of dragon fruit by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	591.964,9	642.063,9	698.028,6	680.900,9	594.005,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	9.547,1	10.355,5	10.161,2	10.445,3	10.945,7
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	26.504,3	28.748,7	27.349,2	32.034,1	25.270,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.398,0	4.770,4	8.840,0	8.623,1	9.540,8
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	56.640,0	61.436,4	79.440,6	77.600,0	65.534,5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	176.315,0	191.245,8	174.953,8	156.159,7	124.605,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	295.997,5	321.033,3	365.080,3	355.895,6	315.097,2
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.123,0	2.302,8	1.776,7	1.733,1	194,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	386,0	418,7	249,7	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	20.053,6	21.751,8	30.176,0	38.400,1	42.806,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	0,5	0,5	1,1	10,0	12,0

Ghi chú: Lựa chọn cây trồng phù hợp hoặc tùy theo tình hình thực tế của địa phương (cây đặc trưng của địa phương hoặc cây có diện tích trồng lớn)

Note: Select suitable plants or depending on the actual situation of the locality (local trees or trees with a large planting area)

153 Chăn nuôi

Livestock

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) - Number of head as of 01/01 (Thous. heads)					
Trâu - Buffaloes	9,0	8,9	8,7	8,6	8,5
Bò - Cattles	166,9	167,2	170,4	173,3	179,4
Lợn - Pig	278,4	269,3	303,8	321,9	355,5
Dê - Goat	33,1	34,3	34,8	32,6	37,9
Cừu - Sheep	3,1	2,9	3,2	3,2	3,3
Gia cầm ^(*) (Triệu con) Poultry ^(*) (Mill. heads)	3,5	3,7	4,3	4,9	6,5
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	509,0	503,0	314,0	365,8	392,0
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	7.783,1	7.798,5	8.082,9	8.229,7	8.408,8
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	41.010,0	40.104,5	46.856,0	49.804,3	56.147,6
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	8.103,6	8.342,5	12.815,0	15.294,4	20.032,8
Trong đó: Thịt gà hơi Of which: Chicken	5.317,1	5.525,0	9.438,1	10.937,7	14.299,7
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	83.355,1	85.848,1	102.577,1	146.140,0	322.678,7
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) Honey (Thous. litre)	2,0	2,1	2,1	0,4	0,6
Kén tằm - Silkworm cocoon (Kg)	-	-	-	-	-

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng

(*) Including chicken, duck, geese, geese

154

Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01/01 by district

DVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.990	8.860	8.730	8.545	8.525
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	-	-	2	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	84	58	44	134	80
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	12	7	8	2	0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	510	525	518	515	524
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	2.445	2.468	2.463	2.364	2355
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.603	1.604	1.585	1.552	1567
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	2.629	2.689	2.657	2.714	2735
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.299	1.149	1.082	944	961
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	408	360	371	320	303
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

155 Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 01/01 by district

DVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	166.891	167.240	170.375	173.259	179.355
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3.076	2.240	1.701	2.119	1.974
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.556	5.710	4.474	5.010	5.127
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14.883	10.296	14.541	14.702	14.969
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	60.424	60.747	59.544	63.849	66.264
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	42.415	40.849	43.820	41.363	43.953
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	16.989	18.372	18.693	18.617	18.647
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.436	7.100	5.830	5.937	6.429
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	5.946	8.500	7.619	7.886	8.215
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	12.859	13.246	13.999	13.601	13.615
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	307	180	154	175	162

156 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 01/01 by district

DVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	278.401	269.300	303.754	321.942	355.463
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	7.147	6.398	6.752	5.655	6.777
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	15.984	26.234	24.093	22.134	20.789
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	4.266	2.651	2.502	4.941	5.348
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	8.096	24.914	27.564	22.033	22.949
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	26.536	21.612	33.074	47.310	74.452
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	20.362	30.522	28.565	28.935	31.471
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	43.419	21.654	8.317	11.024	11.687
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	63.937	46.329	71.582	92.227	91.374
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	88.553	88.907	101.227	87.540	90.404
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	101	79	78	143	212

157

Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 01/01 by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.542,1	3.650,1	4.256,0	4.860,8	6.513,7
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	53,9	73,0	17,5	20,6	29,9
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	172,0	213,1	188,3	148,4	195,4
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	109,0	205,4	147,3	129,6	142,6
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	490,0	470,0	645,1	647,1	510,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	628,6	642,1	571,8	685,4	1.833,3
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	168,6	356,5	318,6	318,5	301,2
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	458,7	406,1	375,0	428,5	514,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	884,9	715,1	1.361,7	1.716,7	2.144,4
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	549,9	551,8	618,4	753,2	827,7
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	26,5	17,0	12,4	12,7	14,9

158 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat, sheep as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36.202	37.200	38.026	35.778	41.182
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	43	64	75	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	148	245	216	257	1.087
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.725	5.746	7.001	6.458	6.816
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	9.241	11.220	11.718	11.549	13.446
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	5.116	5.289	5.646	5.261	4.557
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.438	1.571	1.580	1.449	1.567
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	3.808	5.258	4.214	3.509	4.614
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.539	5.463	5.816	5.749	6.833
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	2.144	2.344	1.760	1.546	2.262
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41.010,0	40.104,5	46.856,0	49.804,3	56.147,7
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.120,0	1.054,5	1.146,8	1.219,0	1.183,5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.468,0	4.478,2	4.385,6	4.661,5	3.818,5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.110,0	436,6	421,6	448,1	931,3
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.569,0	4.438,4	4.386,2	4.784,6	4.983,4
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	3.652,0	3.539,9	4.615,4	5.028,2	8.780,1
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.825,0	3.940,3	4.046,8	4.301,4	4.736,5
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	5.734,0	3.513,5	1.364,6	1.450,4	2.038,1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	12.500,0	6.864,2	11.023,2	12.309,4	13.439,8
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11.980,0	11.825,9	15.452,7	15.587,7	16.200,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	52,0	13,1	13,3	14,1	36,6

160 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.025,3	8.342,6	12.818,6	15.294,4	19.940,8
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	156,6	187,5	54,6	89,7	94,3
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	509,8	504,3	524,0	611,8	790,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	202,4	467,7	477,8	497,3	587,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	724,4	1.490,2	1.990,4	2.314,3	3.055,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	474,0	1.201,2	1.918,7	2.885,0	5.688,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	305,2	951,6	1.055,0	1.204,9	1.078,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	958,6	728,4	1.246,7	1.437,3	1.953,1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.139,1	1.532,5	3.203,2	4.372,2	4.704,9
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	514,5	1.235,3	2.306,2	1.826,9	1.927,6
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	41,0	43,8	42,1	55,1	61,9

161

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm Area of forest as of 31st December

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2018	325.517,2	286.495,4	39.021,8	41,20
2019	336.405,4	288.675,9	47.729,5	43,06
2020	336.256,8	288.674,4	47.582,4	43,04
2021	336.132,5	288.564,3	47.568,2	43,02
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	342.410,2	296.926,8	45.483,4	43,11

162 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	325.517	336.405	336.257	336.133	342.410
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.997	1.937	1.929	1.929	2.124
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.614	2.570	2.331	2.528	1.395
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	45.338	45.753	45.705	45.672	48.464
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	85.724	87.732	87.552	87.402	87.120
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	62.781	63.041	62.845	63.059	64.178
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	45.601	45.037	44.079	44.030	44.072
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	62.026	62.516	62.554	62.609	69.157
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	5.869	5.869	5.869	5.851	7.687
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	14.429	21.810	23.252	22.911	18.072
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	140	142	142	141	140

162 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
(Cont.) *Area of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	2022
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,69	103,34	99,96	99,96	101,87
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	109,08	96,98	99,60	100,00	110,10
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	175,44	159,27	90,69	108,49	55,17
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	108,42	100,91	99,90	99,93	106,11
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	103,93	102,34	99,79	99,83	99,68
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	105,83	100,42	99,69	100,34	101,77
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	107,49	98,76	97,87	99,89	100,10
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,82	100,79	100,06	100,09	110,46
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	99,69	131,38
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	123,53	151,15	106,61	98,53	78,88
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	103,40	101,45	100,00	99,25	99,76

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2018	2.152,2	2.027,9	84,3	40,0
2019	2.169,6	2.065,0	93,2	11,4
2020	2.528,9	2.386,0	112,9	30,0
2021	2.780,9	2.744,6	16,3	20,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	3.995,2	3.977,1	18,1	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	100,81	121,98	8,70	-
2019	100,81	47,29	110,58	28,50
2020	116,56	115,54	121,11	263,33
2021	109,96	115,03	14,44	66,62
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	143,67	144,91	111,04	-

164

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2018	2.152,2	1.492,8	659,3	-
2019	2.169,6	1.014,2	1.155,4	-
2020	2.528,9	1.048,4	1.480,5	-
2021	2.780,9	831,8	1.949,1	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	3.995,2	806,6	3.188,6	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	100,81	114,60	79,22	-
2019	100,81	67,94	175,23	-
2020	116,56	103,37	128,14	-
2021	109,96	79,34	131,65	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	143,67	96,97	163,59	-

165

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of new concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.152,2	2.169,6	2.528,9	2.780,9	3.995,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	169,0	195,0	107,5	189,0	201,8
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	121,1	72,8	90,5	107,6	296,7
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	162,1	30,8	32,0	12,6	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	213,4	195,0	183,3	115,7	127,1
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	235,7	92,9	162,9	142,0	149,6
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	94,0	246,6	370,7	1.022,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	225,6	187,8	151,7	244,1	125,7
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	103,7	205,2	221,2	256,0	755,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	921,6	1.096,1	1.333,2	1.343,2	1.317,1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

165 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,81	100,81	116,56	109,97	143,67
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	165,64	115,42	55,13	175,81	106,78
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	134,15	60,10	124,31	118,90	275,74
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	91,19	19,01	103,90	39,50	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,64	91,36	94,02	63,09	109,93
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	81,12	39,41	175,32	87,19	105,35
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	-	-	262,35	150,32	275,70
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	69,81	83,23	80,78	160,91	51,50
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	54,44	197,93	107,82	115,72	295,01
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	123,11	118,93	121,63	100,75	98,06
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Gỗ - Wood	M3	260.738,0	253.544,0	331.543,0	319.995,0	234.391,0
2. Củi - Firewood	Ste	240.046,7	291.250,0	220.733,8	216.675,0	203.509,8
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	-	-	-	-	-
Tre - <i>Bamboo</i>	"	2.250,0	2.588,0	-	6.531,0	3.247,7
Trúc - <i>Truc</i>	"	2.417,9	2.440,0	102,0	1.634,8	110,0
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - <i>Cork</i>	"	125,5	29,2	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.417,9	3.671,0	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	-	-	-	-	183,4
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	4.603,0
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	453,4	549,0	1.025,7	2.585,7	3.863,8
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	-	-	-	-	-

167 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	869,9	985,7	916,0	610,6	664,1
Cá - Fish	2.080,9	2.004,9	1.862,8	1.712,8	2.417,7
Thủy sản khác - Other aquatic	11,5	37,6	20,5	18,0	39,1

168

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of aquaculture by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2,3	3,5	3,6	2,7	5,1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	92,0	126,0	115,6	60,3	114,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	395,0	431,9	425,1	235,2	143,5
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	74,0	91,4	82,6	62,7	70,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	67,0	83,6	81,0	49,5	81,9
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	169,0	191,4	180,4	185,0	225,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	460,0	488,8	417,4	103,1	104,4
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.394,0	1.271,4	1.163,2	1.408,4	1.957,1
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	309,0	340,2	330,4	234,5	419,8
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

168 (Tiếp theo) **Diện tích nuôi trồng thủy sản**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,08	102,22	92,44	83,64	133,29
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	115,00	152,17	102,86	75,00	188,89
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	102,22	136,92	91,77	52,16	189,12
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	101,28	109,35	98,42	55,33	61,01
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	102,78	123,55	90,34	75,92	111,62
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	103,08	124,75	96,91	61,11	165,52
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	103,05	113,24	94,26	102,55	121,62
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	102,22	106,27	85,39	24,70	101,23
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	102,20	91,20	91,49	121,08	138,96
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	101,31	110,09	97,12	70,97	179,03
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	-	-	-	-	-

169 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9
Phân theo ngành kinh tế By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	2.962,3	3.028,2	2.799,3	2.341,4	3.120,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	869,9	985,7	916,0	610,6	664,1
Cá - Fish	2.080,9	2.004,9	1.862,8	1.712,8	2.417,7
Thủy sản khác - Other aquatic	11,5	37,6	20,5	18,0	39,1

170 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	231.698,9	234.534,0	233.565,6	241.625,4	243.931,2
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	217.808,9	220.354,0	221.507,2	229.648,4	231.328,0
Nuôi trồng - Aquaculture	13.890,0	14.180,0	12.058,4	11.977,0	12.603,2
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	13.272,0	11.582,5	12.380,0	10.683,4	10.138,9
Cá - Fish	148.325,9	155.711,5	154.451,7	156.104,1	168.369,5
Thủy sản khác - Other aquatic	70.101,0	67.240,0	66.733,9	74.837,9	65.422,9

171 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	231.698,8	234.534,0	233.565,6	241.625,4	243.931,2
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	64.875,0	64.695,2	62.033,8	64.589,0	65.080,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	65.006,6	68.446,2	71.914,0	73.168,0	74.360,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	55.836,0	54.721,8	52.569,1	53.842,7	54.355,7
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.773,0	1.580,7	1.549,0	1.586,3	1.604,2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	226,0	230,7	240,0	242,0	270,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	3.180,0	3.137,3	3.218,3	3.464,0	4.080,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.830,0	1.868,0	2.227,2	2.614,0	1.756,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	2.870,0	2.547,5	2.650,0	3.181,0	2.640,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	5.322,0	5.497,1	4.952,2	4.861,0	5.568,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	30.780,2	31.809,4	32.212,0	34.077,4	34.217,3

171

(Tiếp theo) Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,44	101,22	99,59	103,45	100,95
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	101,56	99,72	95,89	104,12	100,76
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	103,00	105,29	105,07	101,74	101,63
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	102,65	98,00	96,07	102,42	100,95
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	101,79	89,15	98,00	102,41	101,13
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	107,62	102,09	104,02	100,83	111,57
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	102,74	98,66	102,58	107,63	117,78
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,99	102,08	119,23	117,37	67,18
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	102,14	88,76	104,02	120,04	82,99
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	102,08	103,29	90,09	98,16	114,54
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	102,90	103,34	101,27	105,79	100,41

172

**Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển
phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác**
*The number of fishing vessels with motor by length
and scope of fishing*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.404	4.239	4.017	4.078	3.842
Phân theo chiều dài tàu <i>By length</i>					
Dưới 6 m - <i>Under 6 meter</i>	836	897	400	648	643
Từ 6 m đến dưới 12 m <i>From 6 meter to under 12 meter</i>	1.711	1.544	2.015	1.928	1840
Từ 12 m đến dưới 15 m <i>From 10 meter to under 14 meter</i>	540	534	494	480	421
Từ 15 m đến dưới 24 m <i>From 15 meter to under 24 meter</i>	1.083	1.030	870	814	747
Từ 24 m trở lên - <i>Over 14 meter</i>	234	234	238	208	191
Phân theo phạm vi khai thác <i>By scope of fishing</i>					
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	3.087	2.975	2.019	2.935	2.811
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	1.317	1.264	1.998	1.143	1.031

173 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	58,33	65,63	69,89	74,19	77,42
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	50,00	75,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	40,00	40,00	55,56	55,56	66,67
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	38,00	43,75	50,00	56,25	62,50
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	47,00	60,00	60,00	66,67	66,70
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	58,00	66,67	66,67	75,00	75,00
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	53,85	53,85	58,33	66,67	75,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	90,91	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	75,00	87,50	87,50	87,50	87,50
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
174 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	409
175 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	410
176 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	410
177 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	412
178 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	413
179 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership</i>	413
180 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	414
181 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	415
182 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	416

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là,

làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from

providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

1. Thương mại

Sau dịch Covid-19 các cơ sở kinh doanh hoạt động trở lại, tình hình kinh tế dần phục hồi. Trong năm 2022 hoạt động bán lẻ hàng hoá và doanh thu các ngành dịch vụ tăng trưởng tương đối ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân trong tỉnh, nhất là trong dịp nghỉ lễ, Tết Nguyên đán. Các trung tâm siêu thị, chợ, các cơ sở kinh doanh luôn mở cửa phục vụ. Các ngày nghỉ lễ các cơ sở kinh doanh tăng cường phục vụ người dân và du khách, không để xảy ra gián đoạn kinh doanh, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hoá, giá cả thị trường hàng hoá luôn ổn định, không tăng đột biến. Các hoạt động du lịch, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, cơ sở lưu trú và các dịch vụ khác luôn mở cửa phục vụ cho người dân và du khách. Tuy nhiên trong năm, giá xăng dầu luôn có những biến động đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các đơn vị hoạt động vận tải. Sơ bộ năm 2022 doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 52.000,1 tỷ đồng, tăng 15,04% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 138 chợ được xếp hạng (tăng 01 chợ so với năm 2021), trong đó: Chợ xếp hạng 1 có 01 chợ, chợ xếp hạng 2 có 13 chợ, chợ xếp hạng 3 có 124 chợ. Số lượng siêu thị của tỉnh có 03 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Năm 2022 ngành kinh doanh du lịch có sự tăng trưởng trở lại, thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế tại địa phương. Cùng với Chính phủ chính thức mở cửa toàn bộ hoạt động du lịch đối với cả khách nội địa và khách nước ngoài nên lượng khách đến tăng so với cùng kỳ năm trước. Nhiều khách sạn, nhà hàng và chuỗi bán lẻ tại các điểm du lịch trở nên nhộn nhịp trở lại. Các đơn vị lữ hành, các hoạt động dịch vụ khác có nhiều chuyển biến tốt tăng so với cùng kỳ năm trước.

Sơ bộ năm 2022 các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh đón và phục vụ 5.632,5 ngàn lượt khách, tăng 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước; ngày khách du lịch ước đạt 10.275,4 ngàn ngày khách, tăng 3,3 lần so với cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến Bình Thuận đã bắt đầu có những dấu hiệu phục hồi, tăng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên vẫn còn rất ít. Nhiều resort, điểm du lịch đã áp dụng giảm giá phòng lưu trú đến mức thấp, khuyến mãi một số dịch vụ. Lượng khách quốc tế đến Bình Thuận ước đạt 87,6 ngàn lượt khách, tăng 3,7 lần so với cùng kỳ năm trước; ngày khách phục vụ ước đạt 346,5 ngàn ngày khách tăng 3,9 lần so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu từ hoạt động du lịch lữ hành năm 2022 đạt 106.160 triệu đồng, tăng 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước./.

TRADE AND TOURISM IN 2022

1. Trade

After the Covid-19 pandemic, business establishments reopened, the economic situation gradually recovered. In 2022, retail sales of goods and turnover from service activities gained a relatively steady growth, promptly meeting the needs of people in the province, especially during public holidays and Lunar New Year. Supermarkets, markets, and business establishments were always open for service. On public holidays, business establishments enhanced their service to habitants and tourists, avoided business interruptions and shortages of goods, as well as maintained stable market prices. Tourism activities, restaurants, catering services, accommodation facilities and other services were always open to serve habitants and visitors. However, during the year, gasoline prices always fluctuated, affecting production and business activities and transport units. Preliminarily in 2022, retail sales of goods reached 52,000.1 billion VND, up 15.04% over the same period last year.

As of December 31, 2022, the whole province had 138 ranked markets (an increase of 01 market compared to that in 2021), of which: 01 market type I, 13 markets type II, 124 markets type III. The province had 03 supermarkets and 01 commercial center.

2. Tourism

In 2022, the tourism activity gained recovery, boosting the growth of local economic sectors. When the Government officially opened all tourism activities to both domestic and foreign tourists, the number of visitors increased over the same period last year. Many hotels, restaurants and retail chains in tourist destinations were back to life. Travel agencies, other service activities experienced many good changes compared to the same period last year.

Preliminarily in 2022, tourist accommodation establishments in the province welcomed and served 5,632.5 thousand visitors, an increase of 3.2 times over the same period last year; the days of occupancy in tourist accommodation establishments were estimated at 10,275.4 thousand, an increase of 3.3 times over the same period last year.

International visitors to Binh Thuan began to show recovery and growth signs compared to the same period last year, but the growth was not much. Many resorts and tourist attractions applied discounts on accommodation to a low level, promoting some services. The number of international visitors to Binh Thuan was estimated at 87.6 thousand arrivals, an increase of 3.7 times over the same period last year; the days of occupancy in tourist accommodation establishments were estimated at 346.5 thousand days, an increase of 3.9 times compared to the same period last year.

Turnover from travel and tourism activities in 2022 reached 106,160 million VND, an increase of 3.2 times over the same period last year./.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and turnover of services



DU LỊCH
Tourism

Khách du lịch nghỉ qua đêm
Visitors stay overnight
(Nghìn lượt khách - Thous. visitors)



Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors served
by accommodation establishments*



5.632.486
Lượt người - Visitor

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
*Number of visitors served
by travel agencies*



17.838
Lượt người - Visitor

174

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2018	52.041.520	34.459.965	11.875.904	58.385	5.647.265
2019	58.246.343	38.446.244	13.350.612	110.984	6.338.504
2020	60.503.491	41.940.125	12.203.623	65.791	6.293.951
2021	59.470.490	45.200.107	8.879.677	33.560	5.357.147
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74.261.434	52.000.159	14.034.956	106.160	8.120.159
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	66,22	22,82	0,11	10,85
2019	100,00	66,01	22,92	0,19	10,88
2020	100,00	69,32	20,17	0,11	10,40
2021	100,00	76,00	14,93	0,06	9,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	70,03	18,90	0,14	10,93

175

Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	34.459.965	38.446.244	41.940.125	45.200.107	52.000.159
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	16.618.257	19.060.346	20.861.621	22.562.901	25.777.391
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.648.014	1.814.498	1.900.558	1.971.573	2.258.039
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.250.543	3.498.486	3.730.083	3.920.724	4.512.561
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	418.740	460.886	488.232	507.488	589.078
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2.021.792	2.218.411	2.451.994	2.691.135	3.135.116
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	1.744.367	1.854.890	1.995.768	2.163.737	2.490.686
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	5.380.396	5.839.893	6.453.670	6.999.965	8.167.647
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	587.128	612.002	672.593	730.440	852.221
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	686.036	759.959	819.811	889.886	1.036.777
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2.104.694	2.326.873	2.565.797	2.762.258	3.180.644

176

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	48,23	49,58	49,74	49,92	49,57
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4,78	4,72	4,53	4,36	4,34
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	9,43	9,10	8,89	8,67	8,68
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,22	1,20	1,16	1,12	1,13
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5,87	5,77	5,85	5,95	6,03
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	5,06	4,82	4,76	4,79	4,79
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	15,61	15,19	15,39	15,49	15,71
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,70	1,59	1,60	1,62	1,64
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,99	1,98	1,96	1,97	1,99
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,11	6,05	6,12	6,11	6,12

177 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.875.904	13.350.612	12.203.623	8.879.677	14.034.956
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.565.917	12.946.984	11.947.631	8.697.663	13.794.957
Tập thể - Collective	8.078	10.963	8.000	6.000	7.000
Tư nhân - Private	3.498.898	3.969.505	3.579.889	2.481.189	4.027.987
Cá thể - Household	8.058.941	8.966.516	8.359.742	6.210.473	9.759.969
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	309.987	403.628	255.992	182.014	239.999
Phân theo ngành dịch vụ <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	3.248.752	3.659.158	2.550.382	1.146.118	3.226.191
Dịch vụ ăn uống - Catering service	8.627.152	9.691.454	9.653.242	7.733.559	10.808.765
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	97,39	96,98	97,90	97,95	98,29
Ngoài Nhà nước - Non-State	0,07	0,08	0,07	0,07	0,05
Tập thể - Collective	29,46	29,73	29,33	27,94	28,70
Tư nhân - Private	67,86	67,16	68,50	69,94	69,54
Cá thể - Household	2,61	3,02	2,10	2,05	1,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	97,39	96,98	97,90	97,95	98,29
Phân theo dịch vụ <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	27,36	27,41	20,90	12,91	22,99
Dịch vụ ăn uống - Catering service	72,64	72,59	79,10	87,09	77,01

178 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	137	137	137	137	137
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	14	14	13	13	13
Hạng 3 - Level 3	122	122	123	123	124

179 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of markets as of annual December 31st by types of ownership

ĐVT: Siêu thị- Unit: Super market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	3	3	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

180

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo theo hạng**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by level*

ĐVT: TTTM - Unit: commercial centers

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	1	1	1	1	1

181 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	58.385	110.984	65.791	33.560	106.160
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	58.385	110.984	65.791	33.560	106.160
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	58.385	110.984	65.791	33.560	106.160
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

182 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of visitors

ĐVT: Lượt khách - Unit: Visitor

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	5.076.354	5.632.871	3.123.881	1.751.224	5.632.486
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	4.664.354	5.173.921	3.072.582	1.713.291	5.510.976
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	412.000	458.950	51.299	37.933	121.510
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	16.511	18.024	8.405	5.447	17.838
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	16.510	18.024	8.405	5.447	17.838
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
183 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	427
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month</i>	428
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year</i>	430
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	432
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	434
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	436
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with previous month</i>	437
190 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	439
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	441

Biểu Table	Trang Page
192	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared with the same period of previous year</i>
194	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>
195	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>
196	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>
197	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>
198	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>
199	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Năm 2022, được coi là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhưng nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 giảm 0,08% so với tháng trước, tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân năm 2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 3,61%.

- Các yếu tố làm tăng CPI trong 12 tháng năm 2022

+ Trong 12 tháng năm 2022, giá xăng dầu được điều chỉnh 34 đợt, trong đó có 16 đợt giảm giá. Bình quân 12 tháng năm 2022, giá xăng dầu trong nước tăng 25,27% so với cùng kỳ năm trước; giá xăng dầu tăng làm cho chi phí vận chuyển tăng, theo đó giá nhóm hàng dịch vụ giao thông công cộng tăng 15,51% so cùng kỳ năm trước, tác động làm nhóm giao thông tăng 12,74% so cùng kỳ năm trước.

+ Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, bình quân 12 tháng năm 2022 giá gas tăng 11,59% so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá dịch vụ giáo dục 12 tháng năm 2022 tăng 10,21% so bình quân cùng cùng kỳ năm trước, do các trường học công lập bắt đầu thu học phí năm học mới 2022-2023 tăng theo Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận.

+ Dịch Covid-19 đã được kiểm soát, các nhà hàng, quán ăn, các trường học trở lại học bán trú, giá gas, giá xăng, dầu tăng liên tục, tác động làm cho chi phí sản xuất tăng cao nên giá ăn uống ngoài gia đình bình quân 12 tháng năm 2022 tăng 4,37% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

+ Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn tăng cao trong dịp Tết và dịp hè do nhu cầu tiêu dùng và mua sắm tăng, bình quân 12 tháng năm 2022 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng khoảng 3,66% và 2,14% so với cùng kỳ năm trước.

- Các yếu tố làm giảm CPI trong 12 tháng năm 2022

+ Giá thịt lợn giảm 10,70% so với bình quân cùng kỳ năm trước, do nguồn cung thịt lợn tại địa phương dồi dào, nhu cầu tiêu thụ người tiêu dùng không tăng làm giá bán giảm mạnh. Giá thịt lợn giảm, các mặt hàng liên quan chế biến cũng giảm theo như mỡ lợn giảm 7,82% so cùng kỳ, thịt nội tạng động vật giảm 6,47% so cùng kỳ năm trước.

+ Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tốt các nhóm giải pháp bình ổn giá, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, hình thành các chuỗi cung ứng tối ưu, phát triển đồng bộ hệ thống phân phối; kiểm soát hiệu quả thị trường, xử lý, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng khan hàng, sốt giá, biến động giá,... Qua đó, góp phần ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát, đưa chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh thường xuyên ở mức ổn định dưới 4%. Hạn chế những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương./.

PRICE INDEXES IN 2022

The 2022 was considered a successful year in curbing inflation in Viet Nam. In the context of rising again in the prices of some essential goods, thanks to the synchronous implementation of measures from production to consumption, supply and demand balance, the proactive and flexible administration, the inflation was controlled in an acceptable range, facilitating the price adjustment of some commodities managed by State to approach gradually the margin of market price. Consumer price index (CPI) in December 2022 decreased by 0.08% compared to that in the previous month, increased by 4.18% over the same period last year; Average CPI in 2022 rose by 3.61% against the same period last year.

- Factors for increase in CPI in 12 months of 2022

+ In the 12 months of 2022, the prices of gasoline were adjusted 34 times, including 16 times of price reduction. On average in 12 months of 2022, the prices of domestic gasoline surged up 25.27% against the same period last year; the rise in the prices of gasoline resulted in an increase in transport costs. Therefore, the price of public transport services jumped up 15.51% compared to that in the same period last year, causing an expansion of 12.74% in the transport group over the same period last year.

+ The prices of domestic gas fluctuated in accordance with the prices of the world gas, on average in 12 months of 2022, the prices shot up 11.59% compared to that in the same period last year.

+ The price of educational services in the 12 months of 2022 climbed up 10.21% compared to the average figure in the same period last year, because public schools began to collect tuition fees for the new school year 2022-2023 in line with Resolution 06/2022/NQ-HĐND dated 7th July 2022 by the People's Council of Binh Thuan province.

+ The Covid-19 pandemic was under control, restaurants, food shops and schools reopened, the prices of gas, gasoline and petroleum oil continued to rise, leading to a high increase in production costs, causing an average rise of 4.37% in the price of family eating out compared to that in the same period last year.

+ The prices of beverages, cigarette, apparel and clothing experienced a sharp increase during Tet Lunar holiday and summer vacation due to a rise in the demands for consumption and shopping. On average, in 12 months of 2022, the price indices of these groups expanded by about 3.66% and 2.14%, respectively compared to that in the same period last year.

- Factors for reduction in CPI in 12 months of 2022

+ The pork price fell by 10.70% against the same period last year, thanks to the abundant supply of pork in the province, the unchanged demand of consumer causing the significant reduction in the price. The drop in the prices of pork also resulted in the shrinkage of the processing products such as lard (7.82%) organ meat (6.47%) against the same period last year.

+ In order to proactively respond to challenges and the pressure on rising inflation, the province well implemented solutions to price stability, assurance of the commodity supply and demand balance, formation of optimal supply chains, synchronous development of the distribution system; effective market control to handle and prevent the scarcity of commodity, price hike, price fluctuations, etc, which contributed to price stabilization, inflation curb, the stable CPI of the province under 4% to minimize the negative impacts on socio-economic development in the province.

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

2022



104,18%

Chỉ số giá tiêu dùng
tháng 12 so với
cùng kỳ năm trước
*Consumer price index
of December as compared to the
same period of previous year*



103,61%

Bình quân năm 2022
so với 2021
Average 2022 compared to 2021

11 NHÓM HÀNG HÓA DỊCH VỤ CHÍNH 11 main groups of goods and services

Bình quân năm 2021 so với 2020
Average 2021 compared to 2020



Hàng ăn và
dịch vụ ăn uống
Food and foodstuff

↑ 2,75%



Đồ uống và
thuốc lá
*Beverage and
cigarette*

↑ 3,66%



May mặc, mũ nón,
giày dép
*Garment, hat,
footwear*

↑ 2,14%



Nhà ở và
vật liệu xây dựng
*Housing and
construction materials*

↑ 2,05%



Thiết bị và
đồ dùng gia đình
*Household equipment
and goods*

↑ 2,57%



Thuốc và
dịch vụ y tế
*Medicine and
health care services*

↑ 0,14%



Giao thông
Transport

↑ 12,74%



Bưu chính
viễn thông
*Post and
Communication*

↑ 0,09%



Giáo dục
Education

↑ 9,33%



Văn hoá, giải trí
và du lịch
*Culture, entertainments
and tourism*

↑ 1,08%



Hàng hoá
và dịch vụ khác
*Other consumer goods
and services*

↑ 2,47%

183

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,16	100,05	101,51	99,92	100,36
Tháng 2 - Feb.	100,73	100,56	99,19	101,76	100,44
Tháng 3 - Mar.	99,61	99,67	99,51	99,68	100,55
Tháng 4 - Apr.	100,02	100,25	98,23	99,92	100,02
Tháng 5 - May	100,31	100,60	100,18	100,52	100,51
Tháng 6 - Jun.	100,48	99,55	100,69	100,30	100,56
Tháng 7 - Jul.	100,02	99,86	100,30	100,94	100,06
Tháng 8 - Aug.	100,26	100,53	99,97	100,26	99,88
Tháng 9 - Sep.	100,30	101,00	100,12	100,04	99,86
Tháng 10 - Oct.	100,37	100,62	99,95	100,12	101,50
Tháng 11 - Nov.	99,87	101,00	100,16	100,10	100,47
Tháng 12 - Dec.	100,18	101,58	100,39	100,10	99,92
Bình quân tháng - Monthly average index	100,19	100,44	100,01	100,30	100,34
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	102,34	105,36	100,17	103,71	104,18
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,41	102,56	103,51	102,82	103,61
Năm 2014 (2019) = 100 Year 2014 (2019) = 100 ^(*)	110,9	116,85	102,35	106,15	110,59

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

(*) From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

184

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index
of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,36	100,44	100,55	100,02	100,51	100,56
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,29	100,27	99,71	99,96	100,62	100,40
Lương thực - Food	99,95	100,18	99,21	100,04	100,28	100,21
Thực phẩm - Foodstuff	100,32	100,20	99,56	99,91	100,91	100,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,39	100,48	100,31	100,02	100,08	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,03	100,41	100,06	100,11	100,39	100,64
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,81	100,13	99,89	99,96	100,05	100,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	100,35	100,94	100,41	99,80	99,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,10	100,18	100,23	100,22	100,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,00	100,01	100,02	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,45	102,51	105,39	99,43	102,71	103,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,03	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,22	100,21	100,03	100,03	100,05	100,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,17	100,28	100,15	100,17	100,24	100,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,45	101,97	103,96	100,53	98,94	98,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,18	99,91	100,74	100,35	100,91	100,30

184 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước**
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,06	99,88	99,86	101,50	100,47	99,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,73	101,01	100,12	99,89	100,25	100,19
Lương thực - <i>Food</i>	100,24	100,35	100,09	100,13	100,28	100,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,09	101,19	100,06	99,76	100,31	100,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,10	100,90	100,28	100,07	100,10	100,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,27	100,58	100,20	100,00	100,21	100,67
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,02	100,45	99,99	99,97	100,25	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,28	99,81	99,97	99,80	100,60	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,49	100,24	100,03	100,29	100,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,01	100,00	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,59	93,78	97,49	97,37	102,51	96,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,39	100,58	139,30	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,61	145,47	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,47	100,53	100,03	100,03	100,07	100,29
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,17	100,31	100,01	100,11	100,18	100,39
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,22	99,06	98,20	101,83	102,46	99,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,77	99,96	100,08	102,12	103,24	98,51

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,36	100,80	101,35	101,37	101,89	102,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	100,29	100,56	100,27	100,23	100,84	101,25
Lương thực - Food	99,95	100,12	99,33	99,37	99,65	99,86
Thực phẩm - Foodstuff	100,32	100,51	100,07	99,98	100,89	101,50
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	100,39	100,88	101,19	101,21	101,28	101,31
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	101,03	101,44	101,50	101,61	102,01	102,67
May mặc, mũ nón, giày dép Garment, hat, footwear	100,81	100,94	100,83	100,78	100,83	101,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	99,96	100,30	101,25	101,66	101,46	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	100,20	100,31	100,49	100,72	100,94	101,15
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	100,02	100,02	100,03	100,04	100,06	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,45	103,99	109,60	108,98	111,93	116,19
Bưu chính viễn thông Post and communication	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	100,00	100,00	100,00	100,03	100,05	100,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainment and tourism	100,22	100,43	100,46	100,49	100,55	100,76
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,17	100,44	100,59	100,77	101,01	101,46
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,45	103,45	107,55	108,12	106,98	105,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,18	99,09	99,83	100,17	101,08	101,39

185 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index*
of months in 2022 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,51	102,39	102,24	103,77	104,27	104,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,99	103,02	103,14	103,02	103,28	103,48
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	100,45	100,54	100,67	100,95	101,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,60	103,82	103,88	103,63	103,95	104,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,41	102,32	102,61	102,69	102,79	102,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,95	103,55	103,76	103,76	103,98	104,68
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,29	101,74	101,73	101,70	101,95	102,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,44	101,25	101,22	101,02	101,62	102,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,54	102,03	102,28	102,30	102,60	102,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,12	100,13	100,14	100,14	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,23	105,25	102,61	99,91	102,42	99,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	100,47	101,05	140,76	140,77	140,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,61	146,36	146,36	146,36
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,24	101,77	101,80	101,84	101,91	102,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,63	101,94	101,96	102,07	102,25	102,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,83	100,88	99,07	100,88	103,36	102,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,17	102,13	102,21	104,38	107,76	106,16

186

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,17	102,81	103,71	103,80	103,79	104,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,48	101,63	102,79	103,15	102,68	102,85
Lương thực - <i>Food</i>	99,40	98,62	98,79	100,20	99,31	99,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,56	100,47	102,02	102,47	102,66	103,24
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,66	105,87	106,54	106,17	104,27	103,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,52	102,82	102,91	102,81	103,00	103,99
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,83	100,89	101,58	101,88	101,98	102,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,05	101,14	101,94	102,58	102,28	101,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,31	102,16	102,30	102,49	102,36	102,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,11	100,11	100,12	100,13	100,15	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	116,59	117,84	120,95	119,12	121,52	124,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,47	100,47	100,47	100,50	100,52	100,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,35	100,35	100,35	100,35	100,35	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,30	100,30	100,30	99,82	99,96	100,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,91	101,94	102,13	102,26	102,48	102,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,20	98,42	106,37	109,76	106,92	104,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,62	98,88	99,52	99,70	100,69	101,21

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months*
in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,15	102,76	102,58	103,98	104,37	104,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,16	101,92	102,14	102,82	103,88	103,48
Lương thực - <i>Food</i>	96,88	96,29	95,97	97,76	101,45	101,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,96	102,54	102,94	103,67	104,65	104,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,76	103,11	103,18	103,19	103,21	102,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,88	104,21	104,10	103,99	104,10	104,68
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,20	102,75	102,35	102,15	102,59	102,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,81	102,59	102,27	101,30	101,50	102,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,51	102,84	102,86	102,71	102,93	102,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,14	100,13	100,14	100,14	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	117,42	109,73	107,31	101,63	100,55	99,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,11	100,11	100,08	100,07	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,26	100,47	101,05	140,76	140,77	140,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,61	146,36	146,36	146,36
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,41	101,93	102,01	101,91	101,97	102,21
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	103,04	102,65	102,45	102,54	102,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,81	102,66	100,76	103,04	103,04	102,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,95	102,35	102,70	104,65	108,66	106,16

187

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2022 compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,53	107,00	107,58	107,60	108,15	108,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	110,75	111,05	110,73	110,68	111,36	111,81
Lương thực - Food	104,73	104,91	104,08	104,13	104,42	104,64
Thực phẩm - Foodstuff	109,39	109,60	109,12	109,02	110,02	110,68
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	116,98	117,54	117,90	117,92	118,01	118,04
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	106,08	106,51	106,58	106,69	107,11	107,80
May mặc, mũ nón, giày dép Garment, hat, footwear	104,39	104,53	104,41	104,36	104,41	104,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	101,94	102,29	103,25	103,67	103,47	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	103,41	103,52	103,70	103,94	104,17	104,39
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	101,78	101,78	101,79	101,81	101,83	101,84
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11
Giao thông - Transport	107,38	110,07	116,01	115,35	118,47	122,98
Bưu chính viễn thông Post and communication	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giáo dục - Education	110,15	110,15	110,15	110,18	110,20	110,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	111,29	111,29	111,29	111,29	111,29	111,29
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainment and tourism	98,66	98,86	98,89	98,92	98,97	99,19
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	104,14	104,42	104,58	104,76	105,02	105,48
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,76	139,46	144,99	145,76	144,22	142,67
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,51	98,42	99,16	99,50	100,40	100,71

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,81	108,69	108,53	110,15	110,68	110,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,63	113,77	113,90	113,77	114,06	114,27
Lương thực - <i>Food</i>	104,89	105,25	105,35	105,49	105,78	106,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,88	113,21	113,28	113,00	113,36	113,50
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,16	119,23	119,56	119,65	119,77	119,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,10	108,73	108,95	108,95	109,18	109,91
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,89	105,35	105,35	105,31	105,57	105,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,45	103,25	103,22	103,01	103,63	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,79	105,30	105,55	105,58	105,89	106,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,86	101,89	101,90	101,90	101,90	101,93
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11	102,11
Giao thông - <i>Transport</i>	118,79	111,40	108,61	105,75	108,41	105,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	110,23	110,66	111,31	155,05	155,05	155,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,29	111,29	111,98	162,89	162,89	162,89
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,66	100,18	100,21	100,25	100,32	100,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,65	105,98	106,00	106,12	106,31	106,72
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,27	135,99	133,55	135,99	139,33	138,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,48	101,44	101,52	103,68	107,04	105,44

188

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold and USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,41	102,56	103,51	102,82	103,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,55	103,97	109,49	102,56	102,75
Lương thực - <i>Food</i>	103,64	101,51	105,35	103,76	98,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,79	105,05	110,63	101,37	102,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>		102,50	108,76	104,86	104,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,53	101,75	99,70	86,00	103,66
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,18	102,29	101,08	102,48	102,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,34	102,34	100,57	101,30	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,02	100,98	101,61	101,40	102,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	124,00	102,93	101,70	100,03	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	131,40	103,31	102,01	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,49	98,26	87,26	111,37	112,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,80	99,48	99,79	100,01	100,09
Giáo dục - <i>Education</i>	103,92	103,36	104,85	102,76	109,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,35	103,43	105,20	103,02	110,21
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,15	101,13	97,34	99,48	101,08
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,04	103,27	104,63	102,16	102,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,53	107,94	128,36	106,11	103,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,29	100,99	100,21	98,93	102,05

189

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**
*Consumer price index, gold and USD price of months index in
urban area in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	100,50	100,57	100,00	100,50	100,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,60	100,41	99,78	99,90	100,56	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	99,87	100,16	99,15	100,05	100,21	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,90	100,35	99,61	99,80	100,85	100,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	100,60	100,31	100,02	100,12	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,36	100,43	100,07	100,12	100,52	100,93
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,83	100,04	99,85	99,94	100,10	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,02	100,33	100,81	100,33	99,87	99,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	100,13	100,22	100,26	100,30	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,00	100,02	100,02	100,03	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,49	102,56	105,04	99,48	102,69	103,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,24	100,22	100,01	100,06	100,06	100,29
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,13	100,27	100,14	100,23	100,31	100,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,45	101,97	103,96	100,53	98,94	98,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,18	99,91	100,74	100,35	100,91	100,30

189

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price of months index in urban area in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,02	99,90	99,88	101,63	100,50	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,69	101,09	100,16	99,91	100,28	100,38
Lương thực - <i>Food</i>	100,19	100,29	99,80	100,13	100,24	100,57
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,11	101,39	100,15	99,75	100,38	100,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,79	100,29	100,13	100,10	100,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,23	100,92	100,21	99,97	100,26	100,80
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,01	100,51	99,85	99,76	100,32	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,20	99,86	100,00	99,87	100,61	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,75	100,20	99,97	100,36	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,01	100,01	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,66	93,91	97,53	97,50	102,45	97,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,31	100,92	134,50	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,00	138,52	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,61	100,53	100,01	100,02	100,05	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	100,33	100,01	100,07	100,21	100,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,22	99,06	98,20	101,83	102,46	99,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,77	99,96	100,08	102,12	103,24	98,51

190

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,26	100,40	100,53	100,03	100,52	100,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,18	99,66	100,00	100,65	100,38
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,18	99,24	100,03	100,31	100,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	100,10	99,52	99,98	100,94	100,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,51	100,38	100,30	100,02	100,04	100,04
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,82	100,39	100,06	100,10	100,31	100,46
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	100,19	99,92	99,97	100,01	100,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,89	100,36	101,07	100,48	99,74	99,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,08	100,15	100,21	100,17	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,00	100,01	100,02	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,42	102,46	105,67	99,39	102,72	103,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,20	100,19	100,05	100,01	100,04	100,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	100,28	100,16	100,14	100,20	100,39

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,09	99,87	99,84	101,39	100,45	99,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,75	100,96	100,10	99,87	100,24	100,06
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,37	100,24	100,13	100,30	100,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,07	101,07	100,00	99,76	100,27	99,92
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	101,00	100,28	100,02	100,10	100,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,31	100,36	100,20	100,02	100,18	100,59
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,04	100,40	100,09	100,12	100,19	100,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,36	99,77	99,94	99,73	100,58	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,34	100,29	100,27	100,07	100,25	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,01	100,00	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,53	93,68	97,46	97,26	102,56	96,83
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,47	100,22	144,52	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,17	153,47	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,34	100,52	100,06	100,04	100,10	100,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,15	100,31	100,01	100,14	100,16	100,36

191

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	100,99	101,57	101,57	102,08	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,60	101,01	100,79	100,69	101,25	101,69
Lương thực - <i>Food</i>	99,87	100,03	99,18	99,23	99,44	99,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,90	101,26	100,86	100,67	101,53	102,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	100,86	101,18	101,20	101,32	101,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,36	101,80	101,86	101,98	102,52	103,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,83	100,87	100,71	100,65	100,75	101,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,02	100,36	101,17	101,51	101,37	101,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	100,39	100,61	100,88	101,18	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,02	100,03	100,05	100,08	100,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,49	104,09	109,35	108,78	111,71	116,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,04	100,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,24	100,46	100,48	100,54	100,60	100,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,13	100,41	100,54	100,77	101,09	101,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,45	103,45	107,55	108,12	106,98	105,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,18	99,09	99,83	100,17	101,08	101,39

191

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 in urban area in 2022 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,72	102,62	102,50	104,17	104,69	104,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,40	103,52	103,68	103,58	103,87	104,27
Lương thực - Food	99,91	100,20	99,99	100,12	100,36	100,93
Thực phẩm - Foodstuff	103,37	104,81	104,96	104,70	105,10	105,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,40	102,20	102,50	102,63	102,73	102,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,71	104,66	104,88	104,85	105,12	105,96
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,31	101,82	101,67	101,42	101,75	101,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,40	101,26	101,26	101,12	101,74	102,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,89	102,66	102,87	102,83	103,20	103,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,15	100,16	100,17	100,17	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	112,17	105,34	102,75	100,18	102,63	99,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	100,02
Giáo dục - Education	100,06	100,37	101,29	136,24	136,24	136,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,00	139,91	139,91	139,91
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,51	102,05	102,06	102,08	102,13	102,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,79	102,12	102,13	102,20	102,41	102,85
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,83	100,88	99,07	100,88	103,36	102,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,17	102,13	102,21	104,38	107,76	106,16

192

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,26	100,66	101,19	101,22	101,74	102,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,27	99,93	99,93	100,58	100,96
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,17	99,41	99,44	99,75	99,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,96	100,07	99,59	99,57	100,51	101,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,51	100,89	101,20	101,21	101,25	101,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,82	101,21	101,27	101,38	101,69	102,15
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	100,99	100,91	100,88	100,89	101,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,89	100,25	101,32	101,81	101,55	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,24	100,39	100,60	100,76	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,01	100,02	100,04	100,05	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,42	103,91	109,81	109,14	112,11	116,31
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,05	100,06	100,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,20	100,39	100,44	100,44	100,49	100,63
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,19	100,47	100,63	100,77	100,97	101,36

192 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,35	102,22	102,05	103,48	103,94	103,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,72	102,70	102,80	102,66	102,91	102,97
Lương thực - <i>Food</i>	100,19	100,57	100,80	100,94	101,24	101,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,14	103,23	103,23	102,99	103,27	103,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,42	102,43	102,71	102,74	102,84	103,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,46	102,83	103,04	103,06	103,25	103,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,27	101,68	101,77	101,89	102,09	102,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,48	101,25	101,18	100,91	101,50	101,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,28	101,57	101,84	101,92	102,17	102,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	100,10	100,11	100,12	100,12	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,27	105,17	102,50	99,70	102,25	99,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,57	100,79	145,67	145,67	145,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,17	153,73	153,73	153,73
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,96	101,49	101,55	101,60	101,70	101,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,52	101,83	101,85	101,99	102,15	102,52

193

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 in urban area in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,63	103,47	104,34	104,37	104,35	104,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,43	102,98	104,22	104,45	103,84	104,00
Lương thực - <i>Food</i>	98,13	97,20	97,31	98,67	97,61	97,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,48	102,84	104,56	104,86	104,75	105,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,43	105,16	105,87	105,57	104,19	103,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,28	103,46	103,58	103,41	103,58	105,27
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,99	100,92	101,67	101,95	102,08	102,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,34	101,84	102,54	103,06	102,81	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,62	102,47	102,66	102,88	102,63	102,80
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,12	100,14	100,16	100,18	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	116,12	117,42	120,23	118,47	121,04	124,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,08	100,08	100,09	100,09	100,09	100,09
Giáo dục - <i>Education</i>	100,56	100,56	100,56	100,58	100,60	100,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,51	100,51	100,51	100,51	100,51	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,19	100,31	100,31	99,78	99,90	101,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,96	102,03	102,20	102,33	102,62	102,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,20	98,42	106,37	109,76	106,92	104,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,62	98,88	99,52	99,70	100,69	101,21

193

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 in urban area in 2022 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,79	103,04	102,95	104,40	104,73	104,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,24	102,34	102,81	103,29	104,28	104,27
Lương thực - Food	95,80	95,18	94,46	96,70	100,53	100,93
Thực phẩm - Foodstuff	104,97	103,42	104,31	104,66	105,65	105,59
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,48	102,67	102,80	102,91	102,95	102,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,86	105,44	105,23	105,07	105,24	105,96
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,33	102,96	102,36	101,88	102,48	101,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,81	102,49	102,23	101,47	101,73	102,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,82	103,40	103,44	103,25	103,58	103,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,19	100,17	100,16	100,17	100,17	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	117,43	109,92	107,55	102,07	100,82	99,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	100,09	100,06	100,05	100,02	100,02
Giáo dục - Education	100,18	100,37	101,29	136,24	136,24	136,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	101,00	139,91	139,91	139,91
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,60	102,13	102,20	102,12	102,17	102,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,19	103,34	102,99	102,64	102,75	102,85
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,81	102,66	100,76	103,04	103,04	102,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,95	102,35	102,70	104,65	108,66	106,16

194

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so cùng kỳ năm trước**
*Consumer price index in rural area in 2022
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,82	102,33	103,23	103,38	103,38	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	102,88	100,76	101,87	102,32	101,93	102,12
Lương thực - Food	100,02	99,32	99,52	100,95	100,15	99,84
Thực phẩm - Foodstuff	101,44	99,09	100,54	101,07	101,45	102,00
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	108,73	106,48	107,11	106,69	104,34	103,76
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	103,02	102,42	102,48	102,43	102,62	103,17
May mặc, mũ nón, giày dép Garment, hat, footwear	102,71	100,86	101,52	101,83	101,91	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	104,75	100,45	101,36	102,09	101,75	100,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	102,08	101,92	102,03	102,21	102,16	102,26
Thuốc và dịch vụ y tế Medicine and health care services	100,09	100,09	100,10	100,12	100,13	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	116,96	118,18	121,53	119,63	121,91	125,14
Bưu chính viễn thông Post and communication	100,13	100,13	100,13	100,13	100,13	100,13
Giáo dục - Education	100,37	100,37	100,37	100,42	100,44	100,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	100,17	100,17	100,17	100,17	100,17	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainment and tourism	100,42	100,29	100,29	99,85	100,02	100,86
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,88	101,89	102,10	102,22	102,38	102,51

194 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,67	102,56	102,30	103,68	104,10	103,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,47	101,66	101,71	102,52	103,63	102,97
Lương thực - <i>Food</i>	97,41	96,83	96,71	98,28	101,90	101,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,78	102,01	102,12	103,07	104,05	103,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,00	103,49	103,50	103,44	103,42	103,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,25	103,42	103,36	103,29	103,37	103,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,11	102,60	102,33	102,34	102,66	102,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,83	102,68	102,32	101,13	101,27	101,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,28	102,42	102,45	102,31	102,46	102,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,14	100,12	100,11	100,12	100,12	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	117,42	109,57	107,13	101,27	100,33	99,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,13	100,13	100,09	100,08	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,35	100,57	100,79	145,67	145,67	145,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,17	153,73	153,73	153,73
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,21	101,72	101,82	101,70	101,77	101,95
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,70	102,84	102,44	102,33	102,41	102,52

195

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,97	106,50	107,11	107,11	107,64	108,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,85	110,30	110,07	109,95	110,57	111,05
Lương thực - Food	101,76	101,93	101,06	101,11	101,33	101,61
Thực phẩm - Foodstuff	109,32	109,70	109,27	109,06	109,99	110,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,58	114,27	114,63	114,65	114,79	114,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,90	107,36	107,44	107,56	108,13	109,14
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,52	105,56	105,40	105,33	105,44	106,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,88	102,22	103,05	103,39	103,26	103,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,04	104,17	104,40	104,68	105,00	105,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,78	101,78	101,79	101,81	101,84	101,86
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09
Giao thông - Transport	105,87	108,58	114,05	113,46	116,52	121,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Giáo dục - Education	110,89	110,89	110,89	110,91	110,93	110,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,89	111,89	111,89	111,89	111,89	111,89
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,05	98,27	98,29	98,35	98,41	98,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,62	103,90	104,05	104,28	104,61	105,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	136,76	139,46	144,99	145,76	144,22	142,67
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,51	98,42	99,16	99,50	100,40	100,71

195 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khv vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*
in urban in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,32	108,21	108,08	109,85	110,40	110,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,82	113,04	113,22	113,11	113,43	113,86
Lương thực - <i>Food</i>	101,80	102,10	101,89	102,02	102,26	102,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,99	113,55	113,71	113,43	113,86	114,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,88	115,78	116,12	116,27	116,38	116,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,38	110,39	110,62	110,59	110,87	111,76
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	106,02	106,56	106,40	106,14	106,48	106,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,29	103,14	103,14	103,00	103,63	104,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,73	106,52	106,74	106,71	107,09	107,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,88	101,91	101,92	101,93	101,93	101,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09
Giao thông - <i>Transport</i>	117,00	109,88	107,17	104,49	107,05	103,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	110,95	111,30	112,32	151,07	151,07	151,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	111,89	111,89	113,01	156,54	156,54	156,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,30	99,82	99,83	99,85	99,90	100,23
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,34	105,68	105,69	105,76	105,98	106,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,27	135,99	133,55	135,99	139,33	138,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,48	101,44	101,52	103,68	107,04	105,44

196

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,95	107,38	107,95	107,98	108,54	109,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,34	111,54	111,17	111,16	111,89	112,31
Lương thực - <i>Food</i>	106,22	106,42	105,61	105,64	105,97	106,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,43	109,55	109,02	109,00	110,03	110,63
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,03	120,49	120,86	120,88	120,92	120,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,56	105,97	106,03	106,14	106,46	106,95
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,60	103,80	103,71	103,68	103,70	104,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,99	102,35	103,45	103,95	103,68	103,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,96	103,04	103,20	103,41	103,58	103,76
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,78	101,78	101,79	101,81	101,82	101,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13
Giao thông - <i>Transport</i>	108,62	111,29	117,61	116,89	120,07	124,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,10	100,10	100,11	100,11	100,11	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	109,36	109,36	109,36	109,41	109,43	109,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,62	110,62	110,62	110,62	110,62	110,62
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,26	99,45	99,50	99,50	99,55	99,68
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,47	104,76	104,93	105,07	105,28	105,70

196 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Consumer price index in rural area in 2022*
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,19	109,05	108,87	110,39	110,89	110,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,15	114,24	114,35	114,20	114,47	114,55
Lương thực - <i>Food</i>	106,45	106,84	107,09	107,23	107,55	108,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,81	113,01	113,01	112,74	113,05	112,96
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,12	122,33	122,67	122,70	122,82	123,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,27	107,67	107,88	107,90	108,10	108,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,09	104,51	104,60	104,73	104,93	105,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,62	103,37	103,31	103,03	103,63	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,11	104,41	104,69	104,76	105,02	105,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,85	101,88	101,89	101,89	101,89	101,91
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13	102,13
Giao thông - <i>Transport</i>	120,25	112,64	109,78	106,78	109,51	106,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	109,47	109,98	110,23	159,30	159,31	159,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	110,62	110,62	110,81	170,05	170,05	170,05
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	100,54	100,60	100,64	100,74	100,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,86	106,18	106,20	106,34	106,52	106,90

197

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,26	102,47	102,54	102,50	104,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,96	103,93	107,08	101,64	103,68
Lương thực - <i>Food</i>	103,48	101,95	103,59	102,10	97,48
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,65	105,66	108,33	100,47	104,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,14	101,18	105,72	103,72	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,52	101,28	98,85	103,28	104,61
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,36	100,63	100,78	103,59	102,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,03	103,66	101,67	101,50	102,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,96	101,20	101,66	101,79	103,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,77	102,83	102,20	100,06	100,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,74	103,39	103,05	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,01	98,25	87,70	110,51	112,64
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	98,59	99,27	99,62	100,01	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	103,64	102,51	103,43	102,39	108,48
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,93	102,53	103,57	102,58	109,08
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,35	100,45	98,12	99,60	101,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,84	102,60	102,74	101,57	102,66
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,52	107,94	128,36	106,11	103,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,29	100,99	100,21	98,93	102,05

198

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,57	102,64	104,42	103,06	103,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,20	104,00	111,58	103,21	102,15
Lương thực - <i>Food</i>	103,73	101,27	106,31	104,61	99,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,09	104,55	112,47	101,94	101,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,71	104,26	112,74	106,04	104,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,54	102,19	100,49	102,29	103,06
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	105,98	103,89	101,39	101,65	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,21	100,63	99,08	101,03	101,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,09	100,76	101,56	101,10	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	133,76	102,99	101,43	100,02	100,12
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	141,37	103,29	101,57	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,00	98,27	86,86	112,07	112,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,00	99,69	99,95	100,02	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	104,44	104,88	107,37	103,16	110,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,27	105,33	108,58	103,53	111,45
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	101,56	96,84	99,44	100,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,23	103,96	106,45	102,58	102,35

199

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.372	11.850	12.544	12.947	12.519
Gạo nếp - Sweet rice	"	20.345	21.071	20.599	20.600	18.982
Thịt lợn - Pork	"	80.112	88.498	135.994	136.995	120.653
Thịt bò - Beef	"	235.064	243.009	262.552	274.198	281.064
Thịt gà - Chicken	"	104.644	113.269	142.530	135.825	127.482
Cá nước ngọt - Fish	"	66.744	65.894	65.350	63.325	68.666
Cá biển - Sea fish	"	51.140	55.165	59.673	66.145	70.224
Đậu phụ - Soya curd	"	24.423	24.029	24.679	25.709	27.738
Rau muống - Bindweed	"	7.610	8.922	10.008	12.203	13.608
Bắp cải - Cabbage	"	13.655	14.909	14.665	16.959	19.058
Cà chua - Tomato	"	15.438	15.062	15.827	15.767	21.198
Bí xanh - Waky pumpkin	"	12.608	13.725	13.304	15.507	15.713
Chuối - Banana	"	11.569	11.164	12.548	13.774	15.421
Dưa hấu - Watermelon	"	9.974	10.350	9.690	10.613	11.376
Muối - Salt	"	4.370	4.467	5.177	5.607	5.639
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	50.323	48.230	47.437	48.292	51.610
Dầu ăn - Oil	"	43.106	43.317	43.796	46.124	54.004
Mì chính - Glutamate	Kg	75.136	76.435	77.883	78.102	68.876
Đường - Sugar	"	16.255	15.485	15.161	20.173	23.531
Sữa bột - Powdered milk	"	344.101	368.161	359.097	358.963	385.021
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	9.556	9.581	9.761	10.348	11.014
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	16.354	16.532	16.622	16.625	17.457
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	21.608	22.140	21.643	22.548	23.070
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	239.259	252.462	276.376	316.097	188.603

199 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	154.181	164.396	175.340	184.252	186.649
Quần âu nam <i>Trousers for men</i>	"	349.174	360.790	354.420	349.397	356.229
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Blister</i>	18.442	18.334	18.279	18.305	18.865
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	38.120	37.714	38.247	40.048	40.554
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.710	15.332	10.517	14.331	22.904
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	345.384	324.372	322.412	402.571	449.244
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.890	20.162	15.495	20.491	25.826
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.869	1.827	1.767	1.889	1.813
Thép - <i>Steel</i>	"	19.142	18.040	18.818	19.024	22.789
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.726	1.784	1.788	1.752	1.841
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	5.926	5.990	6.180	6.366	6.442
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	20.157	22.781	25.316	26.937	27.618
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	34.800	34.828	37.993	40.836	44.250
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	19.744	20.890	23.241	24.772	25.928

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	467
201 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	468
202 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	469
203 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	470
204 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	471
205 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	472
206 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	473

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND COMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

Hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ và đường biển có chuyển biến tốt, hoạt động thường xuyên và tăng vào những tháng cuối năm do nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng dịp cuối năm. Hoạt động vận chuyển hành khách các tuyến liên tỉnh và nội tỉnh được đảm bảo. Hoạt động vận tải hàng hóa ổn định đáp ứng được nhu cầu vận chuyển những tháng cuối năm được thông suốt. Riêng mặt hàng xăng dầu trong năm có nhiều biến động đã tạo áp lực không nhỏ cho ngành vận tải.

Năm 2022, vận chuyển hành khách đạt 9.559 nghìn lượt khách, tăng 20,56% so với năm 2021 và luân chuyển hành khách đạt 784.459 nghìn lượt khách.km, tăng 2,21 lần, trong đó: Vận chuyển hành khách đường bộ đạt 9.400 nghìn lượt khách, tăng 19,35% và luân chuyển hành khách đường bộ đạt 770.084 lượt khách.km, tăng 2,20 lần so với năm 2021; vận chuyển hành khách đường biển đạt 158,4 nghìn lượt khách, tăng gần 3 lần và luân chuyển hành khách đường biển đạt 14.375 lượt khách.km, tăng 2,5 lần so với năm 2021.

Vận chuyển hàng hóa năm 2022 đạt 5.388 nghìn tấn, tăng 16,72% so với năm 2021 và luân chuyển hàng hóa đạt 432.977 nghìn tấn.km, tăng 67,88%, trong đó; Vận chuyển đường bộ đạt 5.374 nghìn tấn, tăng 16,56% và luân chuyển đường bộ đạt 431.475 nghìn tấn.km, tăng 67,70% so với năm 2021; vận chuyển đường biển đạt 14 nghìn tấn, tăng 2,56 lần và luân chuyển đường biển đạt 1.502 nghìn tấn.km, tăng 2,41 lần so với năm 2021.

Hạ tầng bưu chính, mạng viễn thông tiếp tục được phát triển mở rộng; đảm bảo an toàn mạng lưới thông tin, thông tin liên lạc thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước, người dân và các tổ

chức, doanh nghiệp. Hệ thống truyền dẫn cáp quang, mạng internet băng rộng di động 3G, 4G và cố định đã phủ đến 100% các xã, phường, thị trấn. Mạng lưới phục vụ bưu chính, viễn thông với 1.270 cơ sở kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông, đạt bán kính phục vụ bình quân là 1,4 km/cơ sở. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.870.250 thuê bao, mật độ 149 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao Internet các loại 175.000 thuê bao; tỷ lệ người sử dụng Internet (quy đổi) đạt 70%./.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS IN2022

Road and sea transport business witnessed positive changes. The operation ran regularly and increased in the last months of the year due to the increasing demand for tourism and relaxation at the end of the year. Passenger transport activities on inter-provincial and intra-provincial routes were guaranteed. Freight transport activities were stable to meet smooth transportation demand in the last months of the year. Only petroleum products experienced many fluctuations during the year, which put great pressure on the transportation industry.

In2022, passenger transport reached 9,559 thousand passengers, a year-on-year increase of 20.56% and passenger traffic gained 784,459 thousand passengers-kilometers, increasing by 2.21 times, of which: road passenger transport was 9,400 thousand passengers, an increase of 19.35% and road passenger traffic reached 770,084 passengers-km, an increase of 2.20 times compared to that in 2021; seaway passenger transport reached 158.4 thousand passengers, an increase of nearly 3 times and seaway passenger traffic reached 14,375 passengers-km, an increase of 2.5 times compared to that in 2021.

Freight transport in2022 reached 5,388 thousand tons, an increase of 16.72% compared to that in 2021 and freight traffic gained 432,977 thousand tons-km, an increase of 67.88%, of which: road transport reached 5,374 thousand tons, an increase of 16.56% and road traffic reached 431,475 thousand tons-km, an increase of 67.70% compared to that in 2021; seaway transport reached 14 thousand tons, an increase of 2.56 times and seaway traffic reached 1,502 thousand tons.km, an increase of 2.41 times compared to that in 2021.

Postal infrastructure, and telecommunications network were continuously developed and expanded, which ensured the safety of the information network, smooth communication to serve for the direction and administration of state agencies, people, organizations and enterprises. The fiber optic transmission system, broadband internet, 3G, 4G mobile and landline network covered 100% of communes, wards and townships. Post and telecommunications service network with 1,270 post and telecommunications business establishments provided an average service radius of 1.4 km per establishment. Total telephone subscribers reached 1,870,250 subscribers, gaining a density of 149 subscribers per 100 inhabitants. The total number of Internet subscribers of all kinds was 175,000; the rate of Internet users (conversion) reached 70%./.

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

2022

VẬN TẢI Transport

Vận chuyển Passengers carried



9.559

Nghìn người
Thous. persons

↑ 20,56%

So với năm 2021
Compared to 2021

Vận tải hành khách - Passengers



Luân chuyển Passengers traffic



784.459

Nghìn người.km
Thous. persons.km

↑ 120,79%

So với năm 2021
Compared to 2021

Vận tải hàng hóa - Freight

Vận chuyển Freight carried



5.388

Nghìn tấn
Thous. tons

↑ 16,72%

So với năm 2021
Compared to 2021



Luân chuyển Freight traffic



432.977

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

↑ 67,88%

So với năm 2021
Compared to 2021

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications

Điện thoại Telephone



1.870.250



(Thuê bao - Subscriber)

Internet Internet



175.000

200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.186.336	2.827.343	2.430.499	1.527.024	3.163.325
Phân theo loại hình vận tải By types of ownership					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	882.429	1.038.900	808.528	466.864	974.512
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	1.201.641	1.604.636	1.468.928	940.132	1.876.782
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	72.234	140.947	117.352	90.836	233.020
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	30.033	42.861	35.692	29.193	79.011
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.058.643	2.619.022	2.258.108	1.398.224	2.802.088
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	25.427	24.514	19.047	8.772	49.206
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	72.234	140.947	117.352	90.836	233.020
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	30.033	42.861	35.692	29.193	79.011
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By types of ownership					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	40,36	36,74	33,27	30,57	30,81
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	54,97	56,75	60,43	61,57	59,32
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	3,30	4,99	4,83	5,95	7,37
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	1,37	1,52	1,47	1,91	2,50
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	94,17	92,62	92,92	91,57	88,57
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1,16	0,87	0,78	0,57	1,56
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	3,30	4,99	4,83	5,95	7,37
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	1,37	1,52	1,47	1,91	2,50

201

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn lượt người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.735	26.010	14.996	7.929	9.559
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	20.735	26.010	14.996	7.929	9.559
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	20.527	25.798	14.887	7.876	9.400
Đường thủy - Inland waterway	208	212	109	53	158
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	125,44	57,65	52,87	120,56
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	125,44	57,65	52,87	120,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	100,00	125,68	57,71	52,91	119,35
Đường thủy - Inland waterway	100,00	101,92	51,42	48,62	298,87
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

202

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn lượt người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.102.179	1.300.336	722.098	355.291	784.459
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.102.179	1.300.336	722.098	355.291	784.459
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.079.412	1.276.349	710.294	349.535	770.084
Đường thủy - Inland waterway	22.767	23.987	11.804	5.756	14.375
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	117,98	55,53	49,20	220,79
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	117,98	55,53	49,20	220,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	100,00	118,24	55,65	49,21	220,32
Đường thủy - Inland waterway	100,00	105,36	49,21	48,76	249,74
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

203

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.803	10.359	7.382	4.616	5.388
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.803	10.359	7.382	4.616	5.388
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	8.797	10.349	7.375	4.611	5.374
Đường thủy - Inland waterway	6	10	7	5	14
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	117,68	71,26	62,53	116,72
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	117,68	71,26	62,53	116,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	100,00	117,64	71,26	62,52	116,56
Đường thủy - Inland waterway	100,00	160,00	72,92	77,14	255,56
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

204

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	521.703	582.156	414.506	257.915	432.977
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	521.703	582.156	414.506	257.915	432.977
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	520.976	581.048	413.717	257.292	431.475
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	727	1.108	789	623	1.502
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	111,59	71,20	62,22	167,88
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	111,59	71,20	62,22	167,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	100,00	111,53	71,20	62,19	167,70
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	100,00	152,41	71,21	78,91	241,21
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

205 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2018	1.820.000	1.760.000	60.000
2019	1.829.500	1.785.100	44.400
2020	1.878.900	1.848.900	30.000
2021	1.857.700	1.827.700	30.000
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.870.250	1.843.250	27.000
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	100,31	100,78	88,24
2019	100,52	101,43	74,00
2020	102,70	103,57	67,57
2021	98,87	98,85	100,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,68	100,85	90,00

206 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2018	82.000	-	82.000
2019	127.170	-	127.170
2020	143.250	-	143.250
2021	150.000	-	150.000
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	175.000	-	175.000
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	122,21	-	122,21
2019	155,09	-	155,09
2020	112,64	-	112,64
2021	104,71	-	104,71
Sơ bộ - <i>Prel.2022</i>	116,67	-	116,67

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
207	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non phân theo loại hình <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education by types of ownership</i> 487
208	Số trường học mầm non phân theo cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i> 488
209	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo cấp huyện <i>Number of classes/groups of children preschool education by district</i> 490
210	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i> 492
211	Số giáo viên mầm non phân theo cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i> 494
212	Số học sinh mầm non phân theo cấp huyện <i>Number of children of preschool education by district</i> 496
213	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i> 498
214	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i> 500
215	Số trường phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022 - 2023 by district</i> 501
216	Số lớp học phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022 - 2023 by district</i> 502
217	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i> 503
218	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i> 504
219	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female of teachers and schoolgirls of general schools</i> 505

Biểu Table		Trang Page
220	Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022 - 2023 by district</i>	506
221	Số học sinh phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022 - 2023 by district</i>	507
222	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	508
223	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrollment rate in schools by grade and by sex</i>	509
224	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021 - 2022 by district</i>	510
225	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	511
226	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	512
227	Số trường, số giảng viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	513
228	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	514
229	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	515
230	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	516
231	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	517
232	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	518

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2022 - 2023, toàn tỉnh có 181 trường mầm non, giảm 1 trường so với năm học trước; 397 trường phổ thông, bao gồm: 239 trường tiểu học; 112 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông; 18 trường phổ thông cơ sở, 01 trường phổ thông trung học cấp 2-3 (Trường phổ thông trung học Lê Lợi), 01 trường phổ thông nhiều cấp học (Trường phổ thông Lê Quý Đôn); toàn tỉnh có 1 trường đại học; 03 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp.

Toàn tỉnh có 4.382 giáo viên mẫu giáo, bằng so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy có 12.639 người, giảm 1,41%, bao gồm: 6.137 giáo viên tiểu học, giảm 0,78%; 4.095 giáo viên trung học cơ sở, giảm 2,61% và 2.207 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,81% so với năm học trước. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Số giảng viên đại học có 230 người, tăng 12,75% so với năm học trước. Số sinh viên đại học 2.680 người, tăng 6,01%, trong đó số sinh viên nữ 1.581 người, chiếm tỷ lệ 58,99% và tăng 0,13% so với năm học trước. Trong năm 2022, toàn tỉnh có 493 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 67,12% so với năm học trước.

Năm học 2022 - 2023, toàn tỉnh có 60.941 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 3,77% so với năm học trước; 242.166 học sinh phổ thông, tăng 0,55%, bao gồm 124.606 học sinh tiểu học, tăng 0,18%; 78.904 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,79% và 38.656 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,3% so với năm học trước.

Số học sinh bình quân lớp học mẫu giáo đạt 26,8 học sinh/lớp; cấp tiểu học đạt 29,2 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở đạt 34,7 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông đạt 40,3 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên bậc học mẫu giáo là 13,9 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học 20,3 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở 18,4 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông 17,5 học sinh/giáo viên./.

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

In the school year 2022 - 2023, the whole province had 181 preschool, reduction of 1 school compared to the previous year; 397 general schools, including: 239 primary schools; 112 lower secondary schools, 26 upper secondary schools; 18 primary and lower secondary schools, 1 lower and upper secondary school (Le Loi lower and upper secondary school), 1 general school for many levels of education (Le Quy Don general school); 1 university; 03 colleges and 01 vocational intermediate school.

The whole province had 4,382 preschool teachers, equal to the previous school year; the number of classroom teachers in the general schools was 12,639 persons, down 1.41%, including 6,137 primary teachers, down 0.78%; 4,095 lower secondary school teachers, down 2.61% and 2,207 upper secondary school teachers, a year-on-year growth of 0.81%. The majority of general school teachers had at least standard training qualifications. The number of university lecturers was 230 persons, a year-on-year increase of 12.75%. The number of university students was 2,680 persons, an increase of 6.01%, of which the number of female students was 1,581, accounting for 58.99% and a year-on-year increase of 0.13%. In 2022, the whole province had 493 university graduates, a year-on-year growth of 67.12%.

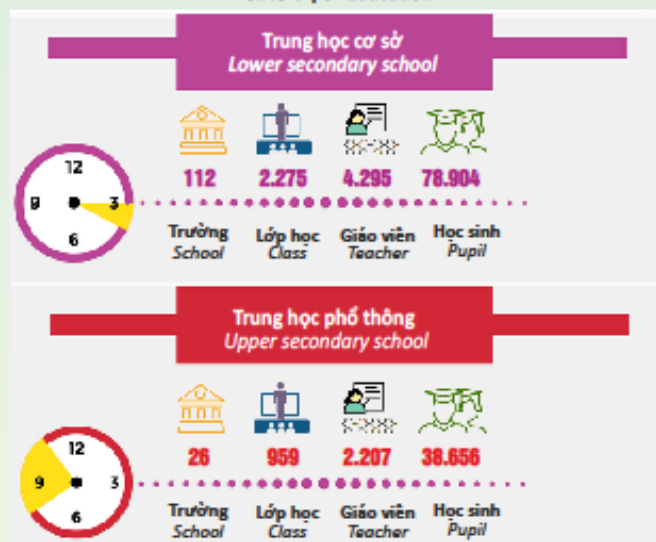
In the school year 2022 - 2023, the whole province had 60,941 preschool pupils, a year-on-year increase of 3.77%; 242,166 general school pupils, a year-on-year rise of 0.55%, including 124,606 primary school pupils, 78,904 lower secondary school pupils and 38,656 upper secondary school pupils, a year-on-year increase of 0.18%, 0.79% and 1.3%, respectively.

The average number of pupils per class in the preschool, primary-secondary school, lower secondary school, and upper secondary school was 26.8; 29.2; 34.7 and 40.3, respectively. The average number of pupils per teacher in the preschool, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 13.9, 20.3, 18.4 and 17.5, respectively.

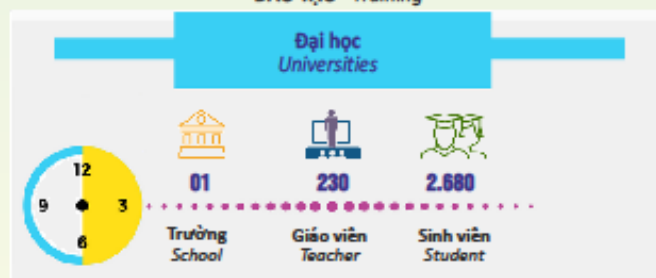
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGICAL

2022

GIÁO DỤC - Education



ĐÀO TẠO - Training



KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Science and Technology

Tổ chức khoa học và công nghệ
Scientific and technological organizations



Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Expenditure for scientific research and technology development



25.645

(Nghìn đồng - Thous. dong)

207

Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	191	182	181	182	181
Công lập - Public	154	145	142	142	142
Ngoài công lập - Non-public	37	37	39	40	39
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.185	2.114	2.259	2.262	2.273
Công lập - Public	1.443	1.434	1.450	1.467	1.483
Ngoài công lập - Non-public	742	680	809	795	790
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.986	2.015	2.312	2.304	2.301
Công lập - Public	1.392	1.421	1.479	1.489	1.494
Ngoài công lập - Non-public	594	594	833	815	807
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	97,95	95,29	99,45	100,55	99,45
Công lập - Public	94,48	94,16	97,93	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	115,63	100,00	105,41	102,56	97,50
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	106,69	96,75	106,86	100,13	100,49
Công lập - Public	105,56	99,38	101,12	101,17	101,09
Ngoài công lập - Non-public	108,96	91,64	118,97	98,27	99,37
Phòng học - Classroom	109,72	101,46	114,74	99,65	99,87
Công lập - Public	114,38	102,08	104,08	100,68	100,34
Ngoài công lập - Non-public	100,17	100,00	140,24	97,84	99,02

208

**Số trường mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	182	145	37	181	142	39
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	42	22	20	41	20	21
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14	14	-	14	14	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	20	18	2	19	17	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	21	19	2	21	19	2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15	13	2	15	13	2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	17	17	-	18	17	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	22	17	5	22	17	5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	3	-	3	3	-

208 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of preschools by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	182	142	40	181	142	39
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	42	20	22	41	20	21
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	14	14	-	14	14	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	17	2	19	17	2
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	21	19	2	21	19	2
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	15	13	2	15	13	2
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	18	17	1	18	17	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	22	17	5	22	17	5
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	11	-	11	11	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	3	3	-	3	3	-

209 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.114	1.434	680	2.259	1.450	809
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	457	187	270	442	186	256
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	183	84	99	185	85	100
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	242	153	89	260	155	105
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	227	193	34	237	198	39
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	286	206	80	295	212	83
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	134	118	16	240	117	123
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	171	158	13	172	155	17
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	228	165	63	237	167	70
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	115	99	16	119	103	16
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	71	71	-	72	72	-

209 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of classes/groups of children*
of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.262	1.467	795	2.273	1.483	790
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	435	180	255	433	186	247
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	186	86	100	188	87	101
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	290	161	129	284	162	122
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	229	199	30	231	196	35
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	296	220	76	298	221	77
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	224	119	105	224	118	106
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	170	157	13	169	158	11
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	241	169	72	242	172	70
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	118	103	15	127	106	21
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	73	73	-	77	77	-

210 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	4.062	4.124	4.385	4.382	4.382
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.822	4.109	4.334	2.896	2.855
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.903	2.993	3.025	3.076	3.086
Ngoài công lập - Non-public	1.159	1.131	1.360	1.306	1.296
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14	9	11	11	5
Nữ - Female	4.048	4.115	4.374	4.371	4.377
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	62.073	60.769	63.287	58.729	60.941
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	43.648	44.230	44.438	43.344	43.196
Ngoài công lập - Non-public	18.425	16.539	18.849	15.385	17.745
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32.278	31.540	32.694	30.590	31.219
Nữ - Female	29.795	29.229	30.593	28.139	29.722
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	7.150	6.832	7.134	10.468	7.211
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	54.923	53.937	56.153	48.261	53.730
Số HS bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>	22	29	28	26	27
Số HS bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of pupils per teacher (Pupil)</i>	15	15	14	13	14

210 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teacher	105,40	101,53	106,33	99,93	100,00
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	102,49	107,51	105,48	66,82	98,58
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	103,83	103,10	101,07	101,69	100,33
Ngoài công lập - Non-public	109,55	97,58	120,25	96,03	99,23
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	41,18	64,29	122,22	100,00	45,45
Nữ - Female	106,11	101,66	106,29	99,93	100,14
Học sinh - Pupil	100,98	97,90	104,14	92,80	103,77
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,99	101,33	100,47	97,54	99,66
Ngoài công lập - Non-public	111,90	89,76	113,97	81,62	115,34
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	93,34	97,71	103,66	93,56	102,06
Nữ - Female	102,79	98,10	104,67	91,98	105,63
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	114,91	95,55	104,42	146,73	68,89
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	99,42	98,20	104,11	85,95	111,33
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	100,98	97,90	104,14	114,99	103,27
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	95,81	96,43	97,94	92,86	103,81

211

**Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.124	2.993	1.131	4.385	3.025	1.360
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	804	386	418	820	391	429
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	364	179	185	365	181	184
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	460	320	140	477	314	163
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	442	373	69	455	388	67
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	556	437	119	593	452	141
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	281	253	28	443	250	193
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	360	337	23	363	340	23
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	470	352	118	486	357	129
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	242	211	31	241	210	31
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	145	145	-	142	142	-

211 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.382	3.076	1.306	4.382	3.086	1.296
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	802	387	415	790	382	408
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	371	181	190	376	186	190
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	494	331	163	489	342	147
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	461	398	63	455	398	57
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	590	464	126	604	478	126
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	418	249	169	429	245	184
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	363	344	19	357	339	18
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	489	353	136	484	350	134
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	238	213	25	243	211	32
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	156	156	-	155	155	-

212

**Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	60.769	44.230	16.539	63.287	44.438	18.849
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	12.719	6.358	6.361	12.182	6.225	5.957
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	5.393	2.637	2.756	5.284	2.605	2.679
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.225	5.092	2.133	7.499	5.080	2.419
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	6.081	5.282	799	6.207	5.367	840
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	8.469	6.599	1.870	8.510	6.777	1.733
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	4.115	3.681	434	6.629	3.786	2.843
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.921	4.679	242	4.911	4.627	284
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.713	5.134	1.579	6.887	5.172	1.715
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.189	2.824	365	3.229	2.850	379
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.944	1.944	-	1.949	1.949	-

212 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	58.729	43.344	15.385	60.941	43.200	17.741
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	10.627	5.807	4.820	11.501	5.675	5.826
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	4.648	2.537	2.111	5.253	2.672	2.581
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	7.801	4.940	2.861	6.929	4.587	2.342
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	5.797	5.198	599	6.093	5.330	763
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	7.939	6.653	1.286	8.169	6.637	1.532
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	5.527	3.698	1.829	5.896	3.584	2.312
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	4.882	4.739	143	4.893	4.668	225
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	6.507	4.985	1.522	6.816	5.094	1.722
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	3.091	2.877	214	3.338	2.900	438
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	1.910	1.910	-	2.053	2.053	-

213 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	262	248	246	242	239
Công lập - Public	261	247	245	241	238
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	121	115	113	112	112
Công lập - Public	121	115	113	112	112
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	26	26	26	26	26
Công lập - Public	26	26	26	26	26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	9	15	17	18	18
Công lập - Public	9	15	17	18	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	1
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1

213

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	94,58	94,66	99,19	98,37	98,76
Công lập - Public	94,57	94,64	99,19	98,37	98,76
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	95,28	95,04	98,26	99,12	100,00
Công lập - Public	95,28	95,04	98,26	99,12	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	300,00	166,67	113,33	105,88	100,00
Công lập - Public	300,00	166,67	113,33	105,88	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00

214 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	4.141	4.165	4.173	4.247	4.261
Tiểu học - Primary	4.107	4.119	4.122	4.193	4206
Công lập - Public	34	46	51	54	55
Ngoài công lập - Non-public	2.338	2.286	2.305	2.267	2.275
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.310	2.248	2.260	2.217	2.219
Công lập - Public	28	38	45	50	56
Ngoài công lập - Non-public	930	944	940	951	959
Trung học phổ thông - Upper secondary	903	912	908	916	916
Công lập - Public	27	32	32	35	43
Ngoài công lập - Non-public	4.141	4.165	4.173	4.247	4.261
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số lớp học - Number of class	102,24	100,29	100,07	101,72	100,33
Tiểu học - Primary	147,83	135,29	110,87	105,88	100,31
Công lập - Public	101,48	97,78	100,83	98,35	101,85
Ngoài công lập - Non-public	101,27	97,32	100,53	98,10	100,35
Trung học cơ sở - Lower secondary	121,74	135,71	118,42	111,11	100,09
Công lập - Public	99,47	101,51	99,58	101,17	112,00
Ngoài công lập - Non-public	99,56	101,00	99,56	100,88	100,84
Trung học phổ thông - Upper secondary	99,56	101,00	99,56	100,88	100,00
Công lập - Public	96,43	118,52	100,00	109,38	122,86
Ngoài công lập - Non-public	102,24	100,29	100,07	101,72	100,33

215 Số trường phổ thông năm học 2022- 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of schools of general education
in school year 2022- 2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở (Cấp 1, 2) <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học (Cấp 2, 3) <i>Lower and upper secondary</i>	Phổ thông và Trung học (Cấp 1, 2, 3) <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	397	239	112	26	18	1	1
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	52	32	13	5	-	1	1
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	35	22	10	3	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	42	26	13	2	1	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	50	30	14	2	4	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	54	33	15	3	3	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	38	23	8	2	5	-	-
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	49	29	16	2	2	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	41	25	11	3	2	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	29	16	9	3	1	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	7	3	3	1	-	-	-

216 Số lớp học phổ thông năm học 2022- 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes of general education
in school year 2022- 2023 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.495	4.261	2.275	959
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.342	689	383	270
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	625	331	194	100
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	815	489	232	94
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	822	492	253	77
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.058	616	337	105
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	728	449	223	56
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	703	415	224	64
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	779	418	241	120
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	448	265	132	51
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	175	97	56	22

217 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	6.103	6.218	6.195	6.185	6.137
Tiểu học - Primary school	6.103	6.218	5.927	3.669	4.132
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	6.054	6.133	6.107	6.083	6.040
Công lập - Public	49	85	88	102	97
Ngoài công lập - Non-public	4.505	4.569	4.462	4.410	4.295
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.505	4.526	3.318	3.407	3.447
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	4.437	4.497	4.434	4.348	4.258
Công lập - Public	68	72	28	62	37
Ngoài công lập - Non-public	2.290	2.262	2.223	2.225	2.207
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.290	2.262	2.223	2.201	2.207
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.204	2.177	2.136	2.114	2.086
Công lập - Public	86	85	87	111	121
Ngoài công lập - Non-public	6.103	6.218	6.195	6.185	6.137
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	100,92	101,17	98,70	99,53	98,59
Tiểu học - Primary school	104,15	101,88	99,63	99,84	99,22
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	104,15	101,88	95,32	61,90	112,62
Công lập - Public	103,97	101,30	99,58	99,61	99,29
Ngoài công lập - Non-public	132,43	173,47	103,53	115,91	95,10
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,60	101,42	97,66	98,83	97,39
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,60	100,47	73,31	102,68	101,17
Công lập - Public	98,14	101,35	98,60	98,06	97,93
Ngoài công lập - Non-public	141,67	105,88	38,89	221,43	59,68
Trung học phổ thông - Upper secondary school	97,36	98,78	98,28	100,09	99,19
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,41	98,78	98,28	99,01	100,27
Công lập - Public	96,33	98,77	98,12	98,97	98,68
Ngoài công lập - Non-public	134,38	98,84	102,35	127,59	109,01

218 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Học sinh - Pupil				
Số học sinh - Number of pupils	115.249	118.161	119.344	124.379	124.606
Tiểu học - Primary school	114.412	116.991	117.953	122.848	122.983
Công lập - Public	837	1.170	1.391	1.531	1.623
Ngoài công lập - Non-public	77.941	78.653	80.850	78.289	78.904
Trung học cơ sở - Lower secondary school	77.092	77.422	79.333	76.614	77.022
Công lập - Public	849	1.231	1.517	1.675	1.882
Ngoài công lập - Non-public	33.556	35.333	37.197	38.161	38.656
Trung học phổ thông - Upper secondary school	32.645	34.262	36.102	36.950	37.161
Công lập - Public	911	1.071	1.095	1.211	1.495
Ngoài công lập - Non-public	115.249	118.161	119.344	124.379	124.606
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	102,30	102,38	102,26	101,45	100,56
Tiểu học - Primary school	103,78	102,53	101,00	104,22	100,18
Công lập - Public	103,48	102,25	100,82	104,15	100,11
Ngoài công lập - Non-public	172,58	139,78	118,89	110,06	106,01
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,94	100,91	102,79	96,83	100,79
Công lập - Public	100,64	100,43	102,47	96,57	100,53
Ngoài công lập - Non-public	138,27	144,99	123,23	110,42	112,36
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,51	105,30	105,28	102,59	101,30
Công lập - Public	100,60	104,95	105,37	102,35	100,57
Ngoài công lập - Non-public	97,23	117,56	102,24	110,59	123,45

219 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	9.195	9.380	9.292	9.247	9.177
Tiểu học - Primary school	4.897	5.001	4.980	4.971	4.933
Công lập - Public	4.860	4.926	4.902	4.880	4.844
Ngoài công lập - Non-public	37	75	78	91	89
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.952	3.010	2.953	2.932	2.884
Công lập - Public	2.905	2.963	2.928	2.880	2.849
Ngoài công lập - Non-public	47	47	25	52	35
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.346	1.369	1.359	1.344	1.360
Công lập - Public	1.304	1.315	1.306	1.289	1.280
Ngoài công lập - Non-public	42	54	53	55	80
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	114.736	116.845	119.237	120.932	121.404
Tiểu học - Primary school	56.121	57.323	57.813	60.387	60.587
Công lập - Public	55.756	56.816	57.222	59.725	59.889
Ngoài công lập - Non-public	365	507	591	662	698
Trung học cơ sở - Lower secondary school	39.162	39.100	40.147	38.874	39.141
Công lập - Public	38.864	38.621	39.525	38.185	38.345
Ngoài công lập - Non-public	298	479	622	689	796
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	19.453	20.422	21.277	21.671	21.676
Công lập - Public	19.142	20.029	20.861	21.180	21.078
Ngoài công lập - Non-public	311	393	416	491	598

220 Số giáo viên phổ thông năm học 2022- 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
in school year 2022- 2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	12.639	6.137	4.295	2.207
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	2.297	1.016	660	621
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	989	458	307	224
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.303	658	430	215
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	1.405	729	496	180
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.829	933	652	244
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	1.143	593	426	124
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	1.261	636	472	153
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.372	618	473	281
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	717	338	261	118
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	323	158	118	47

221

Số học sinh phổ thông năm học 2022- 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pupils of general education
in school year 2022- 2023 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	242.166	124.606	78.904	38.656
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	48.558	22.988	14.826	10.744
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	21.641	10.462	6.990	4.189
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	27.407	14.634	8.700	4.073
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	24.586	13.081	8.304	3.201
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	32.709	17.547	11.181	3.981
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	23.634	13.368	7.891	2.375
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	19.297	10.291	6.402	2.604
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	25.367	12.456	8.235	4.676
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	13.767	7.200	4.624	1.943
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	5.200	2.579	1.751	870

222

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,64	17,79	18,43	18,79	19,16
Tiểu học - Primary school	19,02	19,00	19,26	20,11	20,30
Công lập - Public	19,04	19,08	19,31	20,20	20,36
Ngoài công lập - Non-public	17,08	13,76	15,81	15,01	16,73
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17,30	17,38	18,12	17,75	18,37
Công lập - Public	17,35	17,22	17,89	17,62	18,09
Ngoài công lập - Non-public	13,69	17,10	21,99	27,02	50,86
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14,65	15,62	16,73	17,15	17,52
Công lập - Public	14,81	15,74	16,90	17,48	16,84
Ngoài công lập - Non-public	10,59	12,60	12,59	10,91	12,36
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,72	31,39	32,00	32,26	32,31
Tiểu học - Primary school	28,03	28,37	28,60	29,29	29,24
Công lập - Public	28,06	28,40	28,62	29,30	29,24
Ngoài công lập - Non-public	24,62	25,43	27,27	28,35	29,51
Trung học cơ sở - Lower secondary school	33,34	34,41	35,08	34,53	34,68
Công lập - Public	33,37	34,44	35,10	34,56	34,71
Ngoài công lập - Non-public	30,32	32,39	33,71	33,50	33,61
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	36,08	37,43	39,57	40,13	40,31
Công lập - Public	36,15	37,57	39,76	40,34	40,57
Ngoài công lập - Non-public	33,74	33,47	34,22	34,60	34,77

223 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	86,18	92,23	92,73	92,93	94,03
Trong đó: Nữ - Of which: Female	89,96	92,80	92,81	92,58	96,60
Tiểu học - Primary school	101,45	104,96	104,89	105,39	107,33
Trong đó: Nữ - Of which: Female	100,67	104,17	104,98	103,91	105,34
Trung học cơ sở - Lower secondary school	92,00	96,22	96,52	96,98	97,95
Trong đó: Nữ - Of which: Female	94,65	98,94	96,96	97,00	99,42
Trung học phổ thông - Upper secondary school	51,51	61,58	61,93	63,19	63,50
Trong đó: Nữ - Of which: Female	63,65	60,85	63,62	66,83	75,27
Tỷ lệ đi học đúng tuổi					
Enrolment rate at right age	85,78	88,06	88,44	87,87	88,38
Trong đó: Nữ - Of which: Female	88,61	90,19	88,96	89,27	92,63
Tiểu học - Primary school	99,99	99,13	99,21	99,23	99,50
Trong đó: Nữ - Of which: Female	99,87	99,13	99,06	99,85	99,93
Trung học cơ sở - Lower secondary school	90,40	90,08	90,29	91,69	92,91
Trong đó: Nữ - Of which: Female	93,24	95,17	93,07	93,74	96,13
Trung học phổ thông - Upper secondary school	50,36	58,66	60,44	60,59	61,17
Trong đó: Nữ - Of which: Female	62,32	61,36	63,07	64,78	73,26

224 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.977	6.927	99,10	99,35
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	3.355	1.879	99,79	99,73
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	1.287	786	99,92	99,87
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	1.259	742	98,89	99,19
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	972	533	99,59	99,81
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	1.153	696	99,05	99,57
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	719	393	97,91	98,98
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	802	470	99,00	98,72
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	1.489	885	98,59	99,10
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	632	350	96,84	98,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	309	193	97,73	97,93

225 Số trường, số giáo viên trung cấp

*Number of schools and teachers
of professional secondary education*

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	27	28	40	25	23
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	11	12	20	13	11
Nữ - <i>Female</i>	16	16	20	12	12
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	27	28	40	25	23
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	27	28	40	25	23
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	-	-	3	-	3
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	23	23	37	20	20
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4	5	-	5	-

226 Số học sinh trung cấp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2018	2019	2020	2021	2022
Số học sinh - Number of students	1.399	1.442	1.480	1.787	1.366
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	962	956	994	1.291	939
Nữ - Female	437	486	486	496	427
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.399	1.442	1.480	1.787	1.366
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.399	1.442	1.480	1.787	1.366
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	771	783	965	600	917
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	771	783	965	600	917
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	771	783	965	600	917
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	822	578	305	212	382
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	822	578	305	212	382
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	822	578	305	212	382

227 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level	3	3	3	3	3
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	138	139	147	135	149
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54	56	59	56	61
Nữ - Female	84	83	88	79	88
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	138	139	147	135	149
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	138	139	147	135	149
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	46	48	59	58	72
Đại học, cao đẳng University and College graduate	88	89	86	77	77
Trình độ khác - Other degree	4	2	2	-	-

228 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
Số sinh viên - Number of students	2.555	2.438	2.461	2.336	1.937
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	804	778	701	820	705
Nữ - Female	1.751	1.660	1.760	1.516	1.232
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.555	2.438	2.461	2.336	1.937
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.555	2.438	2.461	2.336	1.937
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.032	994	946	773	691
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.032	994	946	773	691
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.032	994	946	773	691
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	528	805	674	730	703
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	528	805	674	730	703
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	528	805	674	730	703

229 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Pers.)	135	138	191	204	230
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	67	68	103	114	121
Nữ - <i>Female</i>	68	70	88	90	109
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	135	138	191	204	230
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	135	138	191	204	230
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	104	106	156	166	190
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	31	32	35	38	40
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

230 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
Số sinh viên - Number of students	1.770	1.945	2.267	2.528	2.680
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	593	645	830	949	1.099
Nữ - Female	1.177	1.300	1.437	1.579	1.581
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1.770	1.945	2.267	2.528	2.680
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.770	1.945	2.267	2.528	2.680
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	679	835	782	777	802
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	679	835	782	777	802
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	679	835	782	777	802
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	454	329	311	295	493
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	454	329	311	295	493
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	454	329	311	295	493
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

231 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27	29	27	27	30
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3	4	4	4	4
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	2	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	22	23	21	21	24
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	2	4	4	4	4
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	9	9	9	9	11
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	5	5	5	5	5
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	7	8	6	6	6
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	3	2	2	2	3
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1	1	1	1

232 Chi cho nghiên cứu và phát triển công nghệ

Expenditure on research and technology development

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	20.438	14.254	41.155	16.513	25.645
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	15.129	8.595	20.294	11.369	18.009
Trung ương - Central	6.025	2.725	8.690	5.856	3.551
Địa phương - Local	9.104	5.870	11.604	5.513	14.458
Ngoài Nhà nước - Non-state budget	5.309	5.659	20.861	5.144	7.636
Trong nước - Domestic	2.718	4.733	20.861	5.144	7.414
Ngoài nước - Foreign	2.591	926	-	-	222
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu - By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural science	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ Engineering and Technological science	-	-	-	-	-
Khoa học y dược - Medical Science	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - Social Sciences	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - Humanism sciences	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động - By activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	20.438	14.254	41.152	16.513	25.645
Trường đại học, học viện, cao đẳng Universities, institutes, colleges	7.762	6.434	2.534	5.149	15.814
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác Administrative agencies, other non-business units	3.626	246	162	180	3.332
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu Research service organizations					
Doanh nghiệp - Enterprise	2.395	4.825	6.794	1.074	2.187

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table		Trang Page
233	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	541
234	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	452
235	Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	543
236	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	544
237	Số giường bệnh năm 2022 phân theo cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	545
238	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	546
239	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	547
240	Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	548
241	Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	549
242	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	550
243	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng	551

Biểu Table		Trang Page
	<i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	
244	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	552
245	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	553
246	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	554
247	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã phân theo cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	555
248	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	556
249	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	557
250	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	558
251	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	559
252	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	560
253	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	561
254	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	562

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ,
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO,
MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI,
HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trinh} @ \text{hac vien}} \frac{E_{\text{ch-a-bi-Q}}^t}{P_i^t \frac{\text{tuoi} @ \text{a-trinh} @ \text{hac vien}}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court.

The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural

disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2022, hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã thực hiện bao phủ tiêm phòng vắc xin Covid-19, nâng cao năng lực giám sát, thu dung, điều trị, phục vụ tốt công tác khám và điều trị bệnh; đồng thời tổ chức duy trì hoạt động các dự án Chương trình mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình, truyền thông - giáo dục sức khỏe; phòng, chống HIV/AIDS, lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết và các bệnh truyền nhiễm khác; thực hiện tốt chăm sóc sức khỏe sinh sản, công tác kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám định; phối hợp phòng, chống ma túy; trang thiết bị y tế được trang bị đầy đủ đáp ứng cơ bản công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Số cơ sở khám chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2022 là 145 cơ sở, trong đó: Có 10 bệnh viện (03 bệnh viện tư nhân), 12 phòng khám đa khoa khu vực, 112 trạm y tế xã, phường và 11 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh 4.478 giường, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: 2.488 giường trong các bệnh viện, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước; 430 giường tại phòng khám đa khoa khu vực; 575 giường tại các trạm y tế; 985 giường bệnh của cơ sở y tế khác. Bình quân 01 vạn dân có 30,7 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế là 4.840 người, tăng 0,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Có 4.188 người làm việc trong ngành y (tăng 0,9%); có 652 người làm việc trong ngành dược (giảm 1,2% so với năm trước). Số bác sĩ bình quân/01 vạn dân đã tăng từ 7,9 người năm 2021 lên 8,1 người năm 2022.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 96,4%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo

tuổi là 6,93%, giảm 0,15 điểm phần trăm so với năm trước; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 11,52%, giảm 0,42 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 3,92%, giảm 0,22 điểm phần trăm so với năm trước.

2. Văn hóa, thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Trong năm 2022, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức phong phú, đa dạng nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân; đồng thời góp phần tuyên truyền, quảng bá về vùng đất và con người Bình Thuận thân thiện, giàu lòng mến khách và có truyền thống văn hóa đa dạng, đặc sắc, là cầu nối để thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan và hưởng thụ văn hóa.

- Hoạt động thể dục thể thao:

+ *Thể dục, thể thao quần chúng*: Được tổ chức sôi nổi đều khắp, nhiều loại hình được tổ chức thường xuyên đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân.

+ *Thể thao thành tích cao*: Năm 2022 đạt được nhiều thành tích nổi bật. Trong năm, đoàn thể thao Bình Thuận đã tham gia thi đấu các giải đấu trường khu vực và quốc tế; kết quả giành được 12 huy chương, bao gồm 04 huy chương vàng tại đấu trường Đông Nam Á, 04 huy chương bạc tại đấu trường Đông Nam Á và 04 huy chương đồng (01 thế giới; 02 Châu á và 01 Đông Nam Á).

3. Mức sống dân cư

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng của Bình Thuận đạt 4.305 nghìn đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,85%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 2,58%.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn Bình Thuận đã xảy ra 251 vụ tai nạn giao thông, làm 176 người chết và 133 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn

giao thông giảm 2,71%; số người chết tăng 15,03% và số người bị thương giảm 15,82%.

Năm 2022, đã xảy ra 33 vụ cháy, nổ; không có người chết, không có người bị thương; thiệt hại ước tính 3.939 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 21 vụ./.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2022

1. Health and community health care

In 2022, health activities in the province witnessed positive development. The province implemented Covid-19 vaccination coverage, improved the capacity of monitoring, collection and treatment, well served examination and treatment. At the same time, the authorities maintained Projects on Population - Family Planning Target Program, health education communication; prevention and control of HIV/AIDS, tuberculosis, leprosy, malaria, dengue fever and other infectious diseases; well performed reproductive health care, testing, quarantine and assessment; coordinated drug prevention; and provided medical equipment to meet the basic needs of people's health care.

As of 31 December 2022, the number of health care establishments in the province was 145, including 10 hospitals (3 private hospitals), 12 regional polyclinics, 112 health stations in communes, wards, and 11 other health establishments. There were 4,478 patient beds, a year-on-year increase of 1.3%, of which 2,488 beds in hospitals, rose by 2.47%; 430 beds in regional polyclinics, 575 beds in health stations, and 985 beds in other health establishments. The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 30.7 beds.

As of 31 December 2022, the number of health staff was 4,840 persons, a year-on-year growth of 0.64%, of which employees working in health sector were 4,188 (up 0.9%); employees working in pharmaceutical sector were 652, (a year-on-year decrease of 1.2%). The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 7.9 persons in 2021 to 8.1 persons in 2022.

In 2022, the percentage of fully vaccinated children under 1 year of age reached 96.4%. Prevalence of malnutrition (weight for age) among children

under 5 years of age was 6.93%, a year-on-year contraction of 0.15 percentage points. Prevalence of malnutrition (height for age) among children under 5 years of age was 11.52%, down 0.42 percentage points. Prevalence of malnutrition (weight-for-height) among children under 5 years of age was 3.92%, a year-on-year decrease of 0.22 percentage points.

2. Culture and Sport

- Culture: In 2022, cultural and artistic activities organized in diversified forms to serve the province's political tasks and meet the people's demand for cultural and mental enjoyment. At the same time, those activities also contributed to promote Binh Thuan's landscape and people who are friendly, hospitable with a unique and diverse cultural tradition, as a bridge to attract domestic and foreign tourists.

- Sport:

+ *Physical training and mass sport*: Physical training and mass sport were regularly and enthusiastically organized and attracted a large number of people from all social classes.

+ *Elite sports*: In 2022 Binh Thuan sport sector achieved many outstanding achievements. The provincial sports delegation competed in regional and international competitions and won 12 medals, including 04 gold medals in the Southeast Asian arena, 04 silver medals in the Southeast Asian arena and 04 bronze medals (01 World; 02 Asia and 01 Southeast Asia).

3. Living standards

The monthly income per capita in the province reached 4,305 thousand VND, a year-on-year increase of 9.9%. The percentage of households having hygienic water sources reached 98.85%. The proportion of multidimensional poverty households was 2.58%.

4. Social order and safety

In 2022, there were 251 traffic accidents occurred in the province, causing 176 deaths and 133 injuries. Compared to the figures of the previous

year; the number of traffic accidents declined by 2.71%; number of death increased by 15.03%; number of wounded decreased by 15.82%.

In 2022, there were 33 fire and explosion incidents across the province. No casualty was recorded. An estimated value of loss was 3,939 million VND. The number of fire and explosion incidents witnessed an increase of 21 cases compared to that in 2021./.

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

HEALTH AND LIVING STANDARDS

2022

Nhân lực ngành Y (Người)

Medical staff (Person)



Bác sỹ
Doctor
937



Y sỹ
Physician
866



Điều dưỡng
Nurse
1.609



Kỹ thuật viên y
Medical technician
310

Nhân lực ngành dược (Người)

Pharmaceutical staff (Person)



Dược sỹ
Pharmacist
195



Dược sỹ cao đẳng, trung cấp
Pharmacist of middle degree
444



Dược tá
Assistant pharmacist
13

Cơ sở y tế

Health establishments



8

Bệnh viện
Hospital



4.478

Giường bệnh
Patient beds



8,1

Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)
Doctor per 10,000 inhabitants (Person)



112

Trạm y tế xã, phường (Cơ sở)
Medical service unit in communes, precincts (Est.)

Mức sống dân cư - Living standards



Thu nhập bình quân
đầu người một tháng
Monthly average
income per capita
4.305
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Tỷ lệ hộ được sử dụng
nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of households
using hygienic water
98,85%



Tỷ lệ hộ nghèo
tập cận đa chiều
Multi-dimensional
poverty rate
2,58%

233 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	28,30	29,00	30,60	30,60	30,70
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,15	7,30	7,70	7,90	8,10
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,04	97,10	97,59	87,32	96,40
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	6,60	5,40	6,86	8,02	6,00
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,70	1,06	0,48	0,24	1,00

234 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	157	150	144	144	145
Bệnh viện - Hospital	15	8	8	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	12	12	12	12	12
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	115	115	112	112	112
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	14	14	11	11	11
Giường bệnh (Giường)					
Patient beds (Bed)	4.243	4.353	4.368	4.418	4.478
Bệnh viện - Hospital	3.203	2.398	2.378	2.388	2.268
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	180
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	40	40	40	40	40
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	365	385	385	430	430
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	575	575	575	575	575
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	60	955	990	985	985

235 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	145	142	3	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	5	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	12	12	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	112	112	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	11	11	-	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	4.478	4.170	308	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.268	1.960	308	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	180	180	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	40	40	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	430	430	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	575	575	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	985	985	-	-

236 Số cơ sở y tế năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	145	9	1	12	112	11
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	30	6	1	1	17	5
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	10	1	-	1	8	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	12	-	-	1	10	1
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	19	1	-	-	18	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	18	-	-	2	15	1
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	14	-	-	2	11	1
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	14	-	-	1	12	1
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	13	1	-	2	10	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	11	-	-	2	8	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	4	-	-	-	3	1

237

Số giường bệnh năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of patient beds in 2022 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện và Trung tâm y tế <i>Hospital and Medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.478	3.293	180	430	575
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.803	1.508	180	30	85
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	400	345	-	15	40
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	255	150	-	50	55
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	335	245	-	-	90
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	285	160	-	50	75
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	260	165	-	40	55
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	265	160	-	40	65
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	540	350	-	135	55
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	250	140	-	70	40
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	85	70	-	-	15

238

Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.067	4.118	4.124	4.149	4.188
Bác sĩ - Doctor	732	774	800	853	937
Y sĩ - Physician	1.126	1.151	1.016	967	866
Điều dưỡng - Nurse	1.449	1.470	1.558	1.588	1.609
Hộ sinh - Midwife	438	408	406	403	389
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	276	265	291	288	310
Khác - Others	46	50	53	50	77
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	672	733	646	660	652
Dược sĩ - Pharmacist	109	126	151	176	195
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	551	596	464	468	444
Dược tá - Assistant pharmacist	12	11	18	16	13
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	13	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

239 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.188	3.802	386	-
Bác sĩ - Doctor	937	823	114	-
Y sĩ - Physician	866	825	41	-
Điều dưỡng - Nurse	1.609	1437	172	-
Hộ sinh - Midwife	389	364	25	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	310	278	32	-
Khác - Others	77	75	2	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	652	479	173	-
Dược sĩ - Pharmacist	195	151	44	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	444	324	120	-
Dược tá - Assistant pharmacist	13	4	9	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

240

Số nhân lực ngành y năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technical</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.188	937	866	1.609	389	310	77
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	1.691	448	254	701	106	151	31
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	317	79	72	106	28	27	5
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	233	39	83	53	32	22	4
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	370	68	84	132	60	21	5
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	329	58	118	102	33	18	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	221	45	62	81	21	9	3
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	279	42	44	134	32	14	13
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	461	106	59	201	51	32	12
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	184	26	67	60	19	11	1
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	103	26	23	39	7	5	3

241

Số nhân lực ngành dược năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	652	195	444	13	-	-
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	320	111	198	11	-	-
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	38	11	27	-	-	-
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	35	7	28	-	-	-
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	44	6	38	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	42	10	32	-	-	-
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	30	8	22	-	-	-
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	49	11	38	-	-	-
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	54	19	34	1	-	-
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	30	9	21	-	-	-
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	10	3	6	1	-	-

242 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	96,71	97,10	97,59	87,32	96,40
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	93,78	93,89	95,51	65,00	95,80
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	96,84	96,64	96,43	73,70	96,80
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	98,22	96,84	99,03	90,09	95,01
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	95,65	95,56	98,12	95,47	96,96
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	98,89	98,60	97,54	92,46	93,25
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	92,81	100,00	98,97	93,14	100,00
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	98,67	98,81	99,55	93,25	99,23
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	98,73	97,83	96,56	97,37	96,62
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	97,77	98,13	97,83	95,60	99,54
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	99,05	95,07	96,60	96,03	94,63

243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	-	7,50	7,24	7,08	6,93
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	7,60	7,40	7,23	7,01
Nữ - Female	-	7,40	7,06	6,93	6,84
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	-	12,84	12,42	11,94	11,52
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	12,19	12,70	12,13	11,61
Nữ - Female	-	12,73	12,03	11,73	11,43
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	4,08	4,15	4,14	3,92
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	4,15	4,33	4,25	4,10
Nữ - Female	-	4,00	3,96	4,01	3,74

244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 New case infected with HIV/AIDS in 2022	81	67	14
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2022 HIV infected people alive as of 31/12/2022	1.740	1.208	532
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2022 AIDS patients alive as of 31/12/2022	1.104	778	326
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2022. trên 100.000 dân Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants	-	-	-
Số người chết do HIV/AIDS Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 Number of HIV/AIDS death people in 2022	5	5	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022	541	416	125
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants	2	1	1

245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tánh Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	99,21	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Phan Thiết <i>Phan Thiet city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã La Gi <i>La Gi town</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Phong <i>Tuy Phong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Bình <i>Bac Binh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Bắc <i>Ham Thuan Bac district</i>	93,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Thuận Nam <i>Ham Thuan Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Linh <i>Tanh Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Linh <i>Duc Linh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hàm Tân <i>Ham Tan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Phú Quý <i>Phu Quy district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

248 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

DVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Huy chương Vàng - Gold medal	1	4	4	-	4
Thế giới - World	-	1	1	-	-
Châu Á - Asia	1	2	2	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	1	-	4
Huy chương Bạc - Silver medal	1	1	1	-	4
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	1	-	4
Huy chương Đồng - Bronze medal	1	1	2	-	4
Thế giới - World	-	-	-	-	1
Châu Á - Asia	1	-	-	-	2
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	2	-	1

249 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,659	0,681	0,684	0,692	0,703
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	3.350	3.718	3.950	3.915	4.305
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	2,72	1,92	1,31	1,03	2,58
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	3,10	2,59
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	90,550	73,980	77,230	78,030	80,650
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	56,850	60,050	63,380	66,690	68,890
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	98,11	98,30	98,50	98,82	98,85

250 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles

ĐVT: Nghìn đồng – Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENERAL	3.350	3.630	3.950	3.915	4.305
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	1.430	1.540	1.639	1.834	2.337
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	907	911	927	872	799
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	755	836	947	805	773
Thu từ nguồn khác - Others	258	343	437	403	396
Phân theo quận, huyện - By district					
Thành phố Phan Thiết Phan Thiet city	4.151	4.502	4.910	4.398	5.070
Thị xã La Gi La Gi town	3.813	4.193	4.490	4.220	4.750
Huyện Tuy Phong Tuy Phong district	3.153	3.442	3.720	3.525	3.795
Huyện Bắc Bình Bac Binh district	2.966	3.201	3.490	3.437	3.759
Huyện Hàm Thuận Bắc Ham Thuan Bac district	3.220	3.480	3.800	3.846	4.002
Huyện Hàm Thuận Nam Ham Thuan Nam district	3.460	3.692	4.080	3.924	4.105
Huyện Tân Linh Tanh Linh district	3.046	3.308	3.590	3.712	4.089
Huyện Đức Linh Duc Linh district	3.126	3.439	3.690	4.053	5.020
Huyện Hàm Tân Ham Tan district	3.146	3.460	3.710	3.835	4.246
Huyện Phú Quý Phu Quy district	3.223	3.493	3.800	4.084	4.732

251 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	427	422	357	258	251
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	199	220	171	116	67
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên - Number of traffic accidents from less serious to become	228	202	186	142	184
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	245	304	195	153	176
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	313	303	253	158	133
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	59	47	77	54	33
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	2	1	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	4	1	5	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	14.361	2.459	12.175	5.096	3.939

252 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.006	1.057	1.435	1.407	1.508
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.260	1.381	1.804	1.953	2.311
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	103	101	129	108	143
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	817	958	1.120	1.244	1.299
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.182	1.324	1.612	1.880	2.091
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	81	94	87	111	117
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	845	950	1.435	1.214	1.407
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.234	1.277	1.804	1.746	2.302
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	-	36	129	-	-
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	719	75	71	64	133
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	-	-	-	-	-

253 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	2	3	2	6	4
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	2	2	1	4	4
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	1	1	2	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	1.500	932	94	237	109
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	153	87	4	1	2
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.347	845	90	236	107
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	20.791	3.072	4.764	7.819	4.192
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	14.387	2.330	2.036	6.310	2.411
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	6.404	742	2.728	1.509	1.780
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	351	64	39	69	24

254 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	93,00	90,00	99,40	98,96	98,95
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	92,50	92,00	93,50	94,00	94,50
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	5,50	5,50	5,50	5,30	5,50

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH BÌNH THUẬN

Binhthuan Statistical Yearbook

2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 200 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt, Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1907- 2023/CXBIPH/01-15/TK do CXBIPH cấp ngày 06/6/ 2023.
- QĐXB số 49/QĐ-NXBTK ngày 13/6/ 2023 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2023.
- ISBN: 978-604-75-2228-6